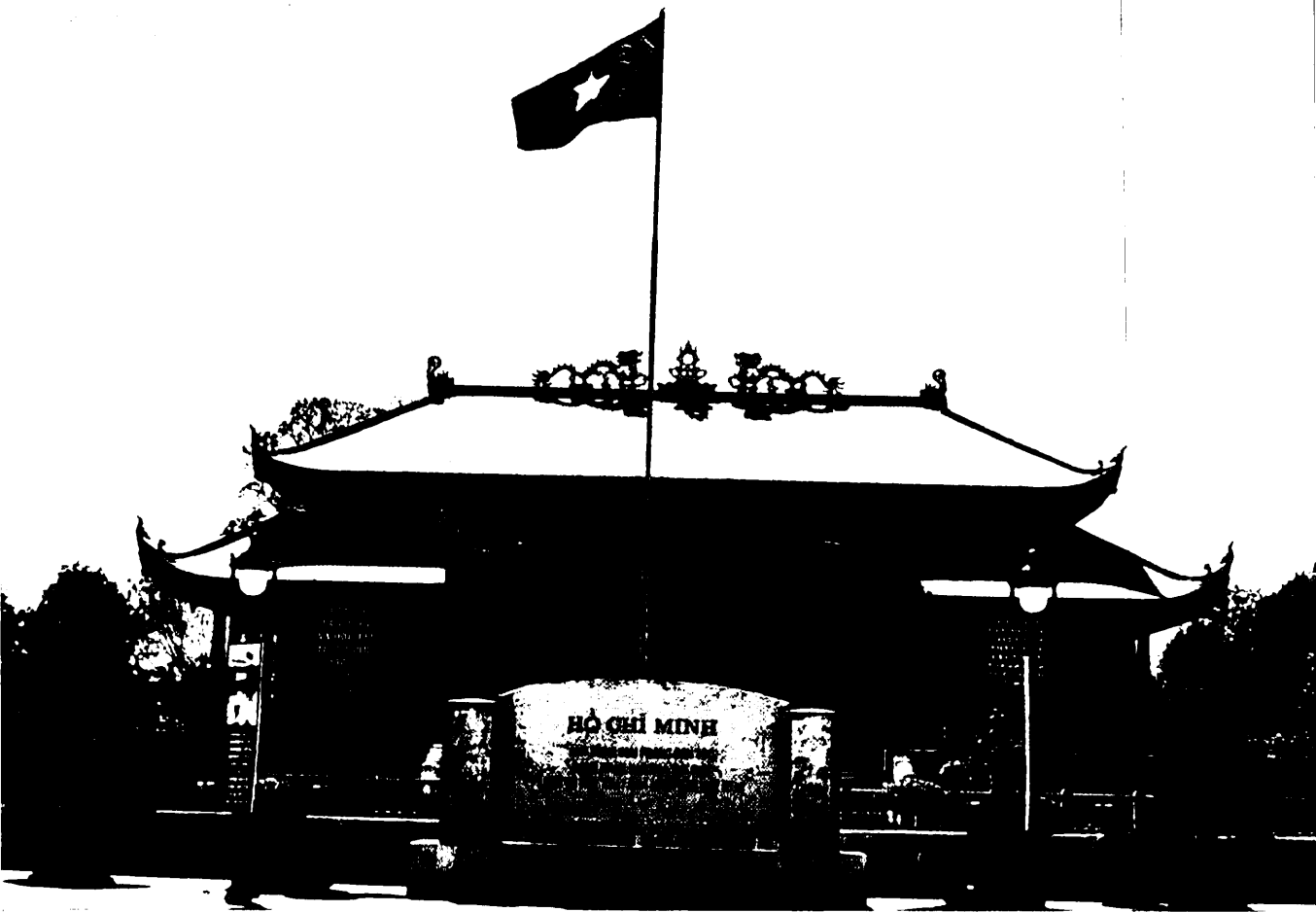


NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



11 (415)
2010

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 38 212 569 - 39 717 217

E-mail : tapchincls@gmail.com

11 (415)

2010

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. VÕ KIM CƯƠNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIẾT

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

GS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI



NGUYỄN VĂN KHÁNH - NGUYỄN THỊ MAI HOA

- Phương pháp phân tích - phê khảo sử liệu trong
nghiên cứu lịch sử (Qua trường hợp tìm hiểu
quan hệ Việt Nam - Trung Quốc thời kỳ hiện đại)

3

HỒ KHANG

- Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa
với sự nghiệp văn hóa, giáo dục thời kỳ kháng
chiến chống Pháp (1945-1954) (Tiếp theo và hết)

11

TRẦN THỊ HÀ

- Chính sách dinh điền của chính quyền Ngô Đình
Diệm ở miền Nam Việt Nam (1957-1963)

24

TRẦN THỊ THÁI HÀ

- Tình hình ruộng đất khu vực hành cung Thiên
Trường qua tư liệu địa bạ triều vua Gia Long năm
thứ 4 (1805)

32

NGUYỄN TIẾN DŨNG

- Về quan hệ của Đại Việt và Chân Lạp thế kỷ XI-XVI

39

NGUYỄN THU MỸ

- Hợp tác Nhật Bản - ASEAN trong xây dựng
cộng đồng ASEAN

57

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN VĂN KHOAN

- Thêm một tư liệu lịch sử về giành chính quyền tháng 8 năm 1945 ở Việt Nam 68

NGUYỄN QUANG ÂN

- Tỉnh Vĩnh Phúc xưa và nay (*Tiếp theo*) 71

THÔNG TIN

77

NGÔ VƯƠNG ANH

- Đại hội lần thứ VI Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam

C.TIN

- Hội thảo khoa học: "Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt Nam - Những chặng đường vẻ vang"

LINH NAM

- Lễ kỷ niệm 185 năm ngày sinh, 125 năm ngày mất danh nhân Phạm Thận Duật và Lễ trao Giải thưởng Sử học Phạm Thận Duật lần thứ 11 năm 2010

NGUYỄN KHA

- Khai quật khu di tích đất nung ở Phú Yên

QUỐC ĐÓ - ANH THẾ

- Chùa Vạn Niên 1.000 năm tuổi và Lễ an vị tượng Phật Ngọc

P.V

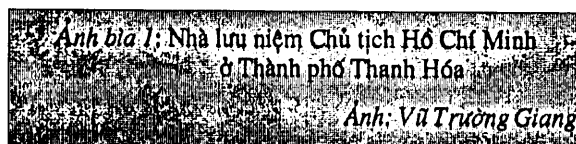
- Đào được thùng tiền 100kg ở Nghệ An

Đ.D.H

- Điểm sách

SUMMARIES

80



PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH - PHÊ KHẢO SỬ LIỆU TRONG NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ (QUA TRƯỜNG HỢP TÌM HIỂU QUAN HỆ VIỆT NAM TRUNG QUỐC THỜI KỲ HIỆN ĐẠI)

NGUYỄN VĂN KHÁNH*
NGUYỄN THỊ MAI HOA**

Để lịch sử thực sự trở thành khoa học cần phải *xây dựng được hệ thống phương pháp nghiên cứu*. Lịch sử trở thành khoa học thực sự khi được xây dựng dựa trên những tri thức đầy đủ, toàn diện, hệ thống. Những tri thức này phải được nhà sử học xác định độ tin cậy, tính chân thực, thông qua việc phân tích và kiểm tra một cách kỹ càng tư liệu lịch sử. *Phương pháp phân tích - phê khảo sử liệu* ra đời là nhằm thực hiện những mục tiêu đó và được coi như một trong những phương pháp mang tính tiên đề trong mọi công trình nghiên cứu lịch sử, mà thiếu nó, tính khách quan, khoa học, cũng như kết quả của công trình không tránh khỏi những hạn chế nhất định. Phương pháp *phân tích - phê khảo sử liệu* càng được tiến hành cẩn trọng bao nhiêu, thì tri thức lịch sử thu nhận được càng gần tới chân lý lịch sử bấy nhiêu, đặc biệt đối với những vấn đề còn đang tranh luận, có độ “nhạy cảm” cao.

1. Sử liệu và phương pháp phân tích - phê khảo sử liệu

Sử liệu là một trong các khái niệm quan trọng nhất của khoa học lịch sử. Các nhà

nghiên cứu đều có chung quan điểm rằng, không có nguồn sử liệu, thì lịch sử không thể được viết ra, “không có cái gì có thể thay thế tư liệu - không có chứng thì không có lịch sử” (1). Sử liệu tồn tại khách quan, độc lập đối với chủ thể nhận thức và trên cơ sở thông tin thu nhận được từ kết quả phân tích sử liệu, nhà sử học phục dựng lịch sử. Vì thế, diện mạo của quá khứ, mức độ khách quan, khoa học của hiện tượng lịch sử được phục dựng phụ thuộc chủ yếu vào việc nhà sử học xác định phạm vi nguồn sử liệu.

Ở các thời kỳ khác nhau, trong sử liệu học có những tiêu chí khác nhau để đánh giá nguồn sử liệu. Trong một thời gian khá dài đã tồn tại quan niệm cho rằng, chỉ có nguồn sử liệu chữ viết (thư tịch) mới có thể coi là nguồn sử liệu và là nguồn sử liệu có giá trị, còn những nguồn sử liệu khác đều không đáng tin cậy. Quan niệm này khá phổ biến đối với trường phái sử học *Thực chứng (positivisme)*, mà đại diện điển hình là nhà sử học người Pháp Numa Denis Pustele De Coulage (1830-1889) - người được mệnh danh là “kẻ sùng bái thư tịch”, khi ông tuân thủ và chỉ hành động theo

*GS. TS. Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN

** TS. Đại học Quốc gia Hà Nội

một phương châm duy nhất: "Văn bản, chỉ có văn bản, không có gì khác ngoài văn bản" (2). Tuy nhiên, một câu hỏi được đặt ra là: Nếu vậy thì lịch sử các dân tộc chưa có chữ viết, hoặc ở thời kỳ chưa có chữ viết sẽ không thể tái tạo? Chính hiện thực lịch sử của các dân tộc này được phục dựng đã là câu trả lời mang tính phủ định đối với quan niệm sùng bái sử liệu viết. Cùng với sự phát triển của khoa học và những biến đổi trong bản thân khoa học lịch sử, phạm vi nguồn sử liệu ngày càng được mở rộng. Nhà sử học người Pháp là Lucien Febvre (1878-1956), đã gọi "tư liệu thư tịch" là "những bông hoa quen thuộc" cũng xác nhận một cách hình tượng rằng: "Khi không có những bông hoa quen thuộc, nhà sử học vẫn có thể hái mật cho mình từ tất cả những gì mà trí tuệ của anh ta đưa vào tầm ngắm" (3) và "*tất cả những gì*" mà Lucien Febvre ám chỉ chính là "những gì thuộc về con người, phụ thuộc con người, phục vụ con người, thể hiện sự hiện hữu, hoạt động, sở thích và các phương thức sinh sống của con người" (4). Nói cách khác, với tư cách nguồn sử liệu, có thể xem xét bất kỳ tư liệu sử học nào có dấu hiệu văn hóa của thời đại mình, như nhà sử học kiêm triết gia người Anh R. J. Collingwood diễn đạt một cách đơn giản, dễ hiểu, song không kém phần khoa học: "Mọi thứ trên đời đều là chứng cứ tiềm tàng của cái gì đó" (5).

Như vậy, theo nghĩa rộng, nguồn sử liệu là tất cả những gì chứa đựng các thông tin về quá khứ hoạt động của con người trong điều kiện tự nhiên - xã hội nhất định, như nhà sử học Ba Lan Topolski đã có một định nghĩa khá đầy đủ rằng: "Nguồn sử liệu là mọi thông tin về đời sống con người trong quá khứ cùng với các kênh thông tin" (6).

Có nhiều cách phân loại sử liệu khác nhau, song thông thường, các nhà khoa học

chia sử liệu ra làm hai loại: Sử liệu trực tiếp và sử liệu gián tiếp (7). Sử liệu trực tiếp xuất hiện cùng với sự kiện, thuộc về sự kiện và thường được coi là nguồn tư liệu gốc, có giá trị, ví dụ như văn bản Hội nghị Paris, văn bản ký kết về biên giới Việt - Trung (2000); văn bản đàm phán về biển Đông, hay như chiếc xe tăng T54 húc đổ cổng Dinh Độc lập (30-4-1975). Còn sử liệu gián tiếp là sử liệu phản ánh sự kiện lịch sử qua thông tin gián tiếp, với mục đích truyền đạt thông tin - qua tác giả sử liệu (chẳng hạn như hồi ký), ở đó, các sự kiện xảy ra không đồng thời với sử liệu (trước thời điểm hồi ký được viết ra). Cũng cần lưu ý rằng, mọi cách phân chia sử liệu đều mang tính ước lệ.

Như đã nói ở trên, bất cứ tư liệu nào liên quan đến một biến cố, sự kiện lịch sử đã xảy ra đều trở thành nguồn tài liệu cho nhà sử học; tuy nhiên, tư liệu đó trở thành tài liệu sử học hữu ích cho nhà khoa học đến mức độ nào là hoàn toàn phụ thuộc vào quan niệm, nhận thức, kinh nghiệm, phương pháp khai thác và xử lý tài liệu.

Khi bắt tay vào tìm hiểu, chọn lọc sử liệu, người nghiên cứu tiến hành giải mã sử liệu, diễn giải các thông số của nó, xác định mức độ tin cậy, tính xác thực của sử liệu trên mọi phương diện. Khi đến với nhà sử học, sử liệu đã trải qua sự sàng lọc mang tính đặc thù và sau mỗi giai đoạn của sự sàng lọc ấy, thông tin còn lại ngày càng ít đi. Lúc này, một phương pháp đúng là hết sức cần thiết. Chính từ yêu cầu này mà *phương pháp phân tích - phê khảo sử liệu (analysis-criticizing historical documents method)* đã ra đời nhờ công sức, sự cố gắng, nỗ lực của nhiều nhà nghiên cứu.

Phương pháp phân tích - phê khảo sử liệu có nguồn gốc từ phương pháp phê phán sử liệu, mà người sáng lập ra phương pháp

này là nhà bác học người Đức G.B.Niburu (1776-1831). Ông quan niệm hoạt động của nhà sử học tựa như giải một bài toán hai ẩn số: *Thứ nhất*, phân tích - phê phán các nguồn sử liệu với mục đích phát hiện thông tin đáng tin cậy; *Thứ hai*, phục dựng lại hiện thực lịch sử trên cơ sở các dữ liệu, thông tin thu nhận được. Phương pháp phê phán sử liệu trở nên thông dụng và được định hình rõ ràng hơn từ giữa thế kỷ XVIII. Nhà sử học Nga Bestygher-Riumin (1829 - 1897) cho rằng, phê phán sử liệu tương đồng với quá trình nghiên cứu so sánh các sử liệu và bằng cách đó, dùng tư liệu này để kiểm chứng tư liệu khác. Trong những năm 1842-1849, công trình gồm 20 tập "*Cours d'études historiques*" (8) của nhà sử học Claude Francois Daunon (1761-1840), được xuất bản (9), trong đó toàn bộ tập thứ nhất được giành để định nghĩa về phương pháp phê phán sử liệu cùng với cách phân chia sử liệu. Vào năm 1858, với công trình "*Grundriss der Historik*" (10), nhà sử học I.G.Droysen (1808-1884) đưa ra phương pháp phê phán từng nhóm sử liệu riêng biệt. Năm 1876, giáo sư sử học A.Tardif xuất bản công trình "*Notions élémentaires de critique historique*" (11), trong đó, ngoài việc liệt kê hàng loạt phương pháp cơ bản, cần thiết để phê phán sử liệu, còn đưa ra những lời khuyên hữu ích khi làm việc với sử liệu cho những người mới bắt đầu nghiên cứu. Năm 1883, nhà sử học Ch. De Smedt trong tác phẩm *Các nguyên tắc phê phán sử liệu* (*Principes de la critique historique*) (12), đã trình bày những nguyên tắc phê phán đối với sử liệu viết và chỉ ra những phương pháp bổ trợ cơ bản để thực hiện quá trình phê phán sử liệu. Sau đó một thời gian dài, hai nhà sử học Sharle Victor Langlois (1863 - 1929) và Sharle Seniobos (1854 - 1942) trong công trình "*Nhập môn nghiên cứu sử học*" (1897) (13)

đã đưa ra những quy tắc phê phán sử liệu, trong đó đặc biệt nhấn mạnh tới vấn đề tổng hợp các sự vật rời rạc thu được và xây dựng chuỗi các qui tắc cần thiết để nhóm hóa các sự vật rời rạc thành chỉnh thể khoa học. Đóng góp quan trọng cho sự phát triển của phương pháp phê phán sử liệu phải kể đến nhà sử học lỗi lạc người Nga A.S. Lappo-Danilevski (1863 - 1919) với cuốn giáo trình "*Phương pháp luận sử học*" (1910 - 1913), đã xác định cách thức, nguyên tắc phân loại sử liệu, các phương pháp diễn giải và phê phán nguồn sử liệu. Như vậy, trong khoảng thời gian từ thế kỷ XVII-XVIII, phương pháp phê phán sử liệu được hình thành về căn bản.

Thông thường, những nhà nghiên cứu đặt nền móng cho phương pháp phê phán sử liệu, cũng như những người phát triển phương pháp này trong những giai đoạn tiếp theo, đều coi mục đích chính của phê phán sử liệu là xác định mức độ tin cậy của sử liệu trên mọi phương diện, và đã chia quá trình phê-khảo sử liệu thành hai giai đoạn: *Phê phán bên ngoài* (làm rõ tất cả các dữ liệu bên ngoài của sử liệu, xác định xuất xứ - tác giả, thời gian, địa điểm và mục đích việc sáng tạo, tính xác thực của nguồn sử liệu) và *phê phán bên trong* (xác định tính đầy đủ, tính xác thực của các thông tin chứa trong nguồn sử liệu - *suy đoán kín*), mỗi giai đoạn có nhiệm vụ riêng, và vì thế, cần sử dụng những cách thức, phương pháp nghiên cứu riêng. Quan điểm này thịnh hành đến trước những năm 70 thế kỷ XX và rất nhấn mạnh đến vai trò, tầm quan trọng của phê phán bên trong, vì cho rằng, đây là giai đoạn quyết định; đồng thời, khi thực hiện thao tác này, dưới ảnh hưởng của cuộc đấu tranh ý thức hệ và Chiến tranh lạnh, ở rất nhiều quốc gia trên thế giới, cách tiếp cận xã hội - giai cấp được coi là quan trọng nhất, chủ chốt nhất. Việc xác định nguồn gốc giai

cấp, vị trí xã hội của tác giả sử liệu được xem là quan trọng hàng đầu.

Vào những năm 80-90 của thế kỷ XX, cách chia quá trình phê phán sử liệu một cách cứng nhắc thành phê phán bên trong và bên ngoài được xem xét lại. Điều này thể hiện khá rõ nét trong *Phương pháp luận sử học Xô viết* - lĩnh vực mà *Phương pháp luận sử học Việt Nam* có mối liên hệ gần bó, gần gũi, kế thừa. Các nhà sử học Nga và thế giới cùng chung quan điểm: - Không phải tất cả mọi nguồn sử liệu phục vụ mục đích nghiên cứu đều có giá trị cao, vì thế, việc sàng lọc sử liệu được coi là công việc quan trọng thứ hai sau khi xác định vấn đề nghiên cứu. Tuy rằng, để lựa chọn, sàng lọc đúng đắn sử liệu, nhà sử học đã cùng lúc sử dụng thủ pháp phân tích - phê phán; - Một khi mục đích và nội dung của cả hai hình thức phê phán sử liệu bên ngoài và bên trong gắn bó logic, chặt chẽ trong một thể thống nhất, và ranh giới giữa chúng rất mờ nhạt, mong manh, thì việc phân chia quá trình làm việc với sử liệu thành hai giai đoạn như vậy đã bộc lộ sự vô lý, mang nặng tính hình thức và không cần thiết. Đặc biệt, trong khi các nhà sử học phân chia rạch ròi hai giai đoạn phê phán sử liệu, coi phê phán bên trong là bước đi có sau, bước đi thứ hai, thì có rất nhiều khía cạnh, nhiều nội dung của phê phán bên ngoài chỉ có thể được xác định sau khi hoàn thành phê phán bên trong. Như vậy, không thể đơn giản coi những thao tác phê phán bên ngoài, bên trong đối với sử liệu như là những chuỗi hoạt động lần lượt, nối tiếp nhau. Quan điểm như thế cần được xem xét lại; cần phải hiểu rằng, phê phán bên ngoài và bên trong là một giai đoạn thống nhất trong phân tích sử liệu thông qua con đường phê phán, nhằm đáp ứng một loạt những yêu cầu riêng lẻ, để đi đến mục tiêu

lớn nhất là xác định một cách đầy đủ, chính xác nhất về số lượng, phạm vi, các thông số cơ bản, tính xác thực của nguồn sử liệu và nội dung lịch sử chứa đựng trong nó đối với một vấn đề nghiên cứu lịch sử cụ thể mà nhà khoa học đã lựa chọn. Nhà sử học người Nga E.M. Giukov - Viện sĩ Viện Khoa học Nga đã rất xác đáng cho rằng: "Trên thực tế, rất khó khăn và hầu như không thể chia một cách tuyệt đối, hoàn toàn phê phán sử liệu thành phê phán bên trong và bên ngoài trong một chuỗi các hoạt động nghiên cứu. Giải mã sử liệu và định vị nó - là những nhiệm vụ liên quan vô cùng chặt chẽ và thường diễn ra cùng lúc" (14). Đồng nhất với ý kiến đó, đa phần các nhà nghiên cứu thời kỳ hiện đại đều tích hợp các bước, các giai đoạn tương tác với sử liệu, tổng quát thành phương pháp phân tích - phê khảo sử liệu. Bên cạnh đó, trong những năm 90 thế kỷ XX cũng bắt đầu xem xét lại phương pháp tiếp cận trong phân tích - phê khảo sử liệu, chú trọng cách tiếp cận nguồn gốc văn hóa - xã hội của sử liệu. Một cách tổng quát, phân tích - phê khảo sử liệu là sử dụng các thủ pháp khoa học, nhằm hiểu rõ, tái hiện được một cách tốt nhất ý nghĩa đích thực của sử liệu sau khi phát hiện những khiếm khuyết, những khoảng trống của nó. Điều đó có nghĩa là để phát hiện đầy đủ các giá trị và định vị sử liệu, cần phải sử dụng các công cụ khoa học phụ trợ khác, nhiều khi còn rộng lớn hơn cả so với phương pháp phê phán sử liệu.

2. Phân tích - phê khảo sử liệu trong nghiên cứu quan hệ Việt Nam - Trung Quốc thời kỳ hiện đại

Khoa học lịch sử nghiên cứu quá khứ, các hoạt động của con người, giải thích và tìm ra mối liên hệ, những quy luật chi phối những hiện tượng, sự kiện riêng biệt của

lịch sử và thực tại khách quan. Quá trình này bị chế định bởi nguồn sử liệu và phương thức tái tạo nguồn sử liệu. Nghiên cứu quan hệ Việt - Trung ở thời kỳ hiện đại, cũng như nghiên cứu về bất kỳ một vấn đề lịch sử nào khác ở Việt Nam cũng cần tuân thủ quy luật ấy.

Nguồn sử liệu phục vụ nghiên cứu quan hệ Việt - Trung thời kỳ hiện đại tương đối phong phú, đa dạng, song không phải mọi sử liệu đều có thể dễ dàng tiếp cận. Cũng như các nguồn sử liệu khác, một cách thông thường nhất, sử liệu về quan hệ Việt - Trung thời kỳ hiện đại có thể phân chia thành sử liệu *trực tiếp* và sử liệu *gián tiếp*. Trong cả hai dạng thức sử liệu này, nguồn sử liệu *chữ viết* chiếm đa phần, có ý nghĩa quan trọng nhất, vì thế, cũng là nguồn sử liệu được các nhà nghiên cứu chú ý hơn cả.

Trong nguồn sử liệu *trực tiếp* dưới dạng chữ viết, nguồn *tài liệu lưu trữ* (các văn kiện, nghị quyết, chỉ thị, sắc lệnh, thông tư... của Đảng và Nhà nước hai nước về ngoại giao nói chung, quan hệ Việt Nam - Trung Quốc nói riêng; các hiệp định, thư, điện, bài phát biểu của các nguyên thủ quốc gia hai nước; các báo cáo, văn bản đối ngoại của các cơ quan, phái đoàn hai nước; các báo cáo của các bộ, ngành hai nước... hiện đang được lưu giữ tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia, Văn phòng lưu trữ Trung ương Đảng, Phòng lưu trữ của Bộ Ngoại giao, Vụ Trung Quốc - Bộ Ngoại giao, Trung tâm lưu trữ Bộ Quốc phòng...), vừa nhiều về số lượng, vừa có giá trị cao về thông tin khoa học. Cố Giáo sư sử học Pháp Charles Fourniau đã đánh giá về nguồn tài liệu lưu trữ ở Việt Nam như sau: “Nguồn tài liệu lưu trữ là một kho chứa đựng những thông tin gần như không bao giờ cạn, nếu biết khai thác và đặt chúng dưới một sự phê phán phức tạp, thì những nguồn tài liệu lưu trữ này sẽ

cho phép đi khá xa trong sự nhận thức, kể cả vấn đề tranh luận và bị phủ nhận” (15). Tuy nguồn tài liệu này có giá trị to lớn như vậy, song trong điều kiện nghiên cứu một vấn đề tương đối nhạy cảm như quan hệ Việt - Trung, cần phải lưu ý mấy điểm sau:

(1) Không phải khi nào và bất kỳ ai cũng có thể tiếp cận, khai thác nguồn sử liệu này; (2) Tuy rất có giá trị, nhưng nguồn sử liệu này không phải luôn luôn có giá trị tuyệt đối. Đối với *điểm lưu ý thứ nhất*, vấn đề là ở nước ta chưa có luật qui định cụ thể về giải mật và thời hạn giải mật các tài liệu lưu trữ; thậm chí, tiêu chí “mật” hay “không mật” đối với một số tài liệu lưu trữ cũng đều do cá nhân quyết định một cách cảm tính; các quy định khai thác tài liệu còn ít ỏi, không rõ ràng, không được công bố rộng rãi; đối với đa phần tài liệu lưu trữ, quyết định cho phép khai thác hoặc không, thường được quyết định “tại chỗ” của các cấp có thẩm quyền, đi qua nhiều tầng nấc khác nhau. Việc khai thác cùng một tài liệu lưu trữ, đối với nhà nghiên cứu này có thể là “tuyệt mật” - đồng nghĩa với không thể khai thác, còn đối với nhà nghiên cứu khác lại là tài liệu đã “giải mật”. Hiện trạng này dẫn đến hai tình huống: Một là giá trị đích thực của công trình nghiên cứu không nằm ở cách tiếp cận, năng lực tư duy - phân tích, khả năng lập luận của nhà nghiên cứu, để đưa ra kết quả khách quan, khoa học, mà phụ thuộc vào chỗ công bố những tài liệu “chưa khai thác”; hai là có những tư liệu mật, bằng cách này hay cách khác, nhà khoa học tiếp cận và khai thác được, song lại không thể sử dụng để hoàn thành hoặc công bố công trình nghiên cứu của mình, vì thế, không hiếm gặp những công trình nghiên cứu thiếu cái mới, thiếu quan điểm độc lập, thậm chí chỉ mang tính minh chứng một chiều dựa trên tư biện thay cho

sử liệu. Đối với *điểm lưu ý thứ hai*, rất nhiều tài liệu lưu trữ khi công bố (như *Văn kiện Đảng toàn tập* chẳng hạn) đã bị cắt xén cho phù hợp tình hình chính trị (ví dụ như trong Văn kiện Đại hội lần thứ V (1982) của Đảng, Nghị quyết các Hội nghị Trung ương khóa V, rất nhiều nội dung về Trung Quốc, về quan hệ Việt Nam - Trung Quốc đã bị lược bớt và thay bằng dấu ba chấm). Những đặc điểm vừa nêu trên, *một mặt*, cho thấy sự khó khăn, trở ngại của các nhà nghiên cứu quan hệ Việt - Trung trong xác định phạm vi nguồn sử liệu; *mặt khác*, có tác dụng cảnh báo đối với người nghiên cứu khi phân tích - phê khảo nguồn sử liệu này là phải hết sức cẩn trọng, có nghĩa là không chỉ chú ý đến tính xác thực của sự kiện, mà còn phải hết sức chú trọng cả độ tin cậy của thông tin, tránh rơi vào cái bẫy của sự ngụy tạo thông tin. Phê khảo nguồn sử liệu này, cần tăng cường các phương pháp đối chiếu, so sánh, để có những diễn giải và nhận thức đúng giá trị của tư liệu. Bên cạnh đó, việc khai thác nguồn tài liệu lưu trữ từ phía Trung Quốc cũng hết sức khó khăn, nên cũng chỉ có thể tiếp cận được nguồn tài liệu lưu trữ đã công bố trong những chừng mực hạn hẹp.

Nguồn sử liệu *gián tiếp* dưới dạng chữ viết về quan hệ Việt Nam - Trung Quốc chủ yếu bao gồm hai loại chính: Hồi ký của các nhà lãnh đạo Đảng, Nhà nước hai nước; các công trình khoa học của các nhà khoa học Việt Nam, Trung Quốc và nước ngoài khác. Đây là nguồn sử liệu đồ sộ, phong phú, nếu được phân tích - nghiên cứu phê khảo tốt, sẽ trở thành sử liệu bổ trợ, bù đắp những thiếu hụt, những khoảng trống trong nguồn sử liệu trực tiếp, giúp cho việc phục dựng hiện thực lịch sử đầy đủ và xác thực hơn.

Về sử liệu - hồi ký, phải khẳng định rằng, cho đến thời điểm hiện tại, nguồn sử

liệu này ngày càng nhiều thêm. Sự xuất hiện của các cuốn hồi ký như *"Hồi ức và suy nghĩ"* (Thủ trưởng Ngoại giao Trần Quang Cơ); *"Giọt nước trong biển cả"* (Hoàng Văn Hoan); *"Hồi ký Dương Công Tố"* (Nguyên Đại sứ Trung Quốc tại Việt Nam); *"Hồi ký cố vấn Trung Quốc"* (nhiều tác giả, trong đó có những nhân vật nổi tiếng như Lã Quý Ba, Trần Canh, Vương Nghiên Tuyên, Trương Quảng Hoa)..., cho phép mở rộng phạm vi nguồn sử liệu và kiểm chứng thông tin, thu nhận thêm thông tin mới. Tuy các tác giả của nguồn sử liệu này là người trong cuộc, đã từng chứng kiến hiện thực lịch sử và mô tả lại, nhưng việc mô tả chủ yếu dựa vào ký ức, nhận thức chủ quan nên dễ sai lệch, nhất là đối với những sự việc xảy ra quá lâu. Mặt khác, cách nhìn nhận, đánh giá sự kiện lịch sử (nhất là những sự kiện phức tạp, nhạy cảm chính trị), phụ thuộc rất lớn vào việc tác giả hồi ký đứng ở vị trí nào, thuộc về đâu?

Sử liệu - công trình sử học về quan hệ Việt - Trung có độ phủ khá rộng, bao trùm các lĩnh vực từ chính trị, ngoại giao, an ninh - quốc phòng, kinh tế - thương mại, đến văn hóa - giáo dục, khoa học - kỹ thuật, du lịch... Các công trình của các nhà khoa học Việt Nam viết về quan hệ Việt - Trung những năm qua khá phong phú về chủ đề như: *"Chính sách đối ngoại rộng mở của Việt Nam và quan hệ Việt Nam - Trung Quốc"* (Đỗ Tiến Sâm - Furuta Motoo); *"Việt Nam một tiêu điểm của chiến tranh tư tưởng phản cách mạng"* (Nguyễn Thành Lê); *"Quan hệ Việt Nam - Trung Quốc: Những sự kiện 1961-1970"* (Nguyễn Đình Liêm)... Phía Trung Quốc công bố ngày càng nhiều những công trình về quan hệ Việt - Trung, trong đó có những công trình tiêu biểu: *"Diễn biến quan hệ Trung - Việt trong 40 năm qua"* (Quách Minh); *"Chín lần xuất quân lớn của Trung Quốc"* (Sa Lực, Mân

Lực); "*Quyết sách của Trung Quốc trong cuộc chiến tranh trường phật Việt Nam*" (Bành Mộ Nhân); "*Quan hệ Trung - Việt sau bình thường hoá: Nhìn lại thời gian qua và triển vọng*" (Hồ Tài); "*Mười năm chiến tranh Trung - Việt*" (Mân Lực)... Nhiều nhà nghiên cứu nước ngoài cũng rất quan tâm tới quan hệ Việt Nam - Trung Quốc; số lượng ấn phẩm công bố ngày gia tăng nhanh: "*Chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*" (Monique Chemillier Gendereau); "*Chia sẻ tài nguyên ở biển Nam Trung Hoa*" (Valencia.M.J, Vandyke.J.M, Ludwig.N.A); "*Chủ nghĩa dân tộc và chính sách đối ngoại*" (Leni Stenseth)...

Sử liệu gián tiếp - chữ viết về quan hệ Việt - Trung có ưu điểm là đa diện, các quan điểm nhiều chiều, thông tin phong phú, song cũng có rất nhiều hạn chế, mà hạn chế lớn nhất nằm ở tính chủ quan, mơ hồ của nguồn sử liệu - nó vừa phản ánh hiện thực lịch sử, lại vừa phủ nhận một phần hiện thực ấy. Do tác động của các điều kiện khách quan, chủ quan khác nhau nên các tác giả không thể lúc nào cũng nắm được trọn vẹn sự kiện, mà nhiều khi còn phản ánh sai lệch, khiến cho việc phân tích - phê khảo sử liệu của nhà nghiên cứu thêm phần nặng nề, phức tạp, đúng như nhà sử học A.Y.Gurevich đã kết luận: "Nhà nghiên cứu lịch sử luôn luôn đơn độc vật lộn với nguồn sử liệu, bởi vì nguồn sử liệu vừa là công cụ duy nhất của nhận thức, vừa là trở lực" (16).

Trong quá trình xử lý nguồn sử liệu gián tiếp về quan hệ Việt - Trung, việc nhà nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích - phê khảo, nhằm làm rõ tính xác thực của nguồn sử liệu này và độ tin cậy của thông tin, được truyền tải qua lăng kính chủ quan của người thông tin là hết sức cần

thiết, vì "chân lý bên này dãy núi Pyrénées thì không giống với chân lý bên kia dãy núi ấy" (17). Cần hết sức chú ý đến quan điểm, góc độ tiếp cận của tác giả sử liệu, đặt sử liệu vào hoàn cảnh lịch sử cụ thể mà nó được sinh ra; tìm hiểu sự tác động, chi phối của hoàn cảnh ấy đối với nội dung và hình thức của sử liệu. Quá trình này đòi hỏi sự cẩn trọng, kiên nhẫn và sự sàng lọc tỉ mỉ, kết hợp chặt chẽ các nguyên tắc phê khảo sử liệu với hệ thống phương pháp bổ trợ phê khảo sử liệu được sử dụng phù hợp, không lạm dụng các kết luận của các tác giả sử liệu gián tiếp, bởi "một khoa học phức tạp như sử học, nơi trước khi lập luận, một kết luận thường phải tích lũy hàng triệu sự vật, không thể dựa trên cái đã được viết ra vĩnh hằng. Phục dựng lịch sử không được làm trực tiếp theo các sử liệu gián tiếp, cần phải tổ hợp các kết luận đã đạt được bằng hàng ngàn các công trình bộ phận" (18). Chỉ có sự cẩn trọng như thế, cùng với năng lực tư duy tiếp cận, phân tích, lý giải các nguồn sử liệu, mới có thể góp phần phục dựng quan hệ Việt - Trung gần đúng với hiện thực lịch sử.

*

Tiến hành công trình nghiên cứu của mình, nhà sử học hướng tới việc dựng lại một cách tương đối chân thực, khoa học bức tranh toàn cảnh về sự phát triển của quá trình lịch sử, để cuối cùng tìm kiếm mối liên quan hệ thống nhất giữa các sự kiện, từ đó tìm ra những yếu tố tác động và chi phối cũng như khám phá quy luật vận động của quá trình lịch sử. Trong quá trình ấy, sử liệu là "nguyên vật liệu thô cứng đầu tiên", không thể thiếu, trực tiếp hoặc gián tiếp phản ánh một phần hoặc toàn bộ hiện thực lịch sử. Tuy nhiên, để tiếp cận và phục dựng lịch sử tiệm cận chân lý hiện thực, thì phương pháp tập hợp và xử lý nguồn sử

liệu đóng vai trò quyết định. Phương pháp phân tích - phê khảo sử liệu ra đời là một thành tựu của ngành sử liệu học. Tiếp nhận và ứng dụng sáng tạo phương pháp phân tích - phê khảo sử liệu và các phương pháp nghiên cứu khác của sử học sẽ giúp nhà sử học gia tăng khả năng tiệm cận tới tính khách quan của nhận thức lịch sử. Tuy nhiên, thật khó mà đạt tới tri thức lịch sử *khách quan, toàn diện, vì đối với một con người hay nhóm người, trong một không gian hay thời gian nhất định, nhận thức lịch sử chỉ là hữu hạn, có tính tương đối*. Do quá trình xử lý và nhận thức các nguồn sử liệu là không có giới hạn, có thể kéo dài vô tận theo khả năng phát hiện, nhận thức của con người, đặc biệt là nguồn

sử liệu liên quan đến những vấn đề chính trị, quân sự phức tạp, nhạy cảm, nên lịch sử được viết ra rồi được viết lại, và cứ thế, hết thế hệ này qua thế hệ khác, các công trình nghiên cứu về một vấn đề vẫn kế tiếp nhau ra đời. Mặc dù vậy, để có công trình nghiên cứu mang tính khoa học cao, tiếp cận gần với hiện thực lịch sử, nhà sử học cần phải thể hiện tính chuyên nghiệp, tính khách quan và cẩn trọng trong phân tích - phê khảo nguồn sử liệu, trên cơ sở tuân thủ chặt chẽ các tiêu chuẩn, quy tắc khoa học trong nghiên cứu. Chỉ bằng cách đó cộng với tài năng cá nhân của nhà sử học, các kết quả nghiên cứu mới được xây dựng trên một nền tảng thông tin vững chãi, khoa học, tin cậy.

CHÚ THÍCH

(1). Langlois Sh. Seniobos, *Nhập môn nghiên cứu sử học*, SPb, 1899. tr. 13.

(2). M.I. Paramonova, *Lịch sử nhận thức sử học*, Nxb. Khoa học, M, 2000, tr. 80 (tiếng Nga).

(3). L.G.Brandon, *Culture: The anthropologists' Account*, http://harvardpress.typepad.com/hup_publicity/2010

(4). L.P.Repina, V.V.Zvereva, M.I. Paramonova, *Lịch sử tri thức sử học*, M, 2004, tr. 35.

(5). A. Ia. Gurevich, *Con người trong lịch sử*, M. 1997. tr. 94.

(6). M.G. Lebedev, *Phương pháp luận sử học*, Nxb. Khoa học xã hội, M, 2005, tr. 99.

(7). Người đặt nền móng cho cách phân loại này là nhà sử học người Ba Lan Hendensman vào năm 1928.

(8). Tạm dịch từ tiếng Pháp là "*Bài giảng về nghiên cứu lịch sử*".

(9). Xuất bản sau khi Claude Francois Daunon đã mất.

(10). Tạm dịch từ tiếng Đức là "*Sơ đồ phân tầng sử liệu*".

(11). Tạm dịch từ tiếng Pháp là "Các khái niệm của phê phán sử liệu".

(12). Tạm dịch từ tiếng Pháp là "Nguyên tắc phê phán sử liệu".

(13). Một thời dài, tác phẩm này được coi đại loại như "*Kinh phúc âm của lý luận sử học Thực chứng*".

(14). Dẫn lại theo M.G.Lebedev, *Phương pháp luận sử học*, sdd, tr. 90.

(15). Dẫn lại theo Nguyễn Lệ Nhung, "Vài nét về việc xác định giá trị tài liệu lưu trữ Đảng với yêu cầu xây dựng nguồn sử liệu cho nghiên cứu lịch sử", *Tạp chí Văn thư lưu trữ Việt Nam*, số 1-2007, tr. 13.

(16). A. Ia. Gurevich, *Lãnh địa của nhà sử học*, Odissei, 1996, tr. 92.

(17). Ngạn ngữ phương Tây.

(18). L.P.Repina, V.V.Zvereva. M.I. Paramonova, *Lịch sử tri thức sử học*, sdd, tr. 190.

CHÍNH PHỦ NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA VỚI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA, GIÁO DỤC THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP (1945 - 1954)

(Tiếp theo và hết)

HỒ KHANG*

II. GIAI ĐOẠN 2

Sau ngày toàn quốc kháng chiến, một trọng tâm công tác của Chính phủ là tiếp tục chỉ đạo việc xây dựng, phát triển nền văn hoá, giáo dục của chế độ mới trong điều kiện chiến tranh đã lan nhanh ra cả nước. Tại cuộc họp ngày 16-1-1947, Hội đồng Chính phủ đã giành thời gian nghe các bộ trong Chính phủ báo cáo, thảo luận và đề ra các chủ trương, biện pháp về tản cư, về chăm sóc thương binh, về tổ chức nền giáo dục trong thời kỳ kháng chiến...

Thời kỳ này, Bộ QGGD cũng ban hành một số huấn lệnh, nghị định, thông tư nhằm chỉ đạo công tác tổ chức nền giáo dục trong giai đoạn mới.

Ngày 14-1-1947, Bộ QGGD ra *Huấn lệnh* lập các khu giáo dục ở Bắc Bộ, gồm khu Thái Nguyên, khu Hà Đông, khu Bắc Giang, khu Việt Trì, khu Kiến An. Mỗi khu do một ông trưởng khu đảm nhiệm, làm nhiệm vụ trực tiếp dưới quyền ông Bộ trưởng Bộ QGGD. Trưởng khu giáo dục có trách nhiệm điều khiển việc ở khu mình; thay mặt Bộ trưởng Bộ QGGD, Trưởng khu có toàn quyền liệu lý. Các chức trưởng ty

tiểu học ở các tỉnh, những viên chức này tòng sự tại các ty Tiểu học và các giáo học ở các tỉnh thuộc về một khu nào sẽ do trưởng khu giáo dục khu đó thu dụng để điều khiển việc học trong khu.

- Ngày 3-11-1947, Bộ QGGD ban hành *Nghị định* đặt tại mỗi khu trong toàn cõi Việt Nam 2 nhân viên của nha hoặc sở Bình dân học vụ thay ông Tổng Giám đốc sở Bình dân học vụ kỳ, làm trưởng khu và phó trưởng khu để điều khiển công cuộc Bình dân học vụ trong các tỉnh thuộc từng khu.

Trong *Huấn thị* ngày 3-1-1947, gửi các trưởng khu giáo dục, Bộ trưởng Bộ QGGD chỉ rõ: Sự giáo dục trong thời kỳ kháng chiến cũng như lúc bình thường, rất quan hệ với tiền đồ quốc gia. Vị thành niên là sức mạnh hiện tại và vốn liếng tương lai nước nhà. Theo chỉ thị của Hồ Chủ tịch, trong dịp Tết Nguyên đán (1947), những nơi chưa trực tiếp với chiến tranh, các trường phải tiếp tục dạy, nhưng cần phải sửa sang nội dung giáo dục cho sát với công việc trường kỳ kháng chiến... Ngay bây giờ, mỗi tuần, vào chương trình công dân, cần

* PGS.TS. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam

giảng cho học sinh biết thế nào là trường kỳ kháng chiến, muốn trường kỳ kháng chiến phải làm thế nào, vì sao phải tăng gia sản xuất, vì sao học trò phải giúp vào việc đó và giúp bằng cách nào. Bộ trưởng nhấn mạnh: "Việc học trong lúc này cần hơn lúc nào hết phải đi đôi với hành động". Theo Bộ trưởng, có thể bớt một số giờ học xuống một mức tối thiểu để giành vào buổi giáo viên và học sinh tham gia vào công tác tuyên truyền và tăng gia sản xuất, nhất là các ban trung học cần tham gia rộng rãi vào việc này và học sinh lớn tuổi cần huấn luyện gấp và cần kết quả trông thấy.

Ngày 6-2-1947, Bộ trưởng Bộ QGGD ra *Thông tri* đề nghị các trưởng khu giáo dục Thái Nguyên, Kiến An, Việt Trì, Hà Đông, Bắc Giang và Giám đốc trung học Trung Bộ lập danh sách và gửi lên Bộ những người có thể đảm nhiệm công tác soạn các sách giáo khoa và viết bài cho tờ *Giáo dục tập san trung học và tiểu học*.

Mặc dù những tháng đầu của năm 1947, cũng tức là thời kỳ đầu của giai đoạn toàn quốc kháng chiến, diễn biến của tình hình rất căng thẳng, phức tạp, nhưng theo sự chỉ đạo của Chính phủ, việc giảng dạy, học tập vẫn phải được tiếp tục. Chính phủ, Bộ QGGD đã ban hành các sắc lệnh, nghị định về việc mở các kỳ thi ở các bậc học trên toàn cõi Việt Nam, mở thêm một số trường, lớp ở các địa phương (*Nghị định* số 101, ngày 14-1-1947; *Nghị định* số 104, ngày 23-4-1947; *Nghị định* số 143, ngày 29-5-1947. *Sắc lệnh* số 56, ngày 27-6-1947...).

Công tác xoá nạn mù chữ, phát triển phong trào Bình dân học vụ tiếp tục nhận được sự chỉ đạo sâu sát của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Hội đồng Chính phủ. Trong thư gửi bộ đội Khu II và Khu III (ngày 24-2-1948), Chủ tịch Hồ Chí Minh một lần nữa khẳng định: "Đốt nát cũng là kẻ địch".

Người khen ngợi những thành tích mà bộ đội Khu II, Khu III giành được trên mặt trận "diệt đốt", đồng thời nhắc nhở mọi người tiếp tục phấn đấu, phải nhớ sự học là vô cùng, phải gắng sức học tập một cách toàn diện, tích cực tuyên truyền và vận động đồng bào trong công việc bình dân học vụ. Gửi thư cho ông Trưởng Khu Bình dân học vụ Khu III, Người biểu dương việc Khu III đặt ra kế hoạch xoá mù trong năm 1948 và nhắc nhở việc động viên các cơ quan, đoàn thể và đồng bào phải cố gắng thực hiện đúng kế hoạch. Trong bức điện số 120/KTS gửi đồng bào xã Giới Xuân (Nam Bộ) đã thanh toán xong nạn mù chữ, Người khẳng định: "Diệt giặc đốt cũng quan trọng như diệt giặc ngoại xâm". Nhân kỷ niệm ngày Độc lập (2-9-1948), Người gửi thư tới nam nữ chiến sĩ bình dân học vụ, mong muốn các chiến sĩ trên mặt trận này tiếp tục dạy cho đồng bào kiến thức thường thức, khoa học, phép tính, lịch sử, đạo đức...

Lúc này, chiến dịch "diệt đốt" lan rộng và phát triển khắp cả nước; hình thành những hình thức tổ chức các lớp di động, tập trung.

Ngày 29-2-1948, Hội đồng Chính phủ họp quyết định chương trình hoạt động năm 1948 của Chính phủ. Về giáo dục, Hội đồng Chính phủ quyết nghị: Bộ Giáo dục phải tập trung xây dựng chương trình và phương pháp giáo dục, nâng cao trình độ giáo viên, tổ chức hệ thống trường học, chú ý tìm phương pháp thích hợp để phát triển sự nghiệp giáo dục ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số. Trong phiên họp ngày 6-7-1948 nhằm kiểm điểm hoạt động trong 1000 ngày kháng chiến, Hội đồng Chính phủ nhận định, về mặt động viên nhân dân kháng chiến trên các phương diện thì mặt trận kinh tế, văn hoá, xã hội chưa được mọi người nhiệt liệt tham gia.

Tháng 7-1948, Hội nghị Giáo dục toàn quốc được triệu tập chính trị và đạo đức công dân vào chương trình các lớp cuối bậc trung học phổ thông và trung học chuyên khoa; rút bớt những phần văn sử cổ kim Đông, Tây cần thiết để dạy thêm lịch sử cách mạng Việt Nam, văn chương cách mạng và kháng chiến; giành một buổi trong mỗi tuần cho học sinh trung học tham gia lao động sản xuất và hoạt động xã hội. Hội nghị chủ trương, bỏ ban Hán tự, giữ lại ban Toán-Lý và mở thêm ban văn học ở bậc Trung học chuyên khoa. Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư tới Hội nghị và nêu ý kiến cụ thể: phải có nền giáo dục kháng chiến và kiến quốc. Muốn thế, phải sửa đổi chương trình, có sách cho các trường, sửa đổi cách dạy, phải đào tạo cán bộ mới, giúp đỡ cán bộ cũ và phải tiếp tục nâng cao trình độ văn hoá phổ thông cho đồng bào cả nước.

Về vấn đề liên quan tới đội ngũ cán bộ, giáo viên và nhân viên công tác trong ngành giáo dục, ngày 19-7-1948, Bộ QGGD ra các *Nghị định* tuyển bổ các hương sư và giảng viên Bình dân học vụ vào ngạch giáo viên tiểu học sơ cấp sau khi tốt nghiệp một kỳ thi sát hạch; *Nghị định* về việc cải bổ các giáo viên tiểu học sơ cấp vào ngạch giáo viên tiểu học cơ bản sau khi đã trúng tuyển qua một kỳ thi sát hạch; *Nghị định* về việc cải bổ các giáo viên tiểu học cơ bản và giáo sư phụ khuyết vào ngạch giáo sư Trung học Phổ thông sau khi đã trúng tuyển một kỳ thi cải ngạch...

Ngày 20-8-1948, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra *Sắc lệnh* mở những trường y sĩ Việt Nam nhằm đào tạo đội ngũ cán bộ y tế cho các cơ quan dân y và quân y.

Chiều theo *Sắc lệnh* trên đây của Chính phủ, Bộ Y tế đã ra các *Nghị định* về việc thành lập các trường, các cơ sở đào tạo cán bộ y tế. Cũng trong năm 1948, nhiều

trường, lớp đào tạo cán bộ, nhân viên nhằm phục vụ cho các lĩnh vực khác như nông nghiệp, lâm nghiệp, luật pháp, bưu điện... được thành lập.

Bước sang năm 1949, Bộ QGGD tiếp tục những nỗ lực nhằm phát triển hệ thống và nâng cao chất lượng giáo dục. Bộ ban hành các *Nghị định* mở lớp huấn luyện chuyên môn cho các giáo sư Anh văn; *Nghị định* đặt Nha Giám đốc Giáo dục tại Nam Bộ để tổ chức việc giáo dục nơi đây các bậc học Trung học, Tiểu học, Bình dân học vụ (ngày 6-1-1949); *Nghị định* lập Hội đồng thanh tra các trường Trung học tại Liên Khu Giáo dục IV (ngày 23-1-1949); *Nghị định* ấn định thể lệ về việc xin mở lớp hay trường tư thực bậc Tiểu học và Trung học hay việc xin dạy tại các trường tư thực các bậc học nói trên (ngày 20-3-1949); *Nghị định* thiết lập một Hội đồng giáo sư tại mỗi ban Sư phạm các trường Đại học Văn khoa và Khoa học, (ngày 9-4-1949); *Thông tư* về việc bảo vệ các trường học (ngày 25-3-1949); *Nghị định* đặt một bậc học "Bổ túc bình dân" nhằm mục đích phổ thông những kiến thức cần thiết cho dân chúng (ngày 6-6-1949).

Ngày 25-7-1949, trong phiên họp tháng 7, Hội đồng Chính phủ đã quyết định thành lập 2 ban chuyên đề nghiên cứu chính sách, chương trình, kế hoạch về giáo dục và y tế trong giai đoạn mới. Tiếp đó, trong phiên họp ngày 3-9-1949, sau khi nghe báo cáo của Bộ QGGD, Hội đồng Chính phủ quyết nghị việc phát triển trung học và các ngành học chuyên nghiệp, đại học, bổ túc bình dân, đào tạo cán bộ giáo dục, chương trình bậc học... Để phát triển nền giáo dục mới, cần sự tham gia của toàn dân. Vì vậy, Hội đồng Chính phủ quyết định lập Hội đồng giáo dục Trung ương và các Hội giúp giáo dục tại các tỉnh và xã, phát động phong trào phát triển giáo dục trong toàn quốc.

Ngày 4-9-1949, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra *Sắc lệnh* số 102/SL thành lập Hội đồng giáo dục Trung ương. Hội đồng có nhiệm vụ giúp Bộ QGGD ấn định chính sách và kế hoạch giáo dục. Thành phần Hội đồng bao gồm các ông: Bộ trưởng và Thứ trưởng Bộ QGGD; Tổng giám đốc Đại học vụ; Giám đốc Trường Cao đẳng Mỹ thuật; đại biểu các Bộ; Tổng đoàn trưởng Đoàn thanh niên Việt Nam. Chủ tịch Hội đồng là Bộ trưởng Bộ QGGD. Ngoài ra, một số vị nhân sĩ cũng được Hội đồng là Bộ QGGD. Ngoài ra, một số vị nhân sĩ cũng được Hội đồng Chính phủ ấn định tham gia vào Hội đồng trong thời hạn 2 năm, bao gồm: Tạ Quang Bửu, Trường Chinh, Trần Văn Giàu, Vũ Đình Hoè, Bửu Hội, Bùi Kỳ, Đặng Thai Mai, Hoàng Xuân Nhị, Trần Đại Nghĩa, Hoài Thanh, Trần Đức Thảo, Ca Văn Thỉnh, Đặng Phúc Thông, Phạm Huy Thông, Lê Thuộc, Hoàng Đạo Thuý, Nguyễn Hiến.

Ngày 12-9-1949, Bộ QGGD đã ban hành *Nghị định* số 652/ND lập "Hội giúp Giáo dục" ở các tỉnh và các xã. Nhiệm vụ của Hội được quy định là giúp đỡ các công việc giáo dục về mọi mặt tại địa phương. Nghị định ấn định thành phần của Hội đồng và chỉ rõ: các hội viên ở cấp xã sẽ do quyết định của Ủy ban Kháng chiến hành chính (UBKCHC) tỉnh sau khi đã thoả hiệp với Trưởng ty Tiểu học tỉnh; ở cấp tỉnh sẽ do quyết nghị của UBKCHC liên khu cử sau khi đã thoả hiệp với Giám đốc giáo dục liên khu, trong một thời hạn là 2 năm.

Trong các ngày 8, 9 và 10 tháng 7-1950, Hội đồng Chính phủ họp đánh giá công tác 6 tháng đầu năm và đề ra nhiệm vụ công tác 6 tháng cuối năm còn lại. Hội đồng đã thông qua đề án cải cách nền giáo dục và quyết định thực hiện việc cải cách giáo dục vào niên khoá 1950-1951, bắt đầu từ Liên khu Việt Bắc và Thanh-Nghệ-Tĩnh. Việc

xây dựng nền giáo dục mới dựa trên 3 nguyên tắc: Dân tộc, khoa học, đại chúng, đào tạo những công nhân, lao động, học để hành, lý thuyết phải đi đôi với thực tiễn; bồi dưỡng tinh thần tập thể cho học sinh. Về cơ cấu: rút bớt năm học phổ thông và đặt ra mối liên hệ giữa các ngành học thuộc hệ giáo dục quốc dân gần phổ thông, bổ túc văn hoá, chuyên nghiệp. *Bậc học phổ thông* rút xuống còn 9 năm, chia làm 3 cấp (cấp 1 là 4 năm, cấp 2 là 2 năm, cấp 3 là 2 năm). Ở bậc học này, sẽ xoá bỏ các kỳ thi cuối cấp 1,2; học sinh chỉ thi một kỳ thi tốt nghiệp kiểm tra, tổng quát ở cuối cấp 3.

Hệ thống giáo dục bình dân sẽ gồm:

- Sơ cấp bình dân (4 tháng);
- Dự bị bình dân (4 tháng);
- Bổ túc bình dân (8 tháng);
- Trung cấp bình dân (18 tháng).

Hệ thống giáo dục chuyên nghiệp gồm:

- Chuyên nghiệp sơ cấp;
- Chuyên nghiệp trung cấp.

Tại *Thông tư* số 56/TT-P3 ngày 31-7-1950 gửi Tổng Giám đốc các Nha học vụ và Chủ tịch UBKCHC các Liên khu, Bộ QGGD cho rằng, thực hiện cải cách giáo dục theo một hệ thống hoàn toàn mới là vấn đề quan trọng và khó khăn; cần có kế hoạch thật sát mới tránh được những trở ngại về phương diện tinh thần cũng như phương tiện vật chất. Vì vậy, Bộ QGGD chủ trương chưa chính quy hoá ngay hệ thống và chương trình mới mà phải có một thời kỳ chuyển tiếp để chuẩn bị đầy đủ mọi điều kiện trước khi quy định bằng sắc lệnh và nghị định. Trong thời kỳ chuyển tiếp này, Bộ đề ra 3 nhiệm vụ cần kíp: 1. *Giải thích kỹ công việc cải cách giáo dục để đông đảo các tầng lớp nhân dân hiểu rõ*. 2. *Chuẩn bị đầy đủ điều kiện, nhất là sách giáo khoa và đội ngũ giáo viên*. 3. *Áp dụng chương trình giáo dục mới*.

Chuẩn bị cho việc tiến hành cải cách giáo dục dự định sẽ bắt đầu từ niên khoá 1950-1951, ngày 14-6-1950, Bộ QGGD ban hành *Nghị định* số 371/ND về việc thiết lập các hội đồng và ban Tu thư, Hội đồng duyệt sách. Theo đó, sẽ lập ở Bộ QGGD một Hội đồng Tu thư Trung ương; ở mỗi Nha học vụ và Ban Mẫu giáo một ban Tu thư; ở mỗi bậc học một Hội đồng duyệt sách. Hội đồng Tu thư Trung ương có nhiệm vụ vạch ra đường lối soạn sách dùng trong các trường học; thẩm định lại - nếu thấy cần thiết, bắt cứ quyển sách nào do các cơ quan giáo dục xuất bản; xuất bản một *học san* giáo dục lấy tên là "*Giáo dục tập san*". Các Ban Tu thư có nhiệm vụ thực hiện đường lối do Hội đồng Tu thư Trung ương chỉ ra; thực hiện mọi kế hoạch soạn sách và xuất bản các sách của mỗi bậc học; sửa soạn công việc của Hội đồng duyệt sách của mỗi bậc học. Hội đồng duyệt sách có nhiệm vụ duyệt các sách đem dùng cho bậc học mình phụ trách; xét lại các sách đã xuất bản trước khi đem vào sử dụng.

Bên cạnh đó, Bộ QGGD cũng đã ban hành *Nghị định* cho phép các đoàn thể được đứng xin phép mở lớp hay trường tư thực bậc tiểu và trung học (*Nghị định* số 203/ND, ngày 14-9-1950); *Nghị định* đặt trường mẫu giáo Ấm Thượng trực thuộc Ban Mẫu giáo Trung ương (*Nghị định* số 487/ND, ngày 21-8-1950); *Nghị định* thành lập Ban bổ túc văn hoá đặt tại Nha Trung học (*Nghị định* số 282/ND), ngày 22-9-1950); *Nghị định* mở các trường sư phạm sơ cấp tại các tỉnh miền núi (*Nghị định* số 507/ND ngày, ngày 9-10-1950); các *Nghị định* lập trường sư phạm sơ cấp, trung cấp để đào tạo một cách thường xuyên giáo viên cho cấp 1, cấp 2 trường phổ thông (*Nghị định* số 558, 509/ND, ngày 9-10-1950); *Nghị định* về việc mở lớp huấn luyện thường xuyên cho các giáo sư trung học phổ

thông và giáo viên Tiểu học trong toàn quốc (*Nghị định* số 514/ND, ngày 16-10-1950)...

Trong giai đoạn này, giáo dục mần non bắt đầu được chú trọng. Trước Cách mạng Tháng Tám, giáo dục trẻ em trước tuổi đi học không được coi là trách nhiệm của Nhà nước bảo hộ. Trên thực tế, thời bấy giờ, ở Việt Nam chỉ có một số trai trẻ, lớp mẫu giáo giành riêng cho con nhà giàu, con em người Pháp. Sau Cách mạng, tại *Nghị định* số 104, ngày 17-7-1948, Bộ QGGD chính thức lập Phòng Giáo dục ấu trĩ. Trại trẻ mẫu giáo Ấm Thượng được coi là cơ sở đào tạo giáo viên mẫu giáo ngắn hạn. Bộ QGGD và Hội đồng cố vấn trong khi chỉ đạo công tác cải cách giáo dục, cũng đã xác định nhiệm vụ đối với công tác giáo dục ấu trĩ, các nguyên tắc tổ chức, mở lớp huấn luyện giáo viên mẫu giáo và đội ngũ cán bộ chuyên trách công tác trong lĩnh vực này. Ngày 4-7-1950, Bộ QGGD ra quyết định (số 404-QĐ) thành lập Ban Mẫu giáo Trung ương. Tháng 12-1951, Ban Mẫu giáo Trung ương giải tán, Bộ QGGD thành lập Phòng Mẫu giáo, đặt trong Nha Giáo dục phổ thông để phục vụ việc phát triển các lớp võ lòng cho lứa tuổi sắp bước vào lớp 1... Nhìn chung, trong những năm 1950, 1951 trở đi, giáo dục võ lòng bắt đầu phát triển ở các vùng tự do.

Trên lĩnh vực thông tin, văn hoá, ngày 3-2-1947, Chính phủ ban hành *Sắc lệnh* số 12.SL ấn định chế độ kiểm duyệt, in, phát hành báo chí và các ấn loát phẩm. Theo đó, các báo chí và sách chỉ được in và phát hành sau khi Sở Kiểm duyệt ký cho phép. Song, đối với báo chí, Sở Kiểm duyệt sẽ cử ở các tỉnh nơi phát hành một số nhân viên phụ trách việc kiểm duyệt. Ngày 4-2-1947, Bộ Nội vụ ban hành *Thông tư* (số 45-NV/TT) về chế độ kiểm duyệt báo chí và ấn loát phẩm. Quan tâm tới hoạt động của giới báo chí, ngày 5-8-1947, trong thư gửi tới

Đại hội báo giới, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ 5 nhiệm vụ của báo chí lúc này là: Vạch rõ âm mưu, chính sách và những hành động tàn bạo của địch; giải thích cho dân chúng hiểu rõ vì sao phải trường kỳ kháng chiến; giải thích các chính sách của Chính phủ; cổ động, huấn luyện dân chúng tổ chức lực lượng; kêu gọi toàn dân đoàn kết, hăng hái tham gia kháng chiến.

Bước sang tháng 2 năm 1948, Hội nghị Thông tin, Tuyên truyền và Báo chí được triệu tập. Gửi thư tới Hội nghị, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ ra những ưu điểm và những khuyết điểm trên các mặt công tác này trong hơn một năm sau ngày Toàn quốc kháng chiến và yêu cầu Hội nghị phải đưa ra được một chương trình thiết thực và đầy đủ, sửa chữa khuyết điểm và phát huy ưu điểm; phải quan tâm đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ hoạt động trong lĩnh vực này.

Ngày 8-4-1948, Bộ Nội vụ ban hành *Nghị định* số 228 - NV/NgĐ về sửa đổi và tổ chức Nha Thông tin. Theo đó, Nha Thông tin tuyên truyền ở Trung ương, nay đổi là *Nha Thông tin* do một Tổng giám đốc điều khiển. Ngoài các ban phụ thuộc cũ như Đài Phát thanh Tiếng nói Việt Nam, Ban Báo chí, Ban Nhiếp ảnh, Ban Điện ảnh, Sở Kiểm duyệt thư tín, nay tại Nha Thông tin Trung ương lập thêm một Ban Tuyên truyền xung phong lưu động, một Ban Sưu tầm xuất bản tài liệu, một Ban Kiểm điểm và phân phối khí cụ, thông tin, ấn loát, một Ban Nhạc kịch. Ở cấp kỳ, sở Thông tin tuyên truyền được bãi bỏ, thay vào đó, đặt trong mỗi khu một sở thông tin do một giám đốc điều khiển; mỗi tỉnh có một ty thông tin; mỗi huyện có phòng thông tin; mỗi xã có một ban thông tin.

Ngày 7-5-1948, Bộ Nội vụ ban hành *Nghị định* cho phép "Hội văn nghệ Việt Nam" được thành lập, trụ sở đặt tại Việt

Bắc. Hoạt động của Hội theo thể lệ đã ấn định tại Sắc lệnh số 52, ngày 22-4-1946 và theo điều lệ của Hội.

Tháng 7-1948, Hội nghị Văn hóa toàn quốc lần thứ 2 được triệu tập. Gửi thư cho Hội nghị, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: Văn hoá có vai trò quan trọng, và đã có thành tích trọng kháng chiến, cần phải tiếp tục xây đắp nền văn hoá kháng chiến kiến quốc của toàn dân. Muốn đạt kết quả, các nhà văn hoá cần được tổ chức chặt chẽ, đi sâu vào quần chúng. Nhiệm vụ của văn hoá là cổ vũ kháng chiến và nêu rõ thành tích vĩ đại của dân tộc trong kháng chiến, kiến quốc.

Ngày 24-12-1948, Bộ Nội vụ ra *Thông tư* số 147-NV/TT gửi UBNDHC các liên khu, miền Nam Trung Bộ, Nam Bộ, quy định thể lệ xuất bản và kiểm duyệt báo chí cùng các ấn phẩm khác. Theo đó, *về việc cho phép xuất bản báo chí*, UBNDHC Liên khu sẽ nhận hoặc uỷ quyền cho UBNDHC tỉnh nhận tờ khai của các báo chí xuất bản trong liên khu và cấp giấy biên lai nhận thực. 48 giờ sau khi đã nộp đủ tờ khai, các báo chí sẽ được phép xuất bản. Về việc kiểm duyệt báo chí, UBNDHC Liên khu hoặc uỷ quyền cho Sở thông tin Liên khu nhận giấy khai và bản thảo các ấn loát phẩm, phát biên lai nhận thực và kiểm duyệt... Để nâng cao trình độ của những người làm báo, trong năm 1949, lớp học viết báo mang tên Huỳnh Thúc Kháng được tổ chức. Chủ tịch Hồ Chí Minh trong bức thư gửi tới lớp học tháng 6-1949 đã gợi ý về nhiệm vụ, mục đích, tôn chỉ, đối tượng, nội dung và hình thức của tờ báo. Người chỉ rõ, báo chí cũng phải thực hiện khẩu hiệu: "Tất cả để chiến thắng". Tiếp đó, trong thư tháng 7-1949, Người khuyên các học viên phải thi đua học, học trong xã hội, trong công tác và trong quần chúng.

Được sự nhất trí của Hội đồng Chính phủ, tại phiên họp tháng 2-1950 và tháng 3-1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký *Sắc lệnh* số 43/SL bổ nhiệm ông Trần Văn Giàu giữ chức Tổng Giám đốc Nha Thông tin Việt Nam thay bác sĩ Nguyễn Tấn Ghi Trọng chuyển công tác khác.

Ngày 6-5-1950, Chính phủ ban hành *Thông tư* liên bộ Giáo dục-Nội vụ-Tư pháp (số 39), ấn định việc thi hành luật lệ lưu chiểu văn hóa phẩm.

Ngày 14-6-1950, Bộ QGGD ra *Nghị định* (số 372) thiết lập các Hội đồng duyệt sách.

Ngày 17-11-1950, *Sắc lệnh* số 172/SL và số 173/SL do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký, thành lập trong Bộ QGGD một Vụ văn học nghệ thuật do ông Hoài Thanh làm Giám đốc. Vụ gồm các ngành văn học: Văn chương, sử, địa, triết học, kinh tế học, ngôn ngữ văn sự; các ngành nghệ thuật: âm nhạc, ca kịch, hội họa, kiến trúc. Nhiệm vụ của Vụ văn học nghệ thuật được quy định:

- Nghiên cứu các ngành văn học nghệ thuật và cung cấp tài liệu cho ngành giáo dục;

- Mở các trường và các lớp huấn luyện âm nhạc, ca kịch, hội họa, kiến trúc;

- Soạn danh từ các ngành văn học và nghệ thuật, dự bị việc soạn một bộ từ điển Việt Nam và dự bị soạn các từ điển ngoại quốc ra tiếng Việt và tiếng Việt ra tiếng ngoại quốc;

- Dịch các tài liệu bằng tiếng ngoại quốc thuộc các ngành văn học nghệ thuật có ích cho công việc giáo dục hoặc cho sự nghiệp văn hoá chung của nước nhà;

- Bổ túc cho cán bộ giáo dục về các ngành văn học nghệ thuật.

Ngày 28-12-1950, *Nghị định* số 604/NĐ và số 605/NĐ của Chính phủ do Bộ trưởng Bộ QGGD Nguyễn Văn Huyền ký, quyết định đổi Trường Cao đẳng Mỹ thuật thành Trường Mỹ thuật từ Nha Đại Học sang Vụ

Văn học Nghệ thuật. Nghị định quy định điều kiện để vào học tại Trường này phải là công dân tròn 16 tuổi, có bằng trung học phổ thông hoặc sức học tương đương, phải qua một kỳ thi sát hạch chuyên môn. Học sinh tốt nghiệp hệ 3 năm sẽ được bổ làm giáo viên dạy vẽ ở các trường phổ thông cấp 1, cấp 2; hệ 5 năm sẽ được bổ làm giáo viên dạy vẽ ở trường phổ thông cấp 2, cấp 3.

Nhìn chung lại, từ sau ngày Toàn quốc kháng chiến đến hết năm 1950, trên mặt trận văn hoá, giáo dục, Chính phủ đã có những nỗ lực để chỉ đạo, điều hành việc xây dựng và phát triển nền văn hoá, giáo dục mới, mang đậm tính chất dân chủ nhân dân, phục vụ cho sự nghiệp kháng chiến kiến quốc. Nền giáo dục thời kỳ này tập trung vào việc củng cố, kiện toàn và mở rộng hệ thống đào tạo và hệ thống trường lớp; tăng cường về số lượng và chất lượng đội ngũ giáo viên; sửa đổi chương trình, nâng cao chất lượng đào tạo; chuẩn bị mọi điều kiện để tiến hành cải cách giáo dục. Bên cạnh giáo dục phổ thông 3 cấp, công tác xoá nạn mù chữ, phát triển bình dân học vụ tiếp tục là một trọng tâm của ngành giáo dục, một mối quan tâm chỉ đạo sâu sát của Hội đồng Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh. Lĩnh vực văn hoá, báo chí, tuyên truyền thời kỳ này cũng có những bước phát triển: Chính phủ tăng cường công tác kiểm soát hoạt động báo chí, xuất bản. Một số lớp học được tổ chức nhằm nâng cao trình độ làm báo của đội ngũ phóng viên. Cơ cấu tổ chức của các ngành từng bước được kiện toàn. Đội ngũ cán bộ công tác trên lĩnh vực này ngày càng lớn mạnh và đã có những đóng góp quan trọng vào sự nghiệp kháng chiến và kiến quốc.

III. GIAI ĐOẠN 3

Từ sau Chiến dịch Biên Giới, tình hình trên chiến trường có những chuyển biến

mới. Tháng 2-1951, Đại hội lần thứ II của Đảng xác định nhiệm vụ chủ yếu của cách mạng Việt Nam lúc này là đẩy mạnh kháng chiến đến thắng lợi hoàn toàn. Căn cứ vào Nghị quyết của Đảng, Chính phủ tiếp tục chỉ đạo đẩy mạnh sự nghiệp xây dựng, củng cố và phát triển nền văn hoá, giáo dục mới, phục vụ cho công cuộc kháng chiến và kiến quốc.

Ghi nhận thành tích trên mặt trận "diệt giặc đói", đầu năm 1951, Chính phủ quyết định thưởng Huân chương Kháng chiến cho Nha Bình dân Học vụ. Ngày 24-1-1951, gửi thư cho Nha Bình dân học vụ, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhắc nhở: "Phải làm thế nào cho trong một thời gian gần đây, tất cả đồng bào Việt Nam từ 8 tuổi trở lên đều biết đọc, biết viết. Ngày ấy mới là hoàn toàn thắng lợi trên mặt trận diệt giặc đói" (7). Trên lĩnh vực này, ngày 10-10-1951, Bộ trưởng Bộ QGGD ra *Nghị định* số 272/ND bãi bỏ Ban Bổ túc văn hoá trong Nha Trung học, giao cho Nha Bình dân học vụ đảm nhận nhiệm vụ của Ban Bổ túc văn hoá. Trường phổ thông lao động mở tại Việt Bắc đặt dưới quyền điều khiển trực tiếp của Nha Bình dân học vụ. Tiếp theo Nghị định này, ngày 20-8-1952, Bộ ra *Nghị định* số 258/ND tổ chức bậc giáo dục Bổ túc văn hoá trong ngành Bình dân học vụ, nhằm "mục đích nâng cao trình độ văn hoá và chính trị của nhân dân để phục vụ kháng chiến, phục vụ sản xuất đắc lực hơn" (8). Nghị định quy định chương trình học là một chương trình căn bản gồm những kiến thức phổ thông, hiện tại tương đương lớp 2 đến lớp 7; hình thức tổ chức là trường phổ thông lao động giành cho cán bộ chính quyền hay đoàn thể, chiến sĩ thi đua và những lớp bổ túc ngoài giờ giành cho cán bộ không thoát ly hoặc nhân dân...

Về loại hình thứ nhất mà Nghị định này nêu ra, trong tháng 7-1952, Bộ QGGD ra

Nghị định số 259/ND tổ chức Trường phổ thông lao động, gần 4 chương, 15 điều. Theo đó, sẽ thành lập ở trung ương, khu, tỉnh những trường loại này, trực thuộc cấp Bình dân học vụ tương đương, đặt dưới quyền điều khiển của một Hiệu trưởng; có một Hội đồng quản trị, một Hội đồng giáo dục và một số nhân viên giúp việc. Chương trình học, dạy theo chương trình giáo dục bổ túc của Bộ. Điều kiện vào học các trường này phải là cán bộ chính quyền hay đoàn thể đương chức có thành tích, chiến sĩ thi đua các cấp và phải có trình độ đọc thông viết thạo đến lớp 6 phổ thông. Khi học xong, số học viên có sinh hoạt phí do Chính phủ điều động; người do cơ quan trả lương phải về lại cơ quan...

Sau một thời gian tập trung phát triển trường lớp bậc học cơ bản, chuẩn bị đội ngũ giáo viên, kiện toàn bộ máy quản lý, ban hành hệ thống văn bản liên quan, từ niên học 1950-1951, theo quyết định của Chính phủ, chương trình cải cách giáo dục bắt đầu được thực hiện thống nhất tự do, từ Liên khu V trở ra. Hệ thống giáo dục cũ được thay thế bằng hệ thống giáo dục phổ thông 9 năm. Năm 1951, Nha Tiểu học và Nha Trung học hợp nhất thành Nha Giáo dục phổ thông, do ông Nguyễn Văn Hiến làm Tổng Giám đốc.

Giáo dục phổ thông, chuyên nghiệp và đại học, thời kỳ này được Chính phủ đặc biệt chú trọng. Ngày 6-4-1951, Bộ QGGD ra *Nghị định* 86/ND mở trong năm 1951 những lớp sư phạm sơ cấp 3 tháng, đào tạo giáo viên lớp 1 và lớp 2 các trường phổ thông cấp 1. Tháng 5-1951, *Nghị định* số 139/ND của Chính phủ do Bộ trưởng Bộ QGGD ký được ban hành, quy định việc thành lập trường khoa học cơ bản. Đây là trường đào tạo cán bộ nhằm cung cấp cho các trường kỹ thuật các cấp. Điều kiện vào học phải là những học sinh có bằng trung

học chuyên khoa học toán pháp cũ, có sức học tương đương với bậc trung học hoặc những cán bộ thực tiễn có kinh nghiệm. Thời gian học 1 năm, hưởng chế độ nội trú và đặt dưới quyền chỉ đạo trực tiếp của Nha Giáo dục.

Ngày 5-6-1951, Liên bộ Nội vụ - Tài chính - Giáo dục ra *Thông tư* số 2/TT-LB-NV-GD quy định cách phân định kinh phí chuyển sang hỗ trợ xã đài thọ để trực tiếp trả cho giáo viên do UBKCHC cấp khu, tỉnh quyết định theo ngân sách Nhà nước.

Tháng 7-1951, Đại hội Giáo dục toàn quốc được triệu tập tại chiến khu Việt Bắc. Đại hội xác định *phương châm giáo dục* là phục vụ kháng chiến, chủ yếu là tiền tuyến; phục vụ nhân dân, chủ yếu là công-nông-binh... Gửi thư cho Đại hội, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhắc nhở "nên kiểm thảo kỹ công tác "cải cách" về chương trình, chủ trương và cách thi hành, để tìm thấy những khuyết điểm mà sửa đổi, những ưu điểm mà phát triển thêm..., làm thế nào cho việc giáo dục liên kết với đời sống của nhân dân, với công cuộc kháng chiến và kiến quốc" (9).

Chấn chỉnh hệ thống các trường Sư phạm, qua đó, nâng cao chất lượng đào tạo đội ngũ giáo viên, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp cải cách giáo dục, ngày 25-7-1951, Bộ QGGD ra *Nghị định* số 209/NĐ quy định tổ chức các trường chuyên nghiệp. Ngày 1-10-1951, Bộ ra *Nghị định* số 233/NĐ sáp nhập Trường Sư phạm sơ cấp Việt Bắc vào Trường Sư phạm trung cấp Trung ương; *Nghị định* số 234/NĐ thành lập Khu học xá Trung ương gồm 3 trường: Trường Khoa học cơ bản, Trường Sư phạm cao cấp, Trường Sư phạm trung cấp Trung ương. Khu học xá đặt dưới quyền điều khiển trực tiếp của Bộ. Tiếp đó, ngày 11-10-1951, Bộ QGGD ra các *Nghị định*:

- *Nghị định* số 276/NĐ bãi bỏ Ban Sư phạm Đại học khoa học và thành lập Trường Sư phạm cao cấp để đào tạo giáo viên cấp III cho các trường phổ thông, gồm 3 ban là toán, lý, hoá, vạn vật;

- *Nghị định* số 277/NĐ, mở những lớp Dự bị đại học một năm vào đầu niên học 1952 tại Liên khu 4, gồm 2 ban: Ban Khoa học xã hội (các môn học: Triết học và chính trị, Văn chương Việt Nam, sinh ngữ, lịch sử văn học thế giới, sử, địa, kinh tế) và Ban khoa học tự nhiên (các môn: Toán, Vật lý, hoá, vạn vật). Các lớp Dự bị đại học tổ chức như các trường phổ thông, đặt dưới quyền điều khiển trực tiếp của Bộ, Nha Giáo dục phổ thông phụ trách việc tổ chức;

- *Nghị định* số 278/NĐ, thành lập Hội đồng giáo dục chuyên nghiệp, làm nhiệm vụ tư vấn giúp Bộ thực hiện việc tổ chức các trường chuyên nghiệp mà *Nghị định* 209/NĐ, ngày 25-7-1951 đã đề cập, và đặt kế hoạch phát triển các trường này.

Ngày 30-10-1951, các *Thông tư* sau đây được ban hành:

- *Thông tư* số 48/TT-TKV, ấn định số giờ tối đa hàng tuần của giáo viên cấp 1, 2, 3;

- *Thông tư* số 49/TT-TKV, quy định tổ chức trường phổ thông 9 năm kể từ môn học 1952. Theo đó, ở trung ương, cơ quan lãnh đạo ngành phổ thông trung học là Nha Giáo dục phổ thông; ở liên khu là Khu giáo dục phổ thông, ở tỉnh là ty giáo dục phổ thông. Thông tư cũng quy định rõ hệ thống nhà trường, tổ chức việc học ở hệ thống nhà trường 9 năm.

Ngày 3-11-1951, Bộ QGGD ra *Nghị định* bãi bỏ các Hội giúp việc giáo dục tỉnh và xã thành lập bởi *Nghị định* số 657-ND ngày 12-9-1945, và tổ chức tại mỗi tỉnh một Tiểu ban giáo dục. Tham gia Tiểu ban này gồm: đại biểu UBKCHC tỉnh, Trưởng Ty giáo dục phổ thông, Trưởng ty Bồ túc văn hoá.

Nhiệm vụ của Tiểu ban là nghiên cứu chủ trương, chính sách giáo dục của Chính phủ và tình hình giáo dục địa phương để định chương trình, kế hoạch giáo dục phù hợp với hoàn cảnh thực tế ở địa phương...

Trong những năm sau đó, tiếp tục nỗ lực củng cố và hoàn thiện từng bước hệ thống giáo dục, Chính phủ và Bộ QGGD ban hành các *Sắc lệnh*, *Nghị định*, *Thông tư* liên quan tới các mặt công tác này. Ngày 5-4-1952, Bộ QGGD ra *Nghị định* số 88/ND về việc tổ chức và chế độ các trường tư thực. Ngày 19-6-1952, Bộ QGGD ra tiếp *Nghị định* số 201/ND quy định tổ chức và chế độ các trường chuyên nghiệp. Tổ chức trường phổ thông lao động (10), tổ chức các trường Sư phạm Trung cấp (12), tổ chức các trường Sư phạm Sơ cấp (12), tổ chức Ban Biên tập tại Bộ Giáo dục (13)... cũng được Bộ QGGD quy định tại các *Nghị định* ban hành trong 2 năm 1952, 1953...

Bên cạnh việc chấn chỉnh hệ thống trường phổ thông và trường sư phạm, những năm này, chế độ chính sách đối với đội ngũ cán bộ, giáo viên, học viên trong lĩnh vực giáo dục cũng được Chính phủ quan tâm.

Đó là việc ban hành *Nghị định* số 115/ND (ngày 9-6-1951) về việc định sinh hoạt phí - tính theo giá gạo, cho học sinh các trường và lớp sư phạm các cấp và các trường phổ thông lao động; *Thông tư* số 18-TT-PT (ngày 22-5-1952) quy định chế độ nghỉ của giáo viên và học sinh; *Nghị định* số 377-ND (ngày 27-11-1952) sửa đổi việc ấn định các phụ cấp cho giáo viên và hiệu trưởng các trường chuyên nghiệp; *Nghị định* số 80-ND-L3 (ngày 23-3-1953) cho các cán bộ chính quyền và đoàn thể học trường Phổ thông lao động được hưởng lương bổng như khi tại chức; *Thông tư* số 19-PCB (ngày 18-6-1953) về việc áp dụng *Nghị định*

số 320-ND ngày 10-10-1952 quy định việc trả phụ cấp chức vụ Hiệu trưởng và phụ cấp dạy giờ tại các trường phổ thông cấp 2,3; *Nghị định* số 179/ND (ngày 6-8-1953) ấn định sinh hoạt phí cho học sinh các trường chuyên nghiệp trong thời gian thực tập; *Nghị định* số 180-ND (ngày 6-8-1953) quy định chế độ thù lao cho giảng viên các lớp huấn luyện ngắn hạn và các lớp tu nghiệp...

Trên lĩnh vực thông tin, văn hoá, từ ngày 4 đến ngày 6-6-1951. Hội đồng Chính phủ họp dưới sự chủ toạ của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã quyết định đặt Nha Thông tin trực thuộc Thủ tướng Chính phủ. Ngày 10-7-1951, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký *Sắc lệnh* số 38-SL sáp nhập Nha Thông tin thuộc Bộ Nội vụ vào Phủ Thủ tướng và *Sắc lệnh* số 39-SL bổ nhiệm ông Tố Hữu giữ chức Giám đốc Nha Thông tin thuộc Phủ Thủ tướng thay cho ông Trần Văn Giàu đi làm nhiệm vụ khác.

Trong phiên họp cuối năm 1951, về công tác văn hoá, văn nghệ, Hội đồng Chính phủ quyết định kiện toàn Ban văn hoá xã hội, lập Nha Văn nghệ, đặt Quốc gia ấn Cục vào Ban Văn xã.

Đầu năm 1952, nhân dịp triển lãm hội hoạ toàn quốc năm 1951, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư cho giới hoạ sĩ. Người khẳng định: Văn hoá văn nghệ cũng là một mặt trận, Anh chị em là chiến sĩ trên mặt trận ấy.

Ngày 24-2-1952, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra *Sắc lệnh* số 83-SL hợp nhất Nha Thông tin và Vụ Văn học nghệ thuật thuộc Bộ Giáo dục thành Nha Tuyên truyền và Văn Nghệ thuộc Phủ Thủ tướng. Điều 2 *Sắc lệnh* quy định: Về mặt tuyên truyền, Nha Tuyên truyền và Văn nghệ có nhiệm vụ đặt và thực hiện kế hoạch tuyên truyền cho chủ trương, chính sách, chương trình của

Chính phủ; phối hợp với các cơ quan Quân, Dân, Chính để đảm bảo sự tuyên truyền được thống nhất và sâu rộng; phụ trách việc thông tin trong và ngoài nước; đấu tranh với địch về mặt thông tin và tuyên truyền; góp phần giáo dục chính trị cho nhân dân. Về mặt văn nghệ, tổ chức và hướng dẫn sinh hoạt văn nghệ nhân dân; huấn luyện cán bộ văn nghệ. Nha Tuyên truyền và Văn nghệ đặt tại Trường Trung học Mỹ thuật, gồm 1 giám đốc, 1 hoặc 2 phó giám đốc.

Chiếu *Sắc lệnh* số 38-SL ngày 10-7-1951, *Sắc lệnh* số 83-SL ngày 24-2-1952 và theo đề nghị của Giám đốc Nha Tuyên truyền và Văn nghệ, ngày 20-4-1952, Phó Thủ tướng Chính phủ Phạm Văn Đồng đã ký *Nghị định* số 163-TTG ấn định hệ thống tổ chức Nha Tuyên truyền và Văn nghệ. Theo đó, ở Trung ương, Nha Tuyên truyền và Văn nghệ có các bộ phận: Văn phòng, Việt Nam thông tấn xã, Đài phát thanh "Tiếng nói Việt Nam", ngành văn nghệ, Nhà in và phát hành quốc gia, Phòng điện ảnh, Phòng vô tuyến điện; ở mỗi liên khu có Khu Tuyên truyền và Văn nghệ; tại mỗi tỉnh có Ty Tuyên truyền và Văn nghệ; ở mỗi huyện, mỗi xã có một uỷ viên UBKCHC huyện, xã trực tiếp phụ trách công tác tuyên truyền và theo dõi hoạt động văn nghệ của nhân dân.

Ngày 10-10-1952, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký *Sắc lệnh* số 122-SL đặt bộ phận Nhà in và Phát hành trong Nha Tuyên truyền và Văn nghệ thành một doanh nghiệp quốc gia, lấy tên là *Nhà in Quốc gia*. Nhà in Quốc gia có nhiệm vụ:

1. Thống nhất tổ chức và quản lý các nhà in của Chính phủ;
2. Điều chỉnh và đảm bảo việc in sách, báo, tài liệu của Chính phủ và các đoàn thể nhân dân;

3. Phổ biến, lưu thông các sách báo, tài liệu trong nhân dân;

4. Giúp đỡ và hướng dẫn việc in và phát hành của các nhà xuất bản tư nhân.

Cuối tháng 12-1952, Hội đồng Chính phủ họp phiên cuối năm và đề ra chương trình công tác của Chính phủ trong năm 1953. Trên lĩnh vực văn hoá, xã hội, Hội đồng chính phủ quyết định: Kết hợp với phát động quần chúng để đẩy mạnh tuyên truyền giáo dục chính trị, bổ túc văn hoá; tích cực phá âm mưu địch phá hoại văn hoá, xã hội; tăng cường tuyên truyền quốc tế; kiện toàn tổ chức tuyên truyền, văn nghệ...

Ngày 7-3-1953, Thủ tướng Chính phủ ban hành *Nghị định* số 242-TTG về việc tổ chức doanh nghiệp Nhà in Quốc gia. Theo đó, Nhà in Quốc gia gồm có: Nhà in Quốc gia Trung ương, các chi nhánh của Nhà in Quốc gia ở các liên khu, các xưởng in, các Hiệu sách Nhân dân và chi điểm Hiệu sách Nhân dân, các trạm chuyển vận.

Ngày 15-3-1953, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra *Sắc lệnh* số 147-SL, đặt Phòng Điện ảnh Nha Tuyên truyền và Văn nghệ thành *Doanh nghiệp quốc gia Chiếu bóng và Chụp ảnh Việt Nam*. *Sắc lệnh* quy định rõ mục đích, hoạt động của Doanh nghiệp quốc gia Chiếu bóng và Chụp ảnh Việt Nam là;

1. Tuyên truyền chính sách, chủ trương của Chính phủ;
2. Nêu cao những thành tích, những gương đấu tranh anh dũng của quân dân Việt Nam;
3. Giới thiệu đời sống và thành tích đấu tranh, kiến thiết của nhân dân các nước bạn;
4. Giáo dục văn hoá và chính trị cho nhân dân.

Sau chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ và Hiệp định Giơnevơ được ký kết, Hội

đồng Chính phủ trong phiên họp đầu tháng 11-1954 bàn về việc thực hiện đình chiến, tổ chức tiếp quản Thủ đô và giải quyết các vấn đề sau chiến tranh. Giữa bộn bề công việc, Chính phủ vẫn quan tâm tới các vấn đề văn hoá, giáo dục, chuẩn y việc khôi phục lại chùa Một cột. Sau ngày Chính phủ về Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh giành thời gian tới thăm Trường Trung học Chu Văn An, Nguyễn Trãi và Trưng Vương. Nói chuyện với cán bộ, giáo viên và học sinh Nhà trường, Người phân tích vai trò quan trọng của thanh niên trong xã hội, phân biệt mục đích khác nhau giữa giáo dục thực dân với giáo dục mới và căn dặn nhiệm vụ của học sinh là phải học tập tốt để xứng đáng là người chủ của nước nhà; học để yêu Tổ quốc, yêu nhân dân, yêu lao động, yêu khoa học, yêu đạo đức; học để phụng sự Tổ quốc, phụng sự nhân dân, làm cho dân giàu, nước mạnh; học phải đi đôi với hành.

Từ ngày 23 đến ngày 25-12-1954, Hội đồng Chính phủ họp, quyết định thành lập Viện bảo tàng Cách mạng Việt Nam, cử Hiệu trưởng, Hiệu phó các trường đại học Y khoa, Sư phạm văn khoa, Sư phạm khoa học và quy định những ngày lễ trong một năm...

Nhìn chung lại, trải qua chặng đường dài 9 năm kháng chiến, trong những điều kiện vô cùng gian khổ, thiếu thốn và chiến tranh ác liệt, sự nghiệp xây dựng nền văn hoá và giáo dục mới của nhân dân ta đã đạt được những kết quả và thành tựu đáng tự hào. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, chỉ đạo và điều hành của Chính phủ, chỉ sau hơn 1 năm kể từ khi tuyên bố nền độc lập, chiến dịch "diệt giặc đói" do Chính phủ đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trương đã thanh toán nạn mù chữ cho hơn 2 triệu đồng bào (14). Tiếp đó, khi chiến tranh lan rộng ra khắp nơi, cả nước bước vào cuộc kháng chiến trường kỳ, sự nghiệp giáo dục,

văn hoá vẫn tiếp tục phát triển. Lúc này, công tác xoá nạn mù chữ, phong trào bình dân học vụ, bậc học bổ túc văn hoá dù gặp nhiều khó khăn nhưng Chính phủ và chính quyền các cấp vẫn kiên quyết thúc đẩy bằng những chính sách và biện pháp có hiệu quả. Bên cạnh đó, hệ thống giáo dục phổ thông, giáo dục đại học và trung học có những bước phát triển vững chắc, khá toàn diện với đội ngũ giáo viên có năng lực, chương trình được cải tiến... Từ năm 1951, Chính phủ chủ trương tiến hành cải cách toàn bộ nền giáo dục phổ thông, thay thế hệ thống giáo dục cũ bằng hệ thống giáo dục phổ thông 9 năm. Đồng thời, Chính phủ mở thêm hệ phổ thông lao động để bổ túc văn hoá chuyên tu cho chiến sĩ thi đua, cán bộ, công nhân xuất sắc... nhằm đáp ứng nhu cầu cán bộ cho công cuộc kháng chiến, kiến quốc. Cũng bắt đầu từ thời điểm này, nghĩa là sau khi biên giới được khai thông, Đảng, Chính phủ đã cử hàng nghìn cán bộ, học sinh đã tốt nghiệp cấp III đi học ở nước ngoài, chủ động chuẩn bị cho công cuộc kiến thiết sau chiến tranh. Đến cuối năm 1952, tại những vùng tự do, vùng du kích, đã có hơn 10 triệu người biết đọc, biết viết; năm 1954, đã có 3 triệu người học hết chương trình bổ túc văn hoá. Trước Cách mạng tháng Tám, năm học 1939-1940 được xem là năm "thịnh vượng" nhất của nền giáo dục thuộc Pháp. Trong năm học ấy, số học sinh cấp I chỉ có 542.227, cấp II có 16.519, cấp III có 507. Đến năm học 1953-1954, con số tương ứng là: 1.068.000 em, 57.500 em, 4.482 em trong những vùng kháng chiến. Trong khi đó, giáo dục Đại học, Cao đẳng và Trung học chuyên nghiệp cũng đạt được những thành tựu đáng tự hào: một số trường do chế độ cũ để lại được khôi phục, các trường mới được thành lập theo phương hướng phục vụ thiết thực cuộc kháng chiến - kiến quốc. Số sinh viên tăng

theo từng năm. Trong gian khổ, thiếu thốn và khó khăn, đã hình thành và phát triển một đội ngũ cán bộ Đại học, Trung học chuyên nghiệp có trình độ chuyên môn, có năng lực hoàn thành nhiệm vụ mà Đảng, Nhà nước và nhân dân giao phó. Một thành công nổi bật của nền giáo dục mới là sử dụng tiếng Việt để giảng dạy, học tập ở các bậc học. Phương châm giáo dục là thiết thực và kịp thời phục vụ kháng chiến, phục vụ nhân dân, phục vụ sản xuất; là vừa học vừa làm, học đi đôi với hành. Trong điều kiện chiến tranh, nền giáo dục non trẻ của chế độ mới vẫn vươn lên, đáp ứng về cơ bản nhu cầu ngày càng tăng về cán bộ, nhân viên cho công cuộc kháng chiến kiến quốc, nâng cao dân trí cho mọi người Việt Nam.

Trên mặt trận văn hoá, Chính phủ cũng đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách nhằm thực hiện phương châm lớn "kháng chiến hóa văn hóa, văn hóa hóa kháng chiến" mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra. Có thể thấy, từ sau ngày 2-9-1945 đến khi cuộc kháng chiến chống Pháp kết thúc thắng lợi, Chính phủ đã ban hành một hệ thống văn bản pháp quy như Sắc lệnh, Thông tư, Nghị định... để chỉ đạo sự nghiệp xây dựng nền văn hoá mới mang

tính chất dân tộc, khoa học, đại chúng. Quả thật, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đã thấm sâu vào hiện thực sản xuất và chiến đấu của toàn dân, toàn quân ta. Các văn nghệ sĩ và những nhà hoạt động văn hoá cũng ra mặt trận, đi chiến dịch, đến với các đoàn dân công, tới các địa phương để thâm nhập thực tế đang sáng tạo ra những tác phẩm phục vụ kịp thời và đắc lực công cuộc kháng chiến, kiến quốc. Họ thực sự là chiến sĩ trên mặt trận văn hoá. Ngoài ra, Đảng, Nhà nước vẫn quan tâm thích đáng đến các công tác khác thuộc lĩnh vực văn hóa như ban hành các quy định bảo tồn, bảo vệ di tích văn hoá và lịch sử; bảo quản và lưu giữ các ấn phẩm, tài liệu, sách báo; mở các trường, các khoa đào tạo cán bộ làm công tác văn hoá, văn nghệ; gửi một số học sinh ra nước ngoài học tập, tiếp thu những thành tựu văn hoá, giáo dục tiên tiến... Đặt trong điều kiện đất nước có chiến tranh, thì những kết quả giành được trên lĩnh vực văn hoá, giáo dục là rất quan trọng. Những kết quả đó chẳng những phục vụ cho cuộc kháng chiến chống Pháp mà còn đặt nền móng vững chắc cho sự nghiệp xây dựng và phát triển nền văn hoá, giáo dục ở thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

CHÚ THÍCH

(7). Hồ chí Minh: *Toàn tập*, tập 6, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 147.

(8). Công báo nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, năm thứ VIII, số 10, ngày 31-12-1952.

(9). Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 6, sdd, tr. 266.

(10). Nghị định số 259/ND, ngày 20-8-1952.

(11). Nghị định số 366/ND, ngày 19-11-1952.

(12). Nghị định số 367/ND, ngày 19-11-1952.

(13). Nghị định số 171/ND, ngày 27-7-1953.

(14). *30 năm phát triển kinh tế, văn hoá của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*, Nxb. Sự thật, Hà Nội. 1978, tr. 47.

CHÍNH SÁCH DINH DIỄN CỦA CHÍNH QUYỀN NGÔ ĐÌNH DIỆM Ở MIỀN NAM VIỆT NAM (1957-1963)

TRẦN THỊ HÀ*

Nắm quyền thống trị ở miền Nam Việt Nam, Mỹ và Ngô Đình Diệm nhận thức được rằng, cộng sản thắng là nhờ có nông dân ủng hộ; để giành được thắng lợi trong công cuộc thắng Cộng ở miền Nam Việt Nam, vấn đề đặt ra là phải lôi kéo cho kỳ được nông dân, phải *“tranh thủ, chinh phục trái tim, khối óc người nông dân”*. Ngay những ngày đầu lên cầm quyền miền Nam, Ngô Đình Diệm đặc biệt chú trọng các chính sách đối với nông dân, nhiều lần *“hô khẩu hiệu”*: *“anh em lao động”*, *“giải phóng nông dân”*, *“hữu sản hóa nông dân”*,... Chúng đã nhận định: *“để thắng địch, điều kiện tiên quyết là phải tranh thủ lại nhân dân trong tay Việt Cộng, làm thế nào tách rời Cộng phỉ ra khỏi quảng đại quần chúng, khép chặt nhân dân làm một lực lượng hỗ trợ cho ta... Chỉ có sự hỗ trợ tương đương ấy mới mong tiêu diệt được địch một cách tận gốc và lâu dài”* (1). Trả lời báo chí tại Lễ khánh thành trường Quốc gia Nông lâm ở Blao (3-1-1956), Ngô Đình Diệm đã nói: *“Tự do ngày nay sẽ mất hết ý nghĩa nếu không đi đôi cùng một cuộc giải phóng kinh tế, nhất là giải phóng nông dân, thành phần cơ bản của dân tộc. Chính sách nông nghiệp của Chánh Phủ nhằm mục đích nâng cao mức sống nông dân, giải thoát nông dân khỏi*

cảnh vô sản, nghèo nàn và cải thiện sinh hoạt thôn quê” (2). Những luận điệu này của Ngô Đình Diệm được tay chân tuyên truyền phổ biến rộng rãi để tranh thủ cảm tình của nông dân.

Thực hiện ý đồ trên, chính quyền Ngô Đình Diệm đã cho ra đời nhiều chính sách mị dân đối với nông dân ở miền Nam Việt Nam, trong đó có chính sách dinh điền.

Năm 1956, trước khi tiến hành dinh điền, chính quyền Ngô Đình Diệm lập *“Ủy ban Nghiên cứu vấn đề khai thác vùng Cao Nguyên và các vùng Đồng lầy ở miền Nam Việt Nam”* (3), do Trịnh Văn Hi, Đồng lý Văn phòng Bộ Điện thổ và Cải cách điền địa đứng đầu. Ủy ban này có nhiệm vụ tìm kiếm, khảo sát các địa điểm để thực hiện dinh điền, dựa theo những tiêu chuẩn do chính Ngô Đình Diệm đề ra: *“Theo Tổng thống nên chọn những nơi có chút ít điều kiện phát triển... chọn nơi thấp có sẵn nước ăn, tắm, giặt, tưới cây và có đủ điều kiện về đất đai (đất tốt, có khoảng rộng để định cư từ 1000 người trở lên)... Người Mỹ tán thành dinh điền ở nơi dễ, chắc ăn không sợ lỗ...”* (4).

Kết quả khảo sát ban đầu của ủy ban: Tây Nguyên có 4 địa điểm (5) và có nhiều triển vọng bởi *“có tới 1.425.000 mẫu đất để trồng trọt... đất rộng phì nhiêu, có suối dài, có thể quy tụ 2 hoặc 3 ngàn người trở lên...”*

* Trường THPT chuyên Nguyễn Du, Tp. Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk

Vùng Cao Nguyên xét có đủ khả năng đón nhận đồng bào di dân và phát triển, rất thích hợp cho việc dinh điền..." (6), còn vùng đồng lầy "kết quả không đáng dãi dào lăm" (7). Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm tiến hành dinh điền khắp miền Nam nhưng xác định, trọng tâm quốc sách dinh điền là Tây Nguyên. Bởi, Tây Nguyên ngoài những tiềm năng kinh tế còn có ý nghĩa mang tính chiến lược hết sức quan trọng về chính trị và quân sự; không chỉ đối với Việt Nam mà cả Đông Dương và Đông Nam Á. Chính quyền Sài Gòn đã nhận định: "Muốn chiến thắng ở Nam Việt Nam thì phải kiểm soát bằng được vùng Cao nguyên Trung phần có tính chất chiến lược này" (8). Vì vậy, Tổng tham mưu trưởng Mỹ Raffenroth đã tuyên bố, Tây Nguyên có thể trở thành địa bàn cơ động quan trọng, một khu vực tập trung quân đội, lấy Pleiku làm trung tâm, còn "Chính quyền Ngô Đình Diệm có kế hoạch đưa tới một phần mười toàn bộ số dân miền Nam lên Tây Nguyên, nghĩa là độ hơn một triệu, để tạo một nguồn lực tại chỗ rất cần thiết cho chiến tranh và chuẩn bị chiến tranh" (9).

Trên cơ sở kết quả khảo sát đó, ngày 23-4-1957, Ngô Đình Diệm ra Sắc lệnh số 103-TTP, thành lập "Phủ Tổng ủy dinh điền", tổ chức như một bộ, trực thuộc Phủ Tổng thống, dưới quyền kiểm soát và điều hành của Phó Tổng thống (10). Bùi Văn Lương làm Tổng ủy trưởng (11), điều hành Phủ Tổng ủy dinh điền, phụ tá tướng Lê Văn Kim, cố vấn Mỹ chỉ đạo trực tiếp là Leland Barrows (ngày 9-5-1957, Barrows tuyên bố, Mỹ dành 10 triệu Đôla cho dinh điền) (12).

Về tổ chức dinh điền, chính quyền Ngô Đình Diệm triển khai một hệ thống chặt chẽ từ trung ương xuống các địa điểm dinh điền ở địa phương:

Theo Nghị định số 691-TTP/VP, ngày 23-4-1957, của Tổng thống Ngô Đình Diệm, Phủ Tổng ủy dinh điền có trách nhiệm điều hành mọi hoạt động dinh điền trên toàn miền Nam thông qua các cơ quan: Văn phòng; Nha, Sở nội thuộc như: Nha Hành chính, Nha Tài chính, Nha Di dân và Định cư, Nha Kỹ thuật, Nha Nông cơ; và Vùng dinh điền (13). Những hoạt động của Phủ Tổng ủy dinh điền được "Nha Thanh tra Hành chính, Tài chính và Kỹ thuật" theo dõi và báo cáo lên phó Tổng thống (14).

Tiếp theo, Nghị định số 1502 và 1503-TTP/VP ngày 25-9-1957, Chính quyền Sài Gòn thiết lập và triển khai hoạt động ở miền Nam Việt Nam trên thực tế 4 vùng dinh điền:

- Vùng dinh điền Cao nguyên Trung Phần (15) gồm các tỉnh Kon Tum, Pleiku và Đăk Lăk.
- Vùng dinh điền Đồng Tháp Mười gồm các tỉnh Kiến Tường và Kiến Phong.
- Vùng dinh điền An Xuyên - Ba Xuyên gồm các tỉnh An Xuyên và Ba Xuyên.
- Vùng dinh điền Cái Sắn gồm các tỉnh Kiên Giang và An Giang.

Theo Nghị định số 967-PT/VP/ND, ngày 4-10-1957, vùng dinh điền được tổ chức như sau: đứng đầu mỗi vùng dinh điền là một Quản đốc, giúp việc có một phó Quản đốc. Quản đốc, phó Quản đốc vùng dinh điền chỉ đạo trực tiếp các Trưởng khu dinh điền và điều hành hoạt động các dinh điền trong vùng qua Phòng Hành chính, Phòng Kế toán, Phòng Chuyên vận cùng các cơ quan chuyên môn thuộc các Bộ khác... Trưởng khu dinh điền chỉ đạo trực tiếp các địa điểm trưởng, người đứng đầu các địa điểm dinh điền.

Về tổ chức hành chính địa điểm dinh điền, ngoài địa điểm trưởng đứng đầu phụ

trách chung, còn có các cơ quan hành chính, an ninh, quân sự và hệ thống quản lý sản xuất kinh doanh, các đoàn thể chính trị phản động như: Thanh niên cộng hòa, Phụ nữ liên đới, Phong trào cách mạng quốc gia, Đảng cần lao nhân vị,... Đặc biệt, dinh điền nào cũng có nhà thờ Thiên Chúa giáo, làm “*phương tiện*” tuyên truyền cho chúng (16). Trong địa điểm dinh điền chia thành các ấp, các liên gia khoảng 5 đến 7 gia đình. Liên gia trưởng, người đứng đầu các liên gia, phải chịu trách nhiệm điều động và kiểm soát những gia đình trong liên gia của mình. Những phần tử chống đối hay bị tình nghi có liên quan đến cộng sản đều bị theo dõi, bị bắt giam, tra tấn và thậm chí trục xuất ra khỏi liên gia. Sau khi ổn định được tổ chức, mà theo cách nói của chúng, là “*an ninh đã văn hồi*”, các dinh điền được “*địa phương hóa*”, tức trở thành một đơn vị hành chính cơ sở của địa phương.

Trong thời gian làm Tổng thống Việt Nam Cộng hòa (1954-1963), Ngô Đình Diệm đã rất “*tâm huyết*” trong việc thực hiện chính sách dinh điền. Tại buổi diễn thuyết “*Về công cuộc dinh điền tại Việt Nam*”, ngày 26-9-1958, ở rạp Thống Nhất Sài Gòn, Tổng ủy dinh điền Bùi Văn Lương đã nói: “*Công cuộc dinh điền chính Tổng thống chủ trương nên Người đích thân chỉ đạo... chính Ngô Tổng thống là cha đẻ ra dinh điền, chính Người đã có chủ trương đó và đích thân hoạch định kế hoạch chính sách dinh điền...*” (17). Chính sách dinh điền sau đó được nâng lên thành “*Quốc sách*” của chính quyền Ngô Đình Diệm.

Cùng sự hỗ trợ của Mỹ, chính quyền Ngô Đình Diệm đã đẩy mạnh chính sách dinh điền trên toàn miền Nam. Theo báo cáo của *Phủ Tổng ủy dinh điền*, đến ngày

7-7-1959, toàn miền Nam lập được 84 địa điểm dinh điền, khai phá được 48.336 ha với dân số là 125.082 người (18). Còn trong báo cáo của *Phủ Tổng ủy dinh điền và Nông vụ*, ngày 27-2-1963, chính quyền Sài Gòn đã lập được ở miền Nam Việt Nam: 18 khu dinh điền, trên 22 tỉnh với 208 địa điểm dinh điền (địa phương hóa được 62 địa điểm dinh điền) (19).

Thực hiện chính sách dinh điền, Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm nhằm mục đích:

Về *chính trị*, dinh điền là để “*gỡ*” bớt dân số ở nông thôn, các tỉnh, thị trấn đông đúc, những gia đình mà chính quyền Ngô Đình Diệm cho là đối lập với chúng, phân tán họ nhiều địa điểm dinh điền khác nhau, xen họ vào các gia đình Thiên Chúa giáo, tiện việc kiểm soát. Đồng thời, dinh điền còn là biện pháp xáo trộn các cơ sở cách mạng ở địa phương, làm cho phong trào đấu tranh của nhân dân tan rã. Ngoài ra, Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm còn dùng lực lượng dân di cư miền Bắc để kìm kẹp, kiểm soát bộ phận chúng tình nghi là cộng sản bị bắt đưa từ đồng bằng lên (nhất là vùng tự do cũ của Liên khu V và căn cứ cách mạng cũ ở Nam Bộ). Cho nên, việc lập cơ sở dinh điền ở Tây Nguyên, U Minh, Đồng Tháp Mười, vùng Dương Minh Châu, ở vùng chiến khu D, đều nhằm trực tiếp đánh vào các cơ sở cũ của kháng chiến, để “*cấy*” vào nơi ấy những người mà Ngô Đình Diệm tin tưởng trung thành với chế độ. Vì vậy, tờ *Cách mạng quốc gia* (25-4-1958) viết: “*... đồng bào di dân tình nguyện tham gia kế hoạch dinh điền, rất xứng đáng là chiến sĩ tiên phong trong mặt trận chống cộng*” (20).

Về *quân sự*, quốc sách dinh điền của Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm nhằm biến miền Nam thành căn cứ quân sự của Mỹ. Tay chân Ngô Đình Diệm ra sức đào tạo

huấn luyện, trang bị vũ khí cho các dinh điền. Trung tâm Doãn Võ (Phước Long) là nơi chúng đào tạo cán bộ dinh điền, huấn luyện các lực lượng quân sự, an ninh cho dinh điền. Báo cáo của trung tá Nguyễn Cao, ngày 11-12-1961 cho biết, Trung tâm huấn luyện Doãn Võ đã đào tạo được: "284 Tiểu đội trưởng; 1.158 cán bộ dinh điền; lớp Trung đội trưởng 40 học viên đang xúc tiến" (21). Sau đó, để tăng cường đào tạo tay sai, chúng còn mở thêm Trung tâm Doãn Võ II (Phước Long), Trung tâm EA-NAO (Đắk Lắk)... Lực lượng này chúng sử dụng vào các mục đích quân sự, chính trị.

Hệ thống an ninh được tổ chức chặt chẽ từ cấp trung ương đến vùng, khu và địa điểm dinh điền. Theo kết luận trong Biên bản phiên họp ngày 3-11-1958 tại Bộ Nội vụ, chính quyền Ngô Đình Diệm tổ chức hệ thống an ninh ở các địa điểm dinh điền như sau:

- "Thành lập Ban an ninh gồm có: địa điểm trưởng, làm Chủ tịch hay Trưởng ban; đại diện Bảo an; đại diện Công an, đại diện dân vệ và đại diện Hội đồng quản trị địa điểm. Ban an ninh có nhiệm vụ duy trì an ninh tại địa điểm, áp dụng ngăn ngừa mọi biến cố. Ngoài ra, nhân viên Ban này cần luôn luôn trao đổi tin tức thu lượm được để so sánh khai thác gấp và nếu cần thông báo cho cả các địa điểm lân cận cùng Khu, Vùng, Tỉnh, Phủ Tổng ủy.

- Công an viên biệt phái phục vụ tại địa điểm sẽ là Trưởng ban Trật tự của địa điểm và đặt trong hệ thống chỉ huy của địa điểm trưởng.

- Để cho việc bảo vệ trật tự an ninh các địa điểm được chu đáo tại mỗi địa điểm, đều có tổ chức Dân vệ dưới 2 hình thức: Dân vệ chìm và Dân vệ nổi..." (22).

Để tăng cường an ninh và với các âm mưu quân sự khác, cuối năm 1961 Phủ Tổng ủy dinh điền đề ra kế hoạch kiện toàn

tổ chức an ninh địa điểm dinh điền theo hướng, tuyển chọn, đào tạo, vũ trang cho thanh niên ở các dinh điền: "để nghị Tổng thống kiện toàn tổ chức lực lượng Thanh niên bảo vệ hương thôn các địa điểm dinh điền... Thiêm phủ sẽ cử 1 ủy ban đến các địa điểm để cứu xét tại chỗ về khả năng quân sự cũng như nhận định tinh thần thanh niên bảo vệ hương thôn và cho bổ túc nếu cần trước khi cấp vũ khí... sẽ xúc tiến thành lập đại đội thanh niên bảo vệ hương thôn cho địa điểm hoặc liên địa điểm... Khi đại đội Thanh niên bảo vệ hương thôn có đủ khả năng, Đại đội bảo an dinh điền sẽ rời rộng vòng đai hoạt động thêm nữa và xin để nghị lập Khu chiến đấu dinh điền. Chỉ huy trưởng các Khu chiến đấu dinh điền là Đại đội trưởng Bảo an dinh điền... Có sự yểm trợ của quân đội và lực lượng chính quy" (23).

Lực lượng trong các dinh điền gồm: đại đội "bảo an", "dân vệ", "thanh niên bảo vệ hương thôn", "thanh niên cộng hòa". Chúng biến các dinh điền thành những căn cứ bao vây "Việt Cộng", đồng thời là nguồn bổ sung binh lính cho quân Cộng hòa và quân địa phương, làm chỗ dựa cho các cuộc hành quân càn quét. Tài liệu của Phủ Tổng ủy dinh điền ghi: "Lập khu dinh điền là biện pháp xẻ đường đưa dân vào chiến khu của Việt Cộng, dùng dân đẩy Việt cộng ra khỏi các vùng đó. Dinh điền là nơi cung cấp tin tình báo xuất phát hành quân, rào chặn xâm nhập của địch" (24). Theo báo chí chính quyền Sài Gòn, lập các địa điểm dinh điền là "Những cứ điểm bao vây Việt Cộng, không cho cộng sản một mảnh đất hoang vu nào để hoạt động".

Dưới danh nghĩa "phát triển cộng đồng", Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm bắt người đi dinh điền làm đường sá, xây cầu cống, xây công trình quân sự đủ kiểu. "Báo

Thời cuộc (1-1958) tính rằng dùng nhân công dinh điền xây dựng đồn bảo an và 34 ki-lô-mét đường, chỉ tốn 1 triệu đồng, trong khi đó công chính làm 30 ki-lô-mét đường phải chi phí đến 700 triệu" (25).

Về kinh tế, khi mới tiến hành chính sách dinh điền (4-1957), mục đích kinh tế không được Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm đặt ra cấp thiết như chính trị, quân sự, nhưng với bản chất của chủ nghĩa thực dân mới Mỹ, vấn đề kinh tế ngày càng được quan tâm. Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm tuyên truyền, dinh điền là để *"Giúp đồng bào địa phương, cải tiến sinh hoạt của đồng bào Thượng, sau là đồng bào di cư, phát triển cộng đồng, cải tiến dân sinh, cho dân cày có ruộng đất, tăng gia sản xuất..."* (26). Thực ra, tiến hành dinh điền chúng nhằm bóc lột sức lao động của nông dân và khai thác tài nguyên phong phú của miền Nam, đặc biệt là vùng đất đỏ bazan ở Tây Nguyên. Chính quyền Ngô Đình Diệm trồng một số cây công nghiệp, đáp ứng nhu cầu thị trường Mỹ và các nước đồng minh của Mỹ như cao su, keenaf, đay gai, thuốc lá,... cây lương thực và một số cây khác có giá trị cao như cà phê, hoa quả đặc sản. Cuối năm 1958, Công ty Nông Nghiệp Mỹ đã *"Năm 8 địa điểm dinh điền ở vùng Buôn Ma Thuột"* (27), trực tiếp nắm quyền quản lý và điều hành trồng cây cao su vùng đất đỏ này.

Như vậy, dinh điền là một hình thức tập trung dân; khu dinh điền là hệ thống quân sự trá hình; các địa điểm dinh điền là cơ sở bóc lột kinh tế, bóc lột nhân công của chủ nghĩa thực dân mới Mỹ. Dinh điền là biện pháp trực tiếp phục vụ cho chương trình *"bình định"* nông thôn của Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm ở miền Nam Việt Nam.

Triển khai chính sách dinh điền, chính quyền Ngô Đình Diệm đã thi hành những biện pháp vừa mua chuộc mị dân bịp bợm,

vừa trắng trợn dùng bạo lực cưỡng bức, dồn ép quần chúng vào các khu dinh điền. Một mặt, chúng mở lớp đào tạo hàng trăm cán bộ phụ trách các địa điểm dinh điền, xây dựng thí điểm các dinh điền rút kinh nghiệm. Mặt khác, *"Chính quyền Diệm dùng đủ cách để mộ phu. Cách mộ phu của Diệm phong phú, tàn nhẫn gấp mấy chục lần cách mộ phu của bọn Ba-zanh ngày trước"* (28).

Chính quyền Ngô Đình Diệm tổ chức học tập tài liệu dinh điền, với những luận điệu tuyên truyền lừa gạt rằng, dinh điền là biện pháp nhằm *"tăng vốn và lợi ích quốc gia đồng thời tư hữu hóa nông dân vô sản", "cải tiến kỹ thuật canh tác", "điều hòa dân cư", "chỉnh trang lãnh thổ", "cải thiện dân sinh",..."* Chúng tổ chức chiếu phim về công cuộc dinh điền, dùng lực lượng tay sai, vốn là người đi dinh điền đã bị mua chuộc... để tuyên truyền về cuộc sống no đủ ở các dinh điền, lừa gạt nông dân. Chính quyền Ngô Đình Diệm còn đưa ra tiêu chuẩn, bắt đồng bào phải bình nghị coi ai rơi vào tiêu chuẩn đó. Có trường hợp bố trí *"bình nghị"* không được, chính quyền Ngô Đình Diệm chỉ định các gia đình buộc phải đi dinh điền. Chỉ định mà không chịu đi thì bị xem là *"Việt Cộng", "thân Cộng"* hoặc tội tình nghi chính trị. Lúc đó nạn nhân *"đàn nhuyển rã, ngậm nước mắt mà đập nhà bán ruộng, bồng con trốn chó ra đi và trở thành tù nhân suốt đường đi cũng như vĩnh viễn tại nơi họ bị đưa đến"* (29), dưới sự kìm kẹp trực tiếp của những tên tay sai ác ôn. Còn những người nào bị tình nghi thật sự thì tề xã cứ bắt đi, bắt cả gia đình chúng ghét, những gia đình không chịu dứt lốt. Có nơi, chính quyền Ngô Đình Diệm tổ chức *"tố Cộng"* để *"lọc"* người đi dinh điền.

Đối với đồng bào Thiên Chúa giáo, chính quyền Ngô Đình Diệm đưa những linh mục

“ăn cánh” với chúng đến dụ dỗ, còn linh mục nào chống việc lừa con chiên di cư đi dinh điền thì chính quyền cho đưa ra tòa, vu đủ thứ tội. Ở thành phố, đặc biệt là Sài Gòn, tay chân Ngô Đình Diệm đi đốt các xóm nhà lá, nhà gỗ của dân nghèo. Khi người dân bị đẩy vào bước đường cùng, chúng sẽ dụ dỗ hay buộc đi dinh điền: “*Mấy lần đốt nhà ở Phú Thọ lều, Xóm Mới Gò Vấp,... phần lớn do tay chân của Phủ Tổng ủy Di cư; mấy lần con chiên bắt được kẻ đốt nhà, nhưng rồi kẻ đốt nhà được nhà cầm quyền tổ chức đánh tháo, còn người bắt được kẻ đốt nhà bị trừng trị vì bắt người không có lý do và không có quyền hạn.*” (30).

Vậy là, để có đủ số dân đi dinh điền mà chính quyền Ngô Đình Diệm đã giao và lập công với Tổng thống, bọn quan chức các tỉnh đã không từ một thủ đoạn nào để bắt ép dân đi dinh điền. Tất cả những vụ quây rập, bắt bớ, ép buộc đó được bao bọc bằng tuyên truyền rầm rộ của báo chí rằng, chính phủ sẽ cho trâu, Hoa Kỳ giúp máy cày, sẽ được cấp đất, cấp nhà, sẽ được cấp gạo ăn, nông cụ để sản xuất... “*Lên đến nơi dinh điền thì mới biết rõ công việc chẳng khác gì mấy so với việc của đồn điền của thực dân Pháp ngày trước. Đồng bào còng lưng làm việc cho đến khi đất đai thành thuộc, có hoa lợi thì chính quyền tạm cấp một phần ruộng đất và buộc phải trả dân tiền tổn phí khai hoang trong vòng từ 3 đến 5 năm, hoặc phải ký khế ước tá điền loại C*” (31). Phần lớn đất đã thành thuộc thì gọi là cơ sở để “*phát triển cộng đồng*”, khai thác bằng cách “*liên canh trên đất đai công cộng*”. Kỳ thật, người dân phải làm tá điền và làm phu cho Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm, bán sản phẩm cho các “*hợp tác xã*”, tức là các công ty tư bản, nộp lương thực cho quân đội đóng trên hay đi qua vùng ấy. Như thế, miếng đất “*tạm cấp*” như

Báo *Marchés tropicaux* gọi là “*Những cảm giác sở hữu để có tác dụng kích thích, chứ thực tế nó chỉ là cái cọc đóng dưới đất cơ sở dinh điền, cột chân người bị bắt đi phu vào đồn điền của bè lũ Mỹ-Diệm*” (32).

Như vậy, các loại tài liệu vận động dân đi dinh điền đều được chính quyền Ngô Đình Diệm tuyên truyền là “*Tập hợp những người tự nguyện xin đi làm dinh điền*” (33), điều này có vẻ như tự do dân chủ, công khai, nhưng trong thực tế hoàn toàn trái ngược, chúng “*Bình nghị, bắt đi di dân, một sự bình nghị... để khủng bố nạn nhân và dân chúng*” (34).

Tóm lại, dinh điền là một sự kiện nổi bật trong lịch sử miền Nam Việt Nam từ năm 1957 đến 1963. Lập nhiều địa điểm dinh điền không phải để “*cải thiện dân sinh*”, “*chỉnh trang lãnh thổ*”, hay “*tư sản hóa nông dân vô sản*” như chúng rêu rao, mà là để lập ra những trại tập trung kìm kẹp nông dân, bóc lột nhân công, chuẩn bị cho chiến tranh, chống lại cách mạng. Dinh điền là một biện pháp để chính quyền Sài Gòn thực hiện các âm mưu của mình. Chính vì vậy, “*Ngô Đình Diệm và các quan thầy lớn của quân đội, ngoại giao Mỹ, các tướng lãnh thổ Đông Nam Á xâm lược, hay lui tới các địa điểm dinh điền*” (35); “*Tính đến ngày Song Thất (7.7.1959) đã có tới 139 cuộc viếng thăm*” (36).

Quốc sách dồn dân vào các dinh điền của chính quyền Ngô Đình Diệm, đã dẫn chúng vào một cuộc khủng hoảng chính trị mới sau quốc sách “*tố Cộng*”. Cuộc di dân đó đã tàn phá xóm làng, ngang nhiên chà đạp lên quyền lợi đất đai, phong tục tập quán của đồng bào dân tộc, làm ly tán biệt bào gia đình, gây lòng căm phẫn trong nhân dân. Đó là nguyên nhân làm bùng nổ những cuộc đấu tranh chống di dân, chống chiếm đất lập dinh điền ở miền Nam.

Đối phó lại âm mưu dồn dân, chiếm đất lập dinh điền của địch, đầu năm 1957 Xứ ủy Nam Bộ đã chỉ đạo các địa phương quyết tâm *"đẩy mạnh phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng, cương quyết bám đất, bám làng, không chịu vào các khu tập trung của địch"* (37).

Ở miền núi, Tây Nguyên, đồng bào các dân tộc sử dụng biện pháp *"chạy làng"* để chống lại chính sách dinh điền của chính quyền Ngô Đình Diệm. Cả làng không chịu đi đến địa điểm chính quyền chỉ định mà đi vào sâu trong rừng núi, tìm chỗ định cư mới. Các nơi đã tổ chức hàng trăm đoàn người, kéo lên quận, tỉnh kêu kiện, đòi trả đất. Có nơi, hàng ngàn người mang cọc, căng dây giữ phạm vi đất đai của mình. Địch đưa xe cày ủi đến, hàng trăm người kết thành một khối cản đầu xe địch. Âm mưu, thủ đoạn dồn dân, lập dinh điền của địch đã thất bại từng bước. Chúng phải hạn chế dồn dân, lập dinh điền ở những nơi hoang hóa.

Đồng bào ở đồng bằng bị *"xúc"* đi dinh điền đấu tranh bằng nhiều cách như, biểu tình phản đối đi dinh điền, đưa khẩu hiệu *"thà chết ở làng, không đi phu dinh điền"*; trong buổi *"bình nghị"* nhân dân cùng nhau

"chất vấn" (như ở Quảng Trị) *"chúng tôi nộp đủ sưu thuế, sao lại phải đi di dân?"* (38) làm cho chúng lúng túng; có khi trẻ em, phụ nữ xông ra đường nằm cản xe chở phu lên dinh điền... Phần đông quần chúng bị dồn ép, cưỡng bức vào các khu dinh điền, không chịu nổi cuộc sống ở vùng xa xôi hẻo lánh, bị bọn cai quản o ép, bóc lột kinh tế, kỳ thị tôn giáo, truy bức tinh thần căng thẳng, ốm đau bệnh tật hoành hành... tình trạng rất bi thảm: *"Mùng mền rách hết, ốm đau luôn, thiếu phương tiện mưu sinh..."* (39). Chính vì vậy, phong trào trốn khỏi các dinh điền lan rộng. Cuối năm 1958, Phủ Tổng ủy dinh điền phản ánh, *"số người bỏ trốn các dinh điền ngày một tăng"* (40). Chính quyền Ngô Đình Diệm cũng công khai thừa nhận những năm 1957, 1958 việc lập dinh điền *"ô ạt quá", "thiếu chuẩn bị"*... Để *"cứu nguy"* cho chính sách dinh điền, Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm ban hành chính sách khác: *"Khu trừ mật"* (1959), *"áp chiến lược"* (1961). Điều này có nghĩa, chính sách dinh điền từng bước đi vào thất bại. Sau khi chính quyền Ngô Đình Diệm đổ (11-1963), Phủ Tổng ủy dinh điền cũng bị bãi bỏ (12-11-1963), thay vào đó là Phủ Tổng ủy tân sinh nông thôn (41).

CHÚ THÍCH

(1). Ban Tuyên giáo tỉnh ủy Đắk Lắk, Phòng Nghiên cứu Lịch sử Đảng (1954), *Dự án kế hoạch tác chiến tại miền thượng du*, kí hiệu tài liệu, 15/DI số 15.

(2). Trần Văn Giàu, Tổng tập, Phần II, Tập I, *"Miền Nam giữ vững thành đồng"*, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2006, tr. 846.

(3). Việt Nam Cộng hòa (1956), *Công văn số 3455-ĐTCC/TVP, ngày 16-10-1956*. TTLT Quốc gia II. Kí hiệu tài liệu, Đệ I CH-9978.

(4). Bùi Văn Lương, *Cuốn sách "Công cuộc dinh điền tại Việt Nam"*. TTLT Quốc gia II. Kí hiệu tài liệu, Đệ I CH-11589, tr. 8.

(5). Việt Nam Cộng hòa (1956), *Những địa điểm đã được lựa chọn để khai thác tại vùng Cao Nguyên Trung Phần 1956*. TTLT Quốc gia II. Kí hiệu tài liệu, Đệ I CH-10853.

(6), (7), (17), (26). Bùi Văn Lương, sdd, tr. 7, 14, 6, 8.

(8). Bộ Tư lệnh Quân khu 5 (1989), *Khu 5, 30 năm chiến tranh giải phóng, Tập II, Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1968)*, tr. 35.

(9), (20), (25), (28), (30), (31), (32), (35). Trần Văn Giàu: sdd, tr. 852, 852, 852, 850, 850, 851, 851, 853.

(10). Tổng thống Việt Nam Cộng hòa (1957), *Sắc lệnh số 103-TTP, ngày 23-4-1957*. TTLT Quốc gia II, Ký hiệu tài liệu Đệ I CH-21328.

(11). Tổng thống Việt Nam Cộng hòa (1957), *Sắc lệnh số 104 TTP, ngày 23-4-1957*. TTLT Quốc gia II, Ký hiệu tài liệu Đệ I CH-19871.

(12). Trần Bá Đệ (Chủ biên), Lê Cung, *Giáo trình Lịch sử Việt Nam*, Tập VII (từ 1954 đến 1975). Nxb. Đại học Sư Phạm, Hà Nội, 2007, tr. 68.

(13). Theo Nghị định 691-TTP/VP, ngày 23-4-1957, gọi là "Trung tâm". Sau đó, theo Nghị định 1502-TTP/VP, ngày 25-9-1957 hủy bỏ danh từ "Trung tâm", thay thế bằng danh từ "Vùng dinh điền"

(14). Việt Nam Cộng hòa (1957), *Nghị định số 691-TTP/VP, ngày 23-4-1957*. TTLT Quốc gia II, Ký hiệu tài liệu Đệ I CH-21328.

(15). Ngày 24-10-1956, chính quyền Sài Gòn ra Sắc lệnh số 147-a/NV, chia Trung phần thành hai miền: Cao nguyên và Trung nguyên. Lãnh thổ Cao nguyên Trung phần là lãnh thổ của Cao nguyên miền Nam cũ. Lãnh thổ Trung nguyên Trung phần là lãnh thổ của Trung Việt cũ (Điều thứ nhất). TTLT Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu, Đệ I CH-860.

(16). Việt Nam Cộng hòa (1958), *Phiếu trình số 4191-/DD/VP/BT, v/v tình hình công giáo và các linh mục lãnh đạo tinh thần các địa điểm dinh điền*. Trung tâm lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu, Đệ I CH- 11714.

(18). Việt Nam Cộng hòa (1959), *Thành tích của Phủ Tổng ủy dinh điền đến ngày Song Thất 7-7-1959*. TTLT Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu, Đệ I CH-12592.

(19). Việt Nam Cộng hòa (1963), *Phiếu gửi số 368-DD/VP/2, ngày 27-2-1963 của Phủ Tổng ủy dinh điền và nông vụ, Địa điểm dinh điền toàn quốc*, TTLT Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu, Đệ I CH-15874.

(21). Việt Nam Cộng hòa (1961), *Phiếu trình số 2021-DD/VP(AN)M, Phủ tổng ủy dinh điền*. Trung tâm lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu, Đệ I CH-14365.

(22). Việt Nam Cộng hòa (1958), *Biên bản Phiên họp tại phòng Khánh tiết Bộ Nội vụ, ngày 3-11-1958*. Trung tâm lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu, Đệ I CH-5410.

(23). Việt Nam Cộng hòa (1961), *Phiếu trình số 2021-DD/VP(AN)M, ngày 11-12-1961, v/v đề nghị tổ chức lực lượng bảo vệ an ninh dinh điền*. Trung tâm lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu, Đệ I CH-14365.

(24). Viện Lịch sử Đảng, Hội đồng biên soạn Lịch sử Nam Trung Bộ, *Nam Trung Bộ kháng chiến (1945-1975*. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1992, tr. 255.

(27). Cao Văn Lượng, Phạm Quang Toàn, Quỳnh Cư, *Tìm hiểu phong trào đồng khởi miền Nam Việt Nam*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981, tr.21.

(29), (34). Lê Cung, *Phong trào Phất giáo miền Nam Việt Nam năm 1963*. Nxb. Thuận Hóa Huế, 2003, tr. 70, 69-70.

(33). Việt Nam Cộng hòa (1959), *Thành tích của Phủ Tổng-ủy dinh điền đến ngày Song Thất 7.7.59*. TTLT Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu, Đệ I CH-12592, tr. 2.

(36). Việt Nam Cộng hòa (1959), *Bản thành tích của Phủ Tổng ủy dinh điền đến ngày song thất 7.7.1959*. TTLT Quốc gia. Ký hiệu tài liệu, Đệ I CH-12592.

(37). Viện Lịch sử Đảng, *Lịch sử biên niên xứ ủy Nam Bộ - Trung ương cục miền Nam*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 138.

(38). Việt Nam Cộng hòa (1959), *Thuyết trình của kỹ sư Đoàn Văn Sáo, Giám đốc Nha di dân và định cư*. TTLT Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu, Đệ I CH-12596.

(39). Việt Nam Cộng hòa (1958), *Công văn số 39-YT*. TTLT Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu, Đệ I CH-11714.

(40). Việt Nam Cộng hòa (1958), *Công văn số 307/DD/DI/M, ngày 7-6-1958*. TTLT Quốc gia II, Ký hiệu tài liệu Đệ I CH-11714.

(41). Việt Nam Cộng hòa (1963), *Sắc lệnh số 9-TTP, ngày 12-11-1963*. TTLT Quốc gia II, Ký hiệu tài liệu CBVNCH-J.427.

TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT KHU VỰC HÀNH CUNG THIÊN TRƯỜNG QUA TƯ LIỆU ĐỊA BẠ TRIỀU VUA GIA LONG NĂM THỨ 4 (1805)

TRẦN THỊ THÁI HÀ*

Nằm ở phía Nam đồng bằng sông Hồng, Nam Định là một tỉnh đông dân cư, nông nghiệp trù phú và có bề dày truyền thống lịch sử văn hóa. Vào những năm đầu thế kỉ XIII, khi dòng họ Trần tiến lên vũ đài chính trị, thiết lập vương triều Trần thay thế cho triều Lý đã hết sinh lực thì vùng đất Nam Định nói chung, Tức Mặc nói riêng đã trở thành một trong những trọng điểm trong chiến lược xây dựng củng cố quyền lực dòng họ, bảo vệ an ninh quốc gia của các đời vua nhà Trần. Hành cung Thiên Trường đã ra đời trên vùng đất này trong hoàn cảnh như vậy.

Tuy chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn với tư cách là nơi ở và làm việc của Thượng hoàng, có vị trí “thứ đô” sau Kinh đô Thăng Long, nhưng vùng đất này đã chịu nhiều tác động của vị thế địa - chính trị. Trong hoàn cảnh đó, cùng với những điều kiện tự nhiên và xã hội vốn có, tình hình ruộng đất các làng xã khu vực hành cung Thiên Trường vừa mang những nét chung của nông thôn đồng bằng sông Hồng và vừa có những nét độc đáo riêng mà trong bài viết này chúng tôi sẽ cố gắng làm rõ trên cơ sở phân tích địa bạ của bốn xã Đệ Nhất, Đệ Nhị, Đệ Tam, Đệ Tứ. Đây chưa phải là toàn bộ các làng xã nằm trong khu vực hành cung xưa, nhưng lại là những làng nằm cận kề với trung tâm hành cung Thiên Trường, từng có các cung Đệ Nhất, Đệ Nhị, Đệ Tam,

Đệ Tứ. Địa bạ Gia Long 4 của bốn xã trên hiện đang được lưu giữ và bảo quản tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia I, có kí hiệu Q 5922, Q 5924, Q 5923, Q 5925. Tìm hiểu về tình hình sở hữu ruộng đất của những xã này qua địa bạ không chỉ đóng góp cho việc nghiên cứu đầy đủ và sâu sắc về vị trí, vai trò của phủ Thiên Trường trong lịch sử. Hơn thế, từ kết quả khảo sát thực trạng ruộng đất ở khu vực vốn từng được coi như một “hành đô” hay “thứ đô” sau Kinh thành Thăng Long còn cho thấy những dấu ấn của một trung tâm chính trị-hành chính của đất nước thế kỉ XIII-XIV còn tồn tại đến tận đầu thế kỉ XIX; góp phần lí giải một số vấn đề liên quan đến đô thị Vị Hoàng - tiền thân của Thành phố Nam Định ngày nay.

1. Vài nét về các xã Đệ Nhất, Đệ Nhị, Đệ Tam, Đệ Tứ

Bốn xã Đệ Nhất, Đệ Nhị, Đệ Tam, Đệ Tứ vào đầu thế kỉ XIX về mặt hành chính đều thuộc tổng Đệ Nhất, huyện Mĩ Lộc, phủ Thiên Trường, xứ Sơn Nam Hạ (1). Huyện Mĩ Lộc nằm ở phía Bắc của tỉnh Nam Định, là một trong các huyện thuộc phủ Thiên Trường xưa. Đầu thế kỉ XIX, huyện Mĩ Lộc gồm bảy tổng với 53 xã, trang, trong đó, tổng Đệ Nhất gồm 11 xã: Đệ Nhất, Đệ Nhị, Đệ Tam, Đệ Tứ, Đông Quang, Nhuệ Khê, Lựu Viên, Kim Hưng, Hoa Nha, Thiên Bồi, Hương Bông. Sau

* Th.S. Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

nhiều lần điều chỉnh địa giới, hiện nay, Đệ Nhất và Đệ Nhị là hai thôn thuộc xã Mĩ Trung, Đệ Tam thuộc xã Mĩ Phúc của huyện Mĩ Lộc, còn Đệ Tứ thuộc phường Lộc Hạ của Thành phố Nam Định (2).

Đệ Nhất, Đệ Nhị, Đệ Tam, Đệ Tứ là những làng có lịch sử hình thành khá sớm. Từ những ghi chép rải rác trong các cuốn địa chí cũng như truyền thuyết dân gian lưu truyền tại địa phương, có thể đi đến một giả thiết các xã Đệ Nhất, Đệ Nhị, Đệ Tam, Đệ Tứ đều được thành lập trên nền móng của khu vực hành cung cũ của triều Trần.

Vào đầu thế kỉ XIX, theo thông tin từ địa bạ, địa giới của 4 xã trên có thể hình dung như sau:

+ Xã Đệ Nhất giáp với Đệ Nhị về phía Nam, giáp Đệ Tam về phía Tây.

+ Xã Đệ Nhị giáp với Đệ Tứ về phía Đông, Đệ Nhất về phía Nam và Bắc.

+ Xã Đệ Tam giáp với Đệ Nhất về phía Đông.

+ Xã Đệ Tứ giáp với Đệ Nhị về phía Tây.

Cả 4 xã trên đều có sông, suối, ngòi nhỏ chảy quanh. Ranh giới giữa các xã được quy ước tùy theo đặc điểm địa hình tự nhiên, có thể là bờ ruộng, cây cổ thụ, nửa bờ ruộng, nửa đường nhỏ, nửa con đường, nửa con ngòi, bờ sông, đường... theo thói quen, tập quán sinh hoạt cũng như truyền thống của các làng được lưu giữ từ đời này sang đời khác, không phụ thuộc vào sổ hộ nông dân hay số lượng ruộng đất nhất định.

Về dân số của bốn xã trên vào đầu thế kỉ XIX là thời điểm lập địa bạ chúng tôi không có tư liệu để đưa ra con số cụ thể. Tuy nhiên, theo những nghiên cứu của P. Gourou vào những năm 30 của thế kỉ XX, thì Nam Định là tâm điểm của vùng có mật độ dân cư cao nhất ở châu thổ Bắc Kỳ. Đặc biệt, theo phân loại của P. Gourou thì Đệ Tứ còn là một trong số những làng "quá đông dân": 2513 người/1,4 km², tương

đương với mật độ 1790 người/1km², trong khi mật độ dân số trung bình của vùng hạ châu thổ sông Hồng (gồm một số khu vực thuộc các tỉnh Hà Nam, Nam Định, Thái Bình) chỉ là 830 người/1km² (3).

Cả bốn làng Đệ Nhất, Đệ Nhị, Đệ Tam, Đệ Tứ đều bảo lưu cho đến ngày nay những công trình văn hoá tín ngưỡng và các sinh hoạt lễ hội dân gian hết sức phong phú, đặc sắc. Tại đình, chùa, đền, miếu vào các dịp lễ tiết trong năm thường diễn ra những nghi lễ thờ cúng hết sức trang trọng, là cội nguồn sức mạnh tinh thần của người dân nơi đây. Theo tài liệu lưu trữ tại Thư viện Viện nghiên cứu Hán Nôm thì làng Đệ Nhất có 21 đạo sắc ở đình, chùa, đền, miếu và 2 cuốn thần tích; làng Đệ Nhị có 27 đạo sắc; làng Đệ Tam có 4 tấm bia cổ, 11 đạo sắc ở đình; làng Đệ Tứ có 5 tấm bia cổ và 8 đạo sắc ở đình, phủ (4).

2. Tình hình ruộng đất của các xã Đệ Nhất, Đệ Nhị, Đệ Tam, Đệ Tứ

Trên cơ sở nguồn tài liệu địa bạ Gia Long 4, chúng tôi cố gắng phục dựng lại diện mạo ruộng đất của các xã nêu trên ở đầu thế kỉ XIX, thể hiện trong các bảng sau (số liệu về đất đai trong toàn bài viết được hiểu là mẫu, sào, thước, tấc):

Trong bốn xã, Đệ Nhất là xã có tổng diện tích công tư điền thổ lớn nhất: 581 mẫu, 6 sào, 6 thước, 6 tấc và ít nhất là xã Đệ Tứ - có 353 mẫu, 14 thước, 8 tấc. So sánh với các làng xã ở Tây Đô (Thanh Hóa), hay ở Hà Đàm (Hòa An, Cao Bằng) cho thấy quy mô của một làng, xã ở khu vực phủ Thiên Trường lớn hơn nhiều, và thậm chí vượt trội hơn cả ấp Kiên Mĩ của Bình Định (5).

Phân tích địa bạ cho thấy, tại khu vực trung tâm phủ Thiên Trường xưa sở hữu công chiếm tỉ lệ cao - từ 68% đến 76%. Điều đó xác nhận thông tin mà Phan Huy Chú đã đưa ra trong *Lịch triều hiến chương loại chí* là hoàn toàn chính xác: "*nước ta trấn Sơn Nam hạ là có nhiều ruộng công, đất*

Bảng 1: Tình hình công, tư điền thổ của 4 xã Đệ Nhất, Đệ Nhị, Đệ Tam, Đệ Tứ đầu thế kỉ XIX theo địa bạ Gia Long 4 (1805)

Đệ Nhất			Đệ Nhị			Đệ Tam			Đệ Tứ		
Công điền	Tư điền	Loại không tính thuế	Công điền	Tư điền	Loại không tính thuế	Công điền	Tư điền	Loại không tính thuế	Công điền	Tư điền	Loại không tính thuế
446.1.12.9	55.7.7.2	84.3.12.5	330.4.2.8	57.6.2.5	66.6.8.5	279.2.12.7	51.3.2.2	46.5.1.7	241.3.3.3	46.6.4.0	65.0.12.5
Tổng diện tích công tư điền thổ bản xã: 581.6.6.6			Tổng diện tích công tư điền thổ bản xã: 456.6.10.2			Tổng diện tích công tư điền thổ bản xã: 376.1.4.2			Tổng diện tích công tư điền thổ bản xã: 353.0.14.8		

(Nguồn: Địa bạ các xã Đệ Nhất, Đệ Nhị, Đệ Tam, Đệ Tứ; kí hiệu: Q 5922, Q 5924, Q 5923, Q 5925 lưu tại TT LTQG I).

Bảng 2: Tình hình công, tư điền của 4 xã Đệ Nhất, Đệ Nhị, Đệ Tam, Đệ Tứ đầu thế kỉ XIX theo địa bạ Gia Long 4 (1805)

Đệ Nhất				Đệ Nhị				Đệ Tam				Đệ Tứ			
Công điền	Tỷ lệ	Tư điền	Tỷ lệ	Công điền	Tỷ lệ	Tư điền	Tỷ lệ	Công điền	Tỷ lệ	Tư điền	Tỷ lệ	Công điền	Tỷ lệ	Tư điền	Tỷ lệ
446.1.12.9	76%	55.7.7.2	9%	330.4.2.8	72%	57.6.2.5	12%	279.2.12.7	70,4%	51.3.2.2	13%	241.3.3.3	68%	46.6.4.0	13,1%
Tổng diện tích công tư điền thổ bản xã: 581.6.6.6				Tổng diện tích công tư điền thổ bản xã: 456.6.10.2				Tổng diện tích công tư điền thổ bản xã: 376.1.4.2				Tổng diện tích công tư điền thổ bản xã: 353.0.14.8			

(Nguồn: Địa bạ các xã Đệ Nhất, Đệ Nhị, Đệ Tam, Đệ Tứ; kí hiệu: Q 5922, Q 5924, Q 5923, Q 5925 lưu tại TT LTQG I)

Bảng 3: Các loại đất không tính thuế của 4 xã Đệ Nhất, Đệ Nhị, Đệ Tam, Đệ Tứ đầu thế kỉ XIX qua địa bạ Gia Long 4 (1805)

Tên các xã	Ruộng cúng giỗ	Công thổ	Đất ao vườn	Đất kho hạn	Tha ma	Đất gò	Đất bỏ hoang	Tỉ lệ
Đệ Nhất	14.5.4.3	0.2.0.0	64.9.8.2	1.2.0.0	2.8.0.0	0.7.0.0		14,4%
Đệ Nhị	4.4.3.0	3.9.1.0	58.3.4.5					15,2%
Đệ Tam	14.7.9.7	0.2.0.0	31.5.7.0				20.0.0.0	16,6%
Đệ Tứ	15.5.13.3	0.2.10.2	49.2.14.0					18,6%

(Nguồn: Địa bạ các xã Đệ Nhất, Đệ Nhị, Đệ Tam, Đệ Tứ; kí hiệu: Q 5922, Q 5924, Q 5923, Q 5925 lưu tại TT LTQG I)

bãi công... Còn các xứ khác thì các hạng ruộng công không có mấy" (6).

Ở cả 4 xã, đa phần là ruộng thực trưng. Duy chỉ Đệ Nhất và Đệ Tam là có đất kho hạn, ruộng hoang, đồi gò hoặc bỏ hoang. Đặc biệt, tha ma mộ địa chỉ có ở Đệ Nhất. Ba xã còn lại hoàn toàn không có loại đất này (xem bảng 3).

Điều đáng lưu ý là ở cả 4 xã, tổng diện tích công tư điền thổ mà xã kê khai trong

phần đầu địa bạ đều không trùng khớp với con số thực tế khi đem cộng lại từng loại điền, thổ (xem bảng 4).

Sự chênh lệch giữa số liệu địa phương khai báo và số liệu thực tế là tình trạng khá phổ biến không chỉ có ở địa bạ của các xã thuộc địa bàn nghiên cứu của bài viết mà còn thấy trong địa bạ của một vài địa phương khác như Thái Bình, Bình Định, Cao Bằng... mà nguyên nhân là do có thể

Bảng 4: So sánh số liệu làng kê khai và diện tích thực có trong địa bạ của 4 xã

Đệ Nhất			Đệ Nhị			Đệ Tam			Đệ Tứ		
Diện tích khai ở địa bạ	Diện tích thực tế	Diện tích chênh lệch	Diện tích khai ở địa bạ	Diện tích thực tế	Diện tích chênh lệch	Diện tích khai ở địa bạ	Diện tích thực tế	Diện tích chênh lệch	Diện tích khai ở địa bạ	Diện tích thực tế	Diện tích chênh lệch
581.6.6.6	586.3.2.6	+4.6.10.1	4566.102	4546.133	-1.9.11.9	376.1.4.2	376.9.13.6	+0.8.9.4	3530.14.8	353.0.4.8	-0.0.8.0

* Lưu ý: dấu (+) chỉ sự vượt trội, dấu (-) chỉ sự hao hụt giữa diện tích thực có với số kê khai
(Nguồn: Địa bạ Gia Long 4 các xã Đệ Nhất, Đệ Nhị, Đệ Tam, Đệ Tứ; kí hiệu: Q 5922, Q 5924, Q 5923, Q 5925 lưu tại TT LTQG I)

Bảng 5: Tình hình sở hữu ruộng tư ở các xã Đệ Nhất, Đệ Nhị, Đệ Tam, Đệ Tứ theo địa bạ Gia Long 4

Quy mô sở hữu	Đệ Nhất				Đệ Nhị				Đệ Tam				Đệ Tứ			
	Số chủ		Diện tích sở hữu		Số chủ		Diện tích sở hữu		Số chủ		Diện tích sở hữu		Số chủ		Diện tích sở hữu	
	Số lượng	Tỉ lệ %	Diện tích	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Diện tích	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Diện tích	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Diện tích	Tỉ lệ %
Dưới 1 mẫu	23	53,5	10.3.14.9	18,9	5	21,7	2.8.4.0	5	26	24,3	11.9.0.0	24,8	0	0	0	0
1-3 mẫu	14	32,6	21.6.6.3	39,3	12	52,2	17.9.2.5	31,2	9	26,9	13.2.9.0	26,7	8	53,3	12.2.3..9	29,5
3-5 mẫu	6	13,9	22.9.11.5	41,8	4	17,4	15.0.2.0	25,9	6	48,8	24.0.5.0	48,5	5	33,4	16.2.0.0	39,2
Trên 5 mẫu	0	0	0.0.0.0	0	2	8,7	21.8.7.0	37,9	0	0	0.0.0.0	0	2	13,3	12.9.7.6	31,3
Tổng cộng	43	100	55.0.2.7	100	23	100	57.6.0.5	100	41	100	49.5.13.5	100	15	100	41.3.11.5	100

Nguồn: Địa bạ Gia Long 4 các xã Đệ Nhất, Đệ Nhị, Đệ Tam, Đệ Tứ, kí hiệu Q 5922, Q 5924, Q 5923, Q 5925, TTLT Quốc gia I

đã xảy ra sai sót, nhầm lẫn trong quá trình ghi, sao chép, đo đạc... của chức dịch. Vì vậy, khi xử lí số liệu, chúng tôi dựa trên số liệu thực tế. Vì mức độ sai số ở bốn xã trên là không đáng kể, do vậy không ảnh hưởng đến diện mạo chung tình hình sở hữu ruộng đất tại đây.

Ngược lại với tình trạng sở hữu công, sở hữu tư nhân về ruộng đất ở cả 4 xã trên đều kém phát triển, chiếm tỉ lệ nhỏ bé, nhiều nhất là 13,1% ở xã Đệ Tứ và ít nhất là Đệ Nhất: 9,5%. Thậm chí, ở cả 4 xã, ruộng tư còn ít hơn cả ruộng đất thuộc loại không đánh thuế (tha ma, mộ địa, đất công, đất đình chùa...) (xem bảng 5).

Bảng 5 cho thấy, lớp sở hữu phổ biến ở cả 4 xã là từ 0-1 mẫu, 1-3 mẫu, 3-5 mẫu. Trong tổng số 122 chủ sở hữu của 4 xã thì chỉ có 4 chủ sở hữu trên 5 mẫu. Đệ Tứ là xã

duy nhất không có sở hữu dưới 1 mẫu, đồng thời số chủ sở hữu ở đây cũng ít nhất (15 chủ, nắm trong tay toàn bộ ruộng tư của xã).

Sở hữu trung bình ở 4 xã là:
Đệ Nhất là 1.2.11.9/1 chủ sở hữu
Đệ Nhị là 2.0.7.0/1 chủ sở hữu
Đệ Tam là 1.2.0.14/1 chủ sở hữu
Đệ Tứ là 2.7.8.8/1 chủ sở hữu

So với Thái Bình là tỉnh giáp ranh - nơi có sở hữu trung bình là 9.1.10.0 thì quy mô sở hữu tư nhân trung bình ở cả 4 xã trên đều nhỏ hơn.

Ngoài chủ ruộng là một người cụ thể, ở các xã Đệ Nhất và Đệ Tứ, đứng ở vị trí chủ ruộng còn có đình, hội Văn, và các giáp của làng, xã sở tại hoặc lân cận. Cụ thể là ở Đệ Nhất, có sở hữu của đình Hàn Miếu, đình

Hữu Bị, hội Văn tổng Đệ Nhất. Còn ở xã Đệ Tứ có sở hữu của giáp Đoan Biểu, giáp Bắc, giáp Đông, giáp Nam. Hơn nữa, các giáp này có quy mô sở hữu tương đối lớn so với mặt bằng chung, chủ yếu tập trung ở lớp sở hữu từ 3-5 mẫu (giáp Bắc, giáp Đoan Biểu, giáp Nam) và trên 5 mẫu (giáp Đông). Điều đó cho thấy, hình thức sở hữu ruộng tư ở khu vực này là khá đa dạng.

Phần lớn các xã đều có hiện tượng phụ canh. Chủ phụ canh là những người ở xã lân cận, có thể cùng tổng hoặc khác tổng. Quy mô sở hữu của chủ phụ canh cũng rất đa dạng, từ vài sào đến trên 3 mẫu. Chủ phụ canh có thể là người dân, hoặc cũng có thể là đình, hay một tổ chức như hội Văn của tổng Đệ Nhất, giáp... Hoa lợi từ số ruộng này có lẽ để chi dùng vào việc cúng tế ở đình hay những công việc chung của cộng đồng, của hội hay giáp nào đó trong làng. Số ruộng phụ canh dưới danh nghĩa một tập thể như vậy chỉ chiếm tỉ lệ nhỏ trên tổng số tư điền của xã.

Qua phân tích địa bạ của 4 xã còn cho thấy những thông tin khá thú vị về sở hữu ruộng tư của các dòng họ ở khu vực vốn là hành cung Thiên Trường xưa. Tình hình sở

hữu ruộng tư của các dòng họ ở đây được thể hiện qua bảng 6:

Từ bảng 6 cho thấy rõ, trong cả 4 xã, chủ ruộng mang họ Trần đều chiếm tỉ lệ cao trên 55%. Cá biệt có xã Đệ Tứ, 100% chủ sở hữu là người họ Trần. Chúng ta không đủ tư liệu để biết được vào thời điểm lập địa bạ ở Đệ Tứ có những dòng họ nào sinh sống, tuy nhiên qua địa bạ chỉ thấy sự hiện diện duy nhất của họ Trần (Trần Xuân, Trần Viết, Trần Trọng, Trần Danh ở Đệ Tứ có thể là các họ khác nhau, nhưng trong nghiên cứu này chúng tôi tạm xếp chung là họ Trần). Sở hữu của họ Trần ở Đệ Tứ là 28.2.10.6, tức vào khoảng 68,3% tổng ruộng tư của toàn xã.

Xếp sau họ Trần về số lượng chủ sở hữu là họ Nguyễn, rồi đến các họ Bùi, Lương, Mai, Hoa, Tạ. Nếu như ở các tỉnh Hà Đông, Thái Bình, quy mô của mỗi họ với quy mô sở hữu ruộng tư của họ đó không có mối quan hệ gì (7), thì ở 4 xã thuộc địa bàn trung tâm của phủ Thiên Trường xưa - nơi phát tích của dòng họ Trần lại hoàn toàn khác. Tại đây, số chủ ruộng thuộc họ Trần là đông đảo nhất và quy mô sở hữu tư điền cũng lớn nhất so với tất cả các dòng họ

Bảng 6: Sở hữu ruộng tư của các dòng họ ở bốn xã Đệ Nhất, Đệ Nhị, Đệ Tam, Đệ Tứ qua địa bạ Gia Long 4

Các họ	Đệ Nhất				Đệ Nhị				Đệ Tam				Đệ Tứ			
	Số chủ		Diện tích sở hữu		Số chủ		Diện tích sở hữu		Số chủ		Diện tích sở hữu		Số chủ		Diện tích sở hữu	
	Số lượng	Tỉ lệ %	Diện tích	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Diện tích	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Diện tích	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Diện tích	Tỉ lệ %
Trần	21	55,3	35.8.8.5	70,5	17	74	40.1.8.5	72,3	37	90,4	45.2.13.5	91,3	11	11	28.2.10.6	100
Nguyễn	12	31,6	12.7.4.0	25,0	4	17,4	9.3.8.0	16,2	1	2,4	1.1.0.0	2,2	0	0	0	0
Bùi	4	10,5	2.0.0.0	4,0	0	0	0	0	1	2,4	1.1.0.0	2,2	0	0	0	0
Hoa	1	2,6	0.2.10.0	0,5	1	4,3	3.7.2.5	6,5	0	0	0	0	0	0	0	0
Mai	0	0	0	0	1	4,3	2.9.0.0	5,0	0	0	0	0	0	0	0	0
Lương	0	0	0	0	0	0	0	0	1	2,4	0.3.0.0	0,6	0	0	0	0
Tạ	0	0	0	0	0	0	0	0	1	2,4	1.8.0.0	3,7	0	0	0	0
Tổng cộng	38	100	50.8.8.2	100	23	100	57.6.0.5	100	41	100	49.5.13.3	100	11	100	28.2.10.6	100

Nguồn: Địa bạ Gia Long 4 các xã Đệ Nhất, Đệ Nhị, Đệ Tam, Đệ Tứ, kí hiệu Q 5922, Q 5924, Q 5923, Q 5925, TTLT Quốc gia I

Bảng 7: Sở hữu của chức sắc ở các xã Đệ Nhất, Đệ Nhị, Đệ Tam, Đệ Tứ theo tư liệu địa bạ Gia Long 4

Xã	Chức dịch					Diện tích	
	Tổng số	Không ruộng		Có ruộng		Số lượng	%
		Số lượng	%	Số lượng	%		
Đệ Nhất	6	4	66,7	2	33,3	2.6.2.5	4,8
Đệ Nhị	7	3	42,9	4	57,1	8.2.10.5	14,4
Đệ Tam	5	4	80	1	20	3.7.10.0	7,6
Đệ Tứ	5	1	20	4	80	8.9.4.0	19,6

Nguồn: Địa bạ Gia Long 4 các xã Đệ Nhất, Đệ Nhị, Đệ Tam, Đệ Tứ, kí hiệu Q 5922, Q 5924, Q5923, Q 5925, TTLT Quốc gia I

khác.

Địa bạ còn cung cấp những số liệu cụ thể, qua đó có thể thấy vai trò kinh tế của đội ngũ những người có chức vị ở làng xã như bảng 7.

Bảng 7 cho thấy, ở bốn xã không phải chức dịch nào cũng có ruộng tư. Và nếu có, sở hữu của họ cũng không lớn. Riêng ở Đệ Tứ, 80% số chức dịch có ruộng và sở hữu của họ chiếm tỉ lệ cao nhất trong 4 xã chúng tôi nghiên cứu. Nhìn chung, sở hữu của bộ phận chức sắc ở làng xã không có vai trò, ảnh hưởng gì trong tình hình sở hữu ruộng đất của địa phương nói chung hay đủ mạnh để chi phối hoạt động sản xuất nông nghiệp bởi lẽ sở hữu tư của họ quá nhỏ bé.

Từ những bảng số liệu trình bày và phân tích trên đây có thể rút ra một số nhận xét sau:

1. Bốn xã Đệ Nhất, Đệ Nhị, Đệ Tam, Đệ Tứ là những xã có lịch sử hình thành và phát triển lâu đời. Tại đây, chế độ ruộng đất đã tương đối định hình, ruộng đất công chiếm ưu thế và đóng vai trò quan trọng trong đời sống nhân dân nơi đây. Trong 4 xã trên, Đệ Nhất có tỉ lệ ruộng công lớn nhất là 76,1%, và ít nhất là Đệ Tứ thì ruộng công cũng chiếm tới 68,3% - cao hơn mức bình quân của toàn huyện Mĩ Lộc là 46, 2% (8).

2. Bên cạnh sở hữu công chiếm ưu thế, sở hữu tư có tỉ lệ nhỏ bé với quy mô sở hữu manh mún, chủ yếu phổ biến ở các lớp sở hữu dưới 1 mẫu hoặc từ 1-3 mẫu. Điều này cho thấy ở đây quá trình tư hữu hoá rất hạn chế, dường như không tồn tại tình trạng bao chiếm ruộng đất của địa chủ, cường hào như các nơi khác cùng thời điểm bởi lẽ không thấy có sự hiện diện của tầng lớp địa chủ lớn, hơn nữa bộ phận chức dịch làng xã không phải ai cũng có ruộng, nếu có thì số lượng cũng nhỏ bé. Sự phát triển của tư hữu ruộng đất nửa đầu thế kỉ XIX ở nước ta là xu thế nổi trội, tuy nhiên tại vùng đất thuộc trung tâm của phủ Thiên Trường xưa kia có lẽ nó đã không có điều kiện phát triển, hoặc bị kìm hãm bằng những chính sách chặt chẽ của chính quyền trung ương. Đệ Nhất, Đệ Nhị, Đệ Tam, Đệ Tứ đều nằm ở khu vực trung tâm, trong vùng chịu tác động, ảnh hưởng mạnh mẽ của trung tâm chính trị Tức Mặc - Thiên Trường trong suốt hai thế kỉ XIII - XIV dưới thời Trần, rồi trị sở của lộ, trấn Sơn Nam Hạ, trấn Nam Định rồi tỉnh Nam Định trong các thế kỉ XVII - XVIII - XIX. Thực tế lịch sử cho thấy, càng gần các trung tâm chính trị thì hiện tượng tư hữu hoá ruộng đất càng kém phát triển.

3. Trong cả 4 xã, qua tư liệu địa bạ cho thấy đa phần là ruộng vụ thu. Ruộng loại 3

chiếm tỉ lệ cao, sau đó là ruộng loại 2 và ít nhất là ruộng loại 1. Địa hình ở đây khá bằng phẳng, không bị chia cắt, lại có nhiều sông ngòi chảy quanh, thuận lợi cho canh tác nông nghiệp. Mặc dù hình thành trên phù sa của sông Hồng nhưng đất đai ở đây vẫn có nơi bị khô hạn, bị bỏ hoang như thực tế được ghi nhận ở Đệ Nhất và Đệ Tam.

4. Hiện tượng phụ canh khá phổ biến. Quy mô sở hữu của chủ phụ canh phần lớn cũng ở mức đồng đều như chủ phân canh, cá biệt có trường hợp đình Hữu Bị phụ canh ở Đệ Nhất có sở hữu trên 3 mẫu. Đệ Tam là xã có nhiều chủ phụ canh hơn cả (24/41) trong khi đây là xã thuần nông, không có nghề phụ. Điều này gợi cho chúng tôi đi đến giả thiết, đó là ở Đệ Tam chắc chắn đã tồn tại một môi trường kinh tế - xã hội tương đối cởi mở, thuận lợi cho việc phát triển mở rộng tư hữu ruộng đất đối với những người có tiền của ở những làng xã lân cận. Cần lưu ý rằng mặc dù là xã có số lượng chủ phụ canh từ các làng lân cận đông hơn so với 3 xã còn lại, nhưng ruộng để hoang của làng vẫn còn khá nhiều, và đây cũng là nơi duy nhất trong cả 4 xã có ruộng bỏ hoang với diện tích 20.0.0.0 ruộng hai vụ hạ thu ở xứ đồng Quần Phiêu (3.2.0.0 ruộng loại 1; 2.2.0.0 ruộng loại 2 và 14.6.6.6 loại 3); 7.0.0.0 loại 3 ở xứ đồng Cùng Vạn; 23.0.12.5 ở xứ đồng Sạ Dích, trong đó loại 1 là 1.8.0.0 và loại 3 là 21.2.12.5.

5. Tầng lớp chức sắc sở hữu một số lượng ruộng đất ít ỏi và không phải người nào có chức quyền trong làng xã cũng có ruộng tư. Tỉ lệ chức sắc không có ruộng ở Đệ Nhất, Đệ Nhị và Đệ Tam nhìn chung cao hơn ở Thái Bình (43,4%) và Hà Đông (33,09%).

6. Ở cả 4 xã, họ Trần chiếm số lượng đông đảo và có quy mô sở hữu ruộng tư lớn nhất. Sau đó đến họ Nguyễn và các họ

khác. Đây là điều đặc biệt chỉ có ở khu vực Túc Mặc - Thiên Trường xưa, nơi phát tích của dòng họ Trần và còn lưu giữ rất nhiều di tích thời Trần cũng như người thuộc dòng họ này vẫn tiếp tục sinh sống tại đây từ đời này sang đời khác. Theo truyền thuyết địa phương, rất nhiều người từ các nơi khác đã về đây tham gia xây dựng hành cung Thiên Trường và sau đó được vua Trần ban quốc tính. Họ ở lại vùng đất này sinh cơ, lập nghiệp, hình thành nên hàng loạt các làng xóm mới bên cạnh khu vực hành cung. Như vậy, mặc dù thời điểm khảo sát lập địa bạ là đầu thế kỉ XIX, nhưng dấu ấn của một khu vực từng là thứ đô, một trung tâm chính trị - hành chính - kinh tế - văn hoá của đất nước cách đó hơn 500 năm vẫn còn đậm nét.

7. Những thông tin quý giá về ruộng đất mà địa bạ cung cấp cho phép hình dung con đường phát triển của vùng đất Túc Mặc - Thiên Trường, từ một hương Túc Mặc chuyển thành phủ Thiên Trường giữ vị trí thứ đô thời Trần. Vào giai đoạn sau, trên cơ sở sản xuất nông nghiệp phát triển cộng thêm những yếu tố khách quan về tự nhiên, chính trị, xã hội thuận lợi mà vùng đất này đã có những chuyển biến mạnh mẽ, đưa đến sự hình thành một đô thị ven sông - đô thị Vị Hoàng, tồn tại và phát triển từ thế kỉ XVI, rồi trở thành tiền thân của Thành phố Nam Định đầu thế kỉ XX. Hơn thế, thực trạng sở hữu ruộng đất của các làng xã khu vực hành cung Thiên Trường xưa, đồng thời nằm cạnh kề đô thị Vị Hoàng trong giai đoạn sau đã góp phần làm rõ tính chất, chức năng của đô thị Vị Hoàng cũng như đánh giá đúng vai trò của cư dân địa phương, của hoạt động kinh tế toàn vùng trong sự hình thành và phát triển của đô thị này.

(Xem tiếp trang 70)

VỀ QUAN HỆ CỦA ĐẠI VIỆT VÀ CHÂN LẠP THẾ KỶ XI-XVI

NGUYỄN TIẾN DŨNG*

I. Quan hệ Đại Việt - Chân Lạp trước thế kỷ XI

Trong tiến trình lịch sử, nếu như quan hệ của Đại Việt với Chân Lạp (1) thế kỷ XI - XVI là mối quan hệ có tính truyền thống và diễn ra đa dạng, phức tạp dưới nhiều hình thức, đó là các hoạt động bang giao, “triều cống”, các hoạt động giao thương, xung đột quân sự... thì quan hệ hai nước trong các thế kỷ VII - X được coi là giai đoạn bản lề và đẩy đà cho giai đoạn tiếp sau.

Theo các nguồn thư tịch cổ Việt Nam, tuy không nhiều và khá tản mạn, chúng ta thấy rằng Chân Lạp là quốc gia được viết đến từ rất sớm. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* cho rằng: “*Chân Lạp*: Tên nước, ở về phía Nam Lâm Ấp. Theo *Đường thư* Chân Lạp cũng còn gọi là Cát Miệt (Khmer). Chân Lạp vốn xưa là thuộc quốc của Phù Nam, sau năm Thần Long (705-706) đời Đường, chia làm hai: nửa về phía Bắc có nhiều đồi núi, gọi là Lục Chân Lạp, tức nay là Cao Miên; nửa ở phía Nam liền biển, nhiều hồ, nhiều chằm, nên gọi là Thủy Chân Lạp” (2).

Nếu như ghi chép của bộ chính sử Việt Nam cung cấp những thông tin quan trọng về Chân Lạp cũng như sự chia tách giữa

hai khu vực thì các nguồn thư tịch cổ Trung Hoa cũng cho biết thêm nhiều thông tin cụ thể về vương quốc này. Theo sách *Thông chí* của Trịnh Tiếu (người đời Tống), “Chân Lạp thông hiếu với Trung Quốc từ đời Tùy (581-617). Nước này nằm ở phía Tây Nam nước Lâm Ấp vốn là một nước phiên thuộc của Phù Nam. Cách quận lý Nhật Nam 60 ngày đi thuyền. Phía Nam giáp Xa Cừ. Phía Tây giáp nước Châu Giang. Vua nước ấy, họ là Sát Lợi, tên là Chắt Đa Tư Na. Từ đời ông tổ của vị vua này, thế nước đã dần dần cường thịnh. Đến đời Chắt Đa Tư Na bèn thôn tính nước Phù Nam. Khi Chắt Đa Tư Na chết, con ông là Y Xa Na Tiên lên thay. Ở kinh thành Y Xa Na, dưới thành có hai vạn nhà ở, trong thành có một tòa nhà lớn. Đó là chỗ vua coi châu. Vua đứng đầu 30 thành lớn. Mỗi thành có vài ngàn nhà, và đều có các bộ súy (người chỉ huy một thành). Quan chức của nước ấy cũng giống như ở nước Lâm Ấp. Vua của họ ba ngày ra coi châu một lần” (3).

Những thông tin mà hai bộ cổ sử của Việt Nam và Trung Quốc cung cấp là rất có giá trị. Qua đó, chúng ta không chỉ thấy được thời gian thành lập quốc gia Chân Lạp (vào cuối thế kỷ thứ VI, đầu thế kỷ thứ VII) cũng như thời gian chia tách thành

* Viện Đánh giá Khoa học & Định giá Công nghệ - Bộ Khoa học & Công nghệ

hai bộ phận của quốc gia này (vào đầu thế kỷ thứ VIII) mà còn thấy được đặc tính phát triển của chúng. Có thể thấy, sau khi chinh phục được Phù Nam, xã hội Chân Lạp dường như đã hướng mạnh đến sự thiết lập một quốc gia thống nhất.

Nếu như trong các thế kỷ VII-X, tiến trình lịch sử của Chân Lạp là quá trình hình thành quốc gia, sự chia tách đất nước, rồi tái thống nhất và phát triển đến đỉnh cao của nền văn minh Angkor huy hoàng; thì Việt Nam thời kỳ này là quá trình đấu tranh chống ách đô hộ của nhà Đường, từ năm 622, nhà Đường gọi nước ta là An Nam đặt dưới sự quản chế của đô hộ phủ phương Bắc. Về sự thay đổi tên gọi nước ta thời kỳ này, trong tác phẩm *Lịch triều hiến chương loại chí*, Phan Huy Chú đã viết: “Bài thông luận của sử thần họ Ngô (4): Xét lúc đầu đời Đường chia thiên hạ ra làm 15 đạo, lấy đất 9 quận của nhà Hán làm đạo Lĩnh Nam, còn đất An Nam đặt làm phủ đô hộ, đều thuộc vào đạo Lĩnh Nam thống trị. Đến năm Vũ Đức thứ 5 [622] gọi là Giao Châu. Từ đời Điều Lộ (5) trở về sau không gọi là Giao Châu mà gọi là An Nam” (6).

Trải qua một thời kỳ quan hệ giữa hai nước diễn ra một cách tự nhiên, đến thế kỷ VIII, lần đầu tiên Mai Thúc Loan cùng những người tham gia khởi nghĩa đã liên kết với Chân Lạp để chống lại ách đô hộ của nhà Đường. Sử cũ chép: “Sơ niên, hiệu Khai Nguyên (713-714), của Huyền Tông, soái trưởng Giao Châu là Mai Thúc Loan làm phản, hiệu xưng là Hắc Đế, ngoài kết giao với quân của Lâm Ấp và Chân Lạp, tập hợp được 30 vạn quân sĩ, chiếm cứ nước An Nam. Vua Huyền Tông ra lời chiêu sai quan Tả Giám Môn Vệ tướng quân là Dương Tư Miễn và quan đô hộ là Nguyên Sở Khanh qua đánh, cứ noi theo con đường cũ của Mã Viện đi tới phá quân của Loan, thu những xác chết đắp thành gò lớn rồi kéo về” (7).

Khởi nghĩa của Mai Hắc Đế tuy chưa giành được thắng lợi cuối cùng nhưng đã góp phần quan trọng làm rung chuyển chế độ cai trị của nhà Đường và trở thành một mốc son trong tiến trình đấu tranh của dân tộc Việt trong suốt ngàn năm Bắc thuộc. Với tài năng và nhân quan chính trị xa rộng, lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa không chỉ phát huy sức mạnh nội sinh, đoàn kết, khơi dậy tinh thần yêu nước, sức mạnh của dân tộc Việt mà còn tận dụng sức mạnh ngoại sinh, liên kết với Lâm Ấp, Chân Lạp nhằm hỗ trợ đắc lực cho công cuộc đấu tranh lật đổ ách cai trị của nhà Đường.

Bước sang thế kỷ IX, mối liên hệ giữa hai nước vẫn tiếp tục được duy trì, tuy rằng thời bấy giờ nước ta vẫn chịu sự áp chế của nhà Đường, và sứ đoàn của Chân Lạp đến Giao Châu là để tiến cống chính quyền đô hộ phủ. Sử cũ đã ghi lại: “Trương Châu - Nguyên trước làm An Nam Kinh lược phán quan, đến đời vua Hiến Tông, năm Nguyên Hòa thứ 3 (808), đổi làm chức Đô hộ Kinh lược sứ... *Các nước Chiêm Thành, Chân Lạp đều lo tiến cống*. Chiêu chết, Liễu Tử Hậu làm văn tế” (8). Việc tiến cống của Chiêm Thành cũng như Chân Lạp không chỉ cho thấy sự thuần phục của họ đối với chính quyền An Nam đô hộ phủ, mà nó còn cho thấy vị trí quan trọng của Việt Nam thời kỳ này - vùng đất mà các chính thể phương Bắc luôn coi là cửa ngõ bang giao và thông thương vô cùng cần thiết với các quốc gia phương Nam.

Không những coi Việt Nam thời kỳ này có vị trí tối quan trọng trong lộ trình hải thương khu vực, mà chính quyền phương Bắc còn coi nước ta có vị trí trọng yếu về quân sự, là địa bàn để các chính thể này toan tính các nước cờ chính trị, quân sự đối với các quốc gia phía Nam trong đó có Chân Lạp. Trong *An Nam chí lược*, Lê Tắc viết:

“Đời Đường, năm Hội Xương thứ 5 (845), tiết mục nói về cách tuyển cử: “An Nam đưa vào thi tiến sĩ không được quá tám người, minh kinh không được quá mười người”. Xét theo phép đời nhà Đường, chức vụ của các quan phiên trấn: Đô hộ An Nam và Phong Châu có nhiệm vụ để phòng đường bộ, đừng cho người Lĩnh Nam vào Chân Lạp mua khí giới và ngựa” (9).

Sự triều cống và thuần phục của Chiêm Thành cũng như Chân Lạp tiếp tục được duy trì trong thời gian sau này, sử cũ cho thấy rõ điều đó: “Mậu Dần, (858), Đường Đại Trung năm thứ 12, bấy giờ đói kém loạn lạc liên tiếp, 6 năm không nộp thượng cung (thượng cung là tiền, lụa nộp sang kinh sư để cho vua (Trung Quốc) chi dùng, trong quân không có khao thưởng. Thúc bắt đầu sửa sang việc thuế khóa, khao thưởng quân lính. Chiêm Thành, Chân Lạp đều thông sứ lại” (10). Về sự kiện này, sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* cho biết thêm: “Năm Mậu Dần (858), Giao Châu bấy giờ luôn đói kém và loạn lạc, đến nỗi hàng 6 năm không có thuế nộp lên trên, trong quân lính không có khi nào khao thưởng. Vương Thúc mới sửa lễ cống, khao các quân sĩ. Từ đấy, các nước Chiêm Thành, Chân Lạp đều sai sứ đi lại và trả lại những dân đó cướp đi từ trước” (11).

Như vậy, dưới thời Bắc thuộc, quan hệ của hai nước chỉ thuần túy là hoạt động hưởng ứng quân sự của Chân Lạp với khởi nghĩa Mai Thúc Loan, hay các hoạt động triều cống của Chân Lạp đến chính quyền đô hộ phủ phương Bắc. Qua đó cho thấy vị trí quan trọng của Việt Nam trong khu vực thời bấy giờ.

II. Quan hệ Đại Việt - Chân Lạp thế kỷ XI - XVI

Như đã trình bày ở trên, nếu như quan hệ hai nước dưới thời Bắc thuộc diễn ra thuần túy dưới hình thức liên minh quân

sự hoặc các hoạt động tiến cống, thì sau khi Đại Việt giành được độc lập, quan hệ hai nước diễn ra đa dạng dưới nhiều hình thức.

Trong đó, hoạt động thương mại đã diễn ra từ khá sớm, tuy đây có thể chỉ là hoạt động buôn bán phi quan phương. Chính sử đã chép: “Tháng giêng năm đầu Đại Trung Tường Phù (1008). Tháng 9, Giao Châu Vương tâu nói có hai người lái buôn Chân Lạp, bị Giao Châu sảnh trực xuất, trốn đến xin nhập tịch làm dân bản châu. Chân Tông nói: “Người phương xa vì cùng đường phải chạy đến quy phụ, xuống chiếu cấp y phục, tiền bạc và khiến sứ dẫn về nước” (12). Phải chăng chính vì các hoạt động “thương mại ngoài luồng” mà các lái buôn Chân Lạp đã bị chính quyền Hoa Lư ngăn cấm và trục xuất?

Điều đáng lưu ý là, các hoạt động giao thương giữa Chân Lạp và Đại Việt không phải là mối quan hệ một chiều. Nếu như nguồn thư tịch cổ Việt Nam phản ánh các hoạt động buôn bán “phi quan phương” của người Chân Lạp thì nguồn tư liệu văn bia của Chân Lạp cung cấp thông tin về các hoạt động thương mại tích cực của thương nhân người Việt ở quốc gia này. Nội dung của một tấm bia dựng năm 987 đã cho thấy điều đó, “trong một bia ký từ Ban That (có thể là Bản Thắt) được dựng dưới thời vua Jayavarman VI (1080-1107) đã chỉ ra rằng thuyền mui (barges - hay có thể là xà lan) (13) đã hoạt động phổ biến ở lưu vực sông Mekong. Thương nhân người Việt được chép trong tấm bia Phum Mien (năm 987) có thể đã sử dụng con đường sông Mekong để đến Chân Lạp, họ khởi hành từ Nghệ An xuyên qua Hà Trại, xuôi xuống hạ lưu sông Mekong” (14).

Trong mối quan hệ đa dạng, đa chiều của Đại Việt với các quốc gia trong khu vực

thời Lý - Trần (thế kỷ XI-XIV), nếu như quan hệ với Trung Quốc luôn là mối quan hệ có tính truyền thống nhất; quan hệ với Champa nổi trội về phương diện chính trị, văn hóa; quan hệ với Java, Xiêm, Tam Phật Tề... lại tập trung về giao thương (15). Vậy thì, quan hệ của Đại Việt và Chân Lạp diễn ra chủ yếu trên phương diện nào?

Nếu chỉ khảo sát các bộ chính sử, chúng ta có thể thấy rằng quan hệ của Chân Lạp và Đại Việt thời kỳ này chỉ là *quan hệ chính trị một cách thuần túy thông qua việc các phái đoàn triều cống của Chân Lạp tới Đại Việt*. Có thể thấy được điều này, qua những ghi chép của *Đại Việt sử ký toàn thư*: “Nhâm Tý, (Thuận Thiên) năm thứ 3 (1012), (Tống Đại Trung Tường Phù năm thứ 5), nước Chân Lạp đến cống” (16); “Giáp Dần, (Thuận Thiên) năm thứ 5 (1014), (Tống Đại Trung Tường Phù năm thứ 7), nước Chân Lạp sang cống” (17); “Canh Thân, (Thuận Thiên) năm thứ 11 (1020), (Tống Thiên Hy năm thứ 4). Mùa hạ, tháng 4, nước Chân Lạp đến cống” (18); “Ất Sửu, (Thuận Thiên) năm thứ 16 (1025), (Tống Thiên Thánh năm thứ 3). Mùa xuân, tháng 2, nước Chân Lạp sang cống” (19); “Bính Dần, (Thuận Thiên) năm thứ 17 (1026), (Tống Thiên Thánh năm thứ 4). Mùa đông, tháng 11, nước Chân Lạp sang cống” (20); “Quý Dậu, (Thiên Thành) năm thứ 6 (1033), (Tống Minh Đạo năm thứ 2). Mùa xuân, tháng giêng, nước Chân Lạp sang cống” (21); “Kỷ Mão, (Thông Thụy) năm thứ 6 (1039), tháng 12, nước Chân Lạp sang cống” (22); “Bính Thân, (Long Thụy Thái Bình) năm thứ 3 (1056), (Tống Gia Hựu năm thứ 1). Mùa xuân, tháng giêng, nước Chân Lạp sang cống” (23)...

Có thể thấy rằng, dưới thời Lý, trong vòng 183 năm (từ năm 1012 đến năm 1195), Chân Lạp cử phái đoàn đến Đại Việt

triều cống 24 lần, trong khi đó đến Trung Quốc 5 lần (24). Như vậy, cứ hơn bảy năm, Chân Lạp lại đến tiến cống triều đình Đại Việt một lần. Trong đó có bốn lần phái đoàn của Chân Lạp đến tiến cống trong hai năm liên tiếp, đó là vào các năm 1025-1026; 1056-1057; 1134-1135; và 1194-1195; còn khoảng thời gian lâu nhất giữa hai lần triều cống là 39 năm (từ năm 1153 đến năm 1191). Số lượng thống kê trên càng trở nên đáng chú ý hơn nếu đặt số lần triều cống của Chân Lạp trong sự đối sánh với số lần tiến cống của Champa đến Đại Việt dưới thời Lý. Chỉ tính riêng dưới thời Lý, Champa tiến cống Đại Việt 22 lần (25), như vậy có nghĩa là số lần tiến cống của Chân Lạp đến triều đình nhà Lý còn nhiều hơn cả số lần tiến cống của Champa - một quốc gia có nhiều mối quan hệ mật thiết cả trên phương diện chính trị, văn hóa với Đại Việt thời kỳ này. Tuy nhiên, một đặc điểm mà chúng tôi cần nhấn mạnh thêm là, ghi chép rất chung chung về mối quan hệ bang giao - triều cống của Đại Việt với nhiều quốc gia trong khu vực thời kỳ này (26), trong đó có Chân Lạp là điều dễ nhận thấy khi khảo sát nguồn chính sử của Việt Nam. Và sử cũ chỉ chép là có phái đoàn của Chân Lạp đến cống, nhưng do ai dẫn đầu, cống phẩm là gì và số lượng bao nhiêu thì không được ghi chép cụ thể. Điều này thật sự tạo nên rất nhiều khó khăn cho chúng tôi trong việc phác dựng lại một cách chân thực và chi tiết hơn nữa về quan hệ chính trị - bang giao giữa hai nước dưới thời Lý.

Sự khó khăn trong việc khai thác nguồn chính sử ít ỏi trong nước, buộc chúng tôi phải tiếp cận vấn đề dưới nhiều góc độ và áp dụng phương pháp nghiên cứu liên ngành, trong đó, nguồn thư tịch cổ của Trung Quốc là nguồn bổ trợ quan trọng. Và khi đi sâu phân tích và liên kết các sự kiện một cách có hệ thống, chúng tôi thấy rằng

chắc hẳn số lượng cống phẩm của Chân Lạp đến chính quyền Thăng Long phải nhiều và phong phú. Chính vì thế mà các phái bộ Chân Lạp mới được vương triều Lý đón tiếp trọng thị. *Toàn thư* viết: “Mậu Tuất, (Hội Tường Đại Khánh) năm thứ 9 (1118), (Tống Trung Hòa năm thứ 1). Tháng 2, sứ nước Chân Lạp sang châu. Đặt lễ yến tiệc mùa Xuân và mở hội khánh thành bảy bảo tháp. Bấy giờ xuống chiếu cho Hữu ty bày nghi trượng ở điện Linh Quang, dẫn sứ giả đến xem” (27). Nhận định này càng được thấy rõ hơn khi chúng ta đặt sự tiến cống của Chân Lạp đối với Đại Việt trong tương quan so sánh với sự tiến cống của quốc gia này đến nhà Tống (Trung Quốc) hay mối quan hệ bang giao với Champa. Sách *Văn hiến thông khảo* của tác giả Mã Đoan Lâm (1245-1322) đã chép lại rằng: “Nước ấy (Chân Lạp - TG chú) xưa cùng với Chiêm Thành là láng giềng hòa hảo, *tuế cống vàng nghìn lạng*. Ngày rằm tháng năm, năm thứ tư niên hiệu Thuần Hy (năm 1177 - TG chú), chúa Chiêm Thành đem binh thuyền đánh úp kinh đô nước ấy. Nước ấy thế phải báo thù. Năm Kỷ Mùi niên hiệu Khánh Nguyên (năm 1199 - TG chú), cử đại quân xâm nhập Chiêm Thành, lại lập người Chân Lạp làm chúa Chiêm Thành. Nay cũng là thuộc quốc của Chân Lạp” (28); “Năm thứ sáu niên hiệu Khánh Nguyên, phủ Khánh Nguyên nói vua nước ấy lên ngôi. Năm thứ hai mươi *sai sứ dâng biểu cống voi tốt hai con cùng sản vật địa phương*. Chiếu ban xuống báo đáp họ ưu hậu và dụ rằng nước ấy vốn phải vượt đường biển xa xôi, từ nay về sau miễn phải vào cống nộp” (29). Còn theo sách *Chư phiên chí* của Triệu Nhữ Quát: “Nước này (Chân Lạp - TG chú) vốn giao hiếu với nước Chiêm Thành hàng năm cống vàng” (30).

Không những vậy, với cách nhìn đối sánh khi đặt Đại Việt, Champa và Chân Lạp trong những mối tương tác chính trị phức tạp thời bấy giờ, chúng ta không chỉ phần nào có thể liên tưởng đến số lượng, quy mô của cống phẩm mà còn thấy được một phần nguyên nhân mà chính quyền Chân Lạp cử phái đoàn đến triều đình nhà Lý. Điều này đúng như nhìn nhận của học giả D.G.E. Hall qua tham khảo, phân tích các tài liệu bia ký và thư tịch cổ về Khmer: “Việc chinh phục Champa là thành tựu quân sự lớn nhất của triều đình Jayavarman (tức năm 1199 - TG chú). Đức vua rất kiên trì và thận trọng trong việc chuẩn bị hành động báo thù, *thậm chí đã cử sứ thần đem quà đi thăm vua Đại Việt nhằm bảo đảm sự trung lập của Đại Việt*” (31). Sự kiện chính trị - quân sự này tương ứng với ghi chép của chính sử Việt Nam về các lần triều cống của Chân Lạp đến chính quyền Thăng Long vào các năm 1191, 1194 và 1195; phải chăng để tranh thủ được sự trung lập của Đại Việt chắc hẳn cống phẩm của Chân Lạp mang sang tiến cống phải rất có giá trị?

Bên cạnh đó, phải chăng chính tính cách phóng khoáng và thái độ cởi mở của triều Lý khiến không chỉ giới quý tộc Trung Quốc, Champa mà ngay cả giới quý tộc Chân Lạp cũng coi Đại Việt là địa điểm lưu trú lý tưởng, là môi trường thuận lợi để phát triển các hoạt động kinh tế. Có thể thấy được sự kiện đó nhiều lần qua các bộ chính sử. Đối với Chân Lạp, vào năm: “Giáp Thìn, (Thiên Phù Duệ Vũ) năm thứ 5 (1124), (Tống Tuyên Hòa năm thứ 6). Mùa hạ, tháng 4, người nước Chân Lạp là Kim Đinh A Truyền cùng 4 người gia đồng sang quy phụ” (32). Qua nghiên cứu của mình, học giả H. Maspero cũng đã cung cấp những chi tiết rất rõ ràng về sự kiện này: “Thực vậy, vào năm 1023 và 1024, nước Đại

Việt không ngừng cho trú ngụ những toán người Cao Miên hay người Chăm tìm cách ẩn náu trên lãnh thổ của mình” (33). Chúng ta sẽ thấy số lần triều cống của Chân Lạp đến vương triều Lý qua bảng thống kê 1.

hộ của nhà Đường, vào đầu thế kỷ thứ VIII, người Chân Lạp mang quân sang liên minh, hưởng ứng, thì trong cuộc kháng chiến chống Tống, Chân Lạp cùng với Champa liên kết với chính quyền phương Bắc, hòng tạo nên một mũi giáp công từ

Bảng 1: Thống kê các phái đoàn triều cống của Chân Lạp đến Đại Việt dưới thời Lý (34)

STT	Thời gian	Người dẫn đầu
1	Tháng chạp năm 1012	Không rõ
2	1014	?
3	1020	?
4	1025	?
5	1026	?
6	1033	?
7	Mùa đông, tháng chạp năm 1039	?
8	1056	?
9	Mùa thu, tháng 8 năm 1057	?
10	1069	?
11	1072	?
12	Tháng 2 năm 1086	Hai người Bà la môn
13	Tháng chạp năm 1088	?
14	1095	?
15	1118	?
16	1120	?
17	1123	?
18	1126	?
19	Mùa xuân, tháng 2 năm 1134	?
20	1135	?
21	Mùa xuân, tháng 3 năm 1153	?
22	1191	?
23	Mùa đông năm 1194	?
24	1195	?

Tuy nhiên, quan hệ của Chân Lạp với Đại Việt thời Lý không chỉ có quan hệ chính trị - bang giao thông qua các hoạt động triều cống. Thực tế lịch sử cho thấy, Chân Lạp đã từng là nước chủ động đem quân sang tấn công phần lãnh thổ cực Nam của quốc gia Đại Việt thời bấy giờ. Điều đáng chú ý là, nếu như trong cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan chống lại ách đô

phía Nam. Về sự kiện này, nhiều bộ thư tịch của nước ta đều ghi rõ. Trong đó, sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú cho biết cụ thể và chi tiết thêm: “Năm thứ 5 [1076], tháng (35), nhà Tống sai Quách Quỳ làm Chiêu thảo sứ, Triệu Tiết làm phó, hợp với quân Chiêm Thành, Chân Lạp xâm lược nước ta. Vương An Thạch nhà Tống nghe tin châu Khâm, châu

Liêm bị hạ, đã không vui, lại được đem tờ lộ bố (36) của ta nói: “Nhà Tống đặt ra phép thanh miêu (37) và miễn dịch (38) làm cho nhân dân khốn cùng, nay ta đem quân để cứu vớt”, Vương An Thạch lại càng thêm giận, mới sai Thiên chương đãi chế là Triệu Tiết làm Chiêu thảo sứ đem quân tiến đánh ta. Triệu Tiết nói: “Quách Quỳ thạo việc ngoài biên, xin để Quỳ làm chánh sứ, Tiết xin làm phó”. Vua Tống nghe theo, sai thống lĩnh 9 tướng quân *hợp với hai nước Chiêm Thành, Chân Lạp xâm lược nước ta*. Vua sai Lý Thường Kiệt đón đánh quân Tống ở sông Như Nguyệt (39), phá tan, quân Tống chết hơn 1000 người. Quách Quỳ rút lui, lại lấy các châu Quảng Nguyên của ta” (40).

Sự tấn công của Chân Lạp vào phần lãnh thổ phía Nam của Đại Việt luôn nằm xen kẽ với các lần triều cống của nước này đến chính quyền Thăng Long, điều này cho thấy mối quan hệ phức tạp, cũng như tính chất liên minh lỏng lẻo của các thực thể chính trị trên bán đảo Đông Dương thời kỳ này. Chỉ không lâu sau khi triều cống Đại Việt năm 1126, đến năm 1128, Chân Lạp đã đem quân xâm phạm vùng đất Nghệ An. Về sự kiện này, *Việt Sử lược* ghi chép lại rằng: “Năm Mậu Thân, hiệu Đại Thuận năm đầu (1128), Chân Lạp đến cướp ở châu Nghệ An. Tháng 2, Chân Lạp đến cướp ở Nghệ An, vua sai Thái phó Nguyễn (Lý) Bình Công đánh dẹp, bắt được tướng của nó rồi về” (41).

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* viết cụ thể hơn về cuộc tấn công năm 1128, chỉ trong một năm, Chân Lạp đã hai lần đem quân sang tấn công vùng biên viễn phía Nam của nhà Lý: “Mậu Thân, Thiên Thuận năm thứ 1 (1128), (Tống Kiến Viêm năm thứ 2). Ngày Giáp Dần, tháng 1, *hơn 2 vạn người Chân Lạp vào cướp bến Ba Đầu ở châu Nghệ An*. Xuống chiếu cho Nhập nội thái

phó Lý Công Bình đem các quan chức đồng người châu Nghệ An đi đánh... Ngày Quý Hợi, Lý Công Bình đánh bại người Chân Lạp ở bến Ba Đầu, bắt được chủ tướng và quân lính... Thư báo thắng trận của Lý Công Bình đến kinh sư” (42); “Ngày Mậu Thìn (1128), vua ngự đến hai cung Thái Thanh, Cảnh Linh và các chùa quán trong thành để lễ tạ ơn Phật và Đạo đã giúp ngầm cho Công Bình đánh được người Chân Lạp... Tháng 3 (1128), Lý Công Bình đem quân về kinh sư, dâng tù 169 người” (43). “(Tháng 8, năm 1128) *Người Chân Lạp vào cướp hương Đỗ Gia (44) ở châu Nghệ An, có đến hơn 700 chiếc thuyền*. Xuống chiếu sai bọn Nguyễn Hà Viêm ở Thanh Hóa và Dương Ổ ở châu ấy đem quân đánh, phá được... Châu Nghệ An đệ tâu một phong quốc thư của nước Chân Lạp, xin sai người sang sứ nước ấy. Vua không trả lời” (45). Chỉ trong vòng khoảng 7 tháng, Chân Lạp đã hai lần mang quân sang xâm lấn Đại Việt với số lượng khá lớn - lần một là hơn 2 vạn người, lần hai là 700 chiến thuyền, điều này vừa cho thấy tiềm lực quân sự của quốc gia này, đồng thời vừa cho phép chúng ta liên tưởng rằng, chắc hẳn giao thông thủy bộ của hai nước phải rất thuận lợi cho nên họ mới nhanh chóng lưu chuyển một lượng quân lớn như vậy. Bên cạnh đấy, một chi tiết cũng rất đáng chú ý là, chỉ không lâu sau cuộc xung đột quân sự năm 1128, Chân Lạp lại sai sứ giả dâng quốc thư lên chính quyền Thăng Long và xin nhà Lý sai sứ giả sang nước họ. Hành động sai sứ giả dâng quốc thư và xin Đại Việt cử sứ giả sang nước mình của Chân Lạp được coi là hành động xin nghị hòa và tái thiết lập quan hệ bang giao. Đây là hành động thường thấy ở mọi cuộc chiến, tuy nhiên, tiếp cận vấn đề ở góc độ khác thì cần thấy được rằng, chính sự “im lặng” và không

trả lời của người đứng đầu của chính quyền Thăng Long dường như vừa cho thấy thái độ “giận dữ” nhưng đồng thời cũng cho thấy vị thế bề trên của một “thiên triều”.

Đối với Chân Lạp thời kỳ này, theo nhiều nhà nghiên cứu, vị vua Surayavarman II (cầm quyền: 1130 - 1150) là một trong những vị vua hùng mạnh nhất trong lịch sử Khmer. Theo quan điểm của Coedès: “Việc vua lên cầm quyền trùng hợp với sự qua đời của Jaya Indravarman II của Champa và Kyanzitha của Pagan. Sự hiểu biết tốt hơn về mối quan hệ giữa các nước này có thể sẽ cho thấy một mối liên hệ nhân quả giữa việc biến mất của hai nhà vua hùng mạnh và việc chiếm quyền của một nhà vua người Khmer đầy tham vọng, có khả năng đánh cả sang Đông và sang Tây” (46). Việc *đánh sang phía Đông* của nhà vua Surayavarman phải chăng bên cạnh mục tiêu chính là vương quốc Champa còn là vùng lãnh thổ Nghệ An của Đại Việt. Có thể thấy rõ điều này, vì chỉ trong 20 năm cầm quyền của ông vua này, theo chính sử Việt Nam, Chân Lạp đã 4 lần tấn công sang Đại Việt vào các năm 1132; 1137; 1149 và 1150.

Chúng ta có thể thấy các đợt tấn công của Chân Lạp trong *Đại Việt sử ký toàn thư*: “Nhâm Tý, Thiên Thuận năm thứ 5 (1132), (Tống Thiệu Hưng năm thứ 2). Tháng 8, Chân Lạp và Chiêm Thành đến cướp châu Nghệ An... Xuống chiếu cho Thái úy Dương Anh Nhĩ đem người ở phủ Thanh Hóa và châu Nghệ An đi đánh quân Chân Lạp và Chiêm Thành, phá tan... Tháng 9, Lệnh hỏa đầu ở đô Phụng vệ là Đinh Ngưu dâng voi trắng. Lệnh thư gia châu Nghệ An là Trần Lự dâng ba người Chiêm Thành. Trước đây, bọn người này thường ẩn nấp ở chỗ hiểm yếu, bắt người châu Nghệ An đem bán cho nước Chân

Lạp, Lưu đặt phục binh ở chỗ ấy, bắt được đem dâng” (47).

Sự tấn công của Chân Lạp sang lãnh thổ Đại Việt dưới thời vua Surayavarman II và các đời vua kế tục còn tiếp tục vào các năm 1137, 1149, 1150, 1216 và 1218 (48).

Như vậy, chỉ trong 142 năm, Chân Lạp đã 9 lần đem quân sang tấn công Nghệ An của vương triều Lý (vùng biên viễn phía Nam cứ trung bình gần 16 năm 1 lần). Trong đó, có năm Chân Lạp đem quân đến tấn công hai lần (1128) hoặc đem quân đến trong hai năm liên tiếp (năm 1149 và 1150), khoảng thời gian lâu nhất giữa hai cuộc tấn công là 66 năm (từ năm 1150 đến 1216), và có những lần có quy mô khá lớn (đó là hai lần trong năm 1128). Điều đáng chú ý là, chỉ tính riêng dưới thời Lý, Chân Lạp là nước kéo quân sang cướp phá Đại Việt nhiều nhất, trong tương quan so sánh với 1 lần xâm lược của nhà Tống (năm 1076 và 1077) và 7 lần tấn công của Champa (49). Trong đó có 4 lần Chân Lạp liên quân với Champa vào các năm 1076; 1132; 1216 và 1218 cũng như có 1 lần liên quân với cả nhà Tống và Champa (năm 1076). Điều đáng chú ý hơn là, cả trong 9 lần đem quân đến Đại Việt của Chân Lạp, quân đội nước này chỉ cướp phá Nghệ An.

Một câu hỏi được đặt ra, tại sao Chân Lạp lại chỉ tấn công vào vùng đất này mà không phải là các vùng lãnh thổ khác của quốc gia Đại Việt? Bên cạnh đó, cũng có một vấn đề nữa là, vậy thì dưới thời Lý, quan hệ giữa Chân Lạp với Đại Việt chỉ diễn ra trên các phương diện chính trị - bang giao và xung đột quân sự hay còn có những hoạt động khác? Sự ghi chép ít ỏi trong các bộ chính sử không thể hiện rõ vấn đề này. Hiện nay, với những thành tựu nghiên cứu mới cùng sự trưởng thành của nhiều ngành khoa học, các học giả trong và

ngoài nước ngày càng chứng minh vai trò quan trọng của vùng đất Nghệ - Tĩnh trong hệ thống thương mại Biển Đông giai đoạn sớm, đặc biệt là các thế kỷ XI-XIV (50). Việc Chân Lạp liên tục cử các phái đoàn đến triều cống Đại Việt, xen kẽ với các cuộc cướp phá của quốc gia này đối với vùng đất Nghệ An là những sự kiện liên quan mật thiết với nhau. Nếu như dưới thời Bắc thuộc, “những khó khăn trong giao thông của vịnh Bắc Bộ (do những tảng đá nằm dọc ven biển vịnh Bắc Bộ cản trở trước khi được Thái thú Cao Biền khắc phục - TG chú) tạo điều kiện để miền Trung Việt Nam, phần lãnh thổ thuộc Nghệ - Tĩnh ngày nay, có vị trí quan trọng trong tuyến giao thương đường biển của khu vực” (51). Sau khi Đại Việt giành được độc lập (năm 938), vị trí này tiếp tục được củng cố, “Miền Trung Việt Nam là cửa ngõ cho các hoạt động giao thương đường thủy trong khu vực, nơi mà hầu hết thương nhân, khách hành hương và các đoàn triều cống đặt chân tới trước khi theo đường sông đến Giao Chỉ (Việt, Giao Châu)” (52).

Quan điểm này cũng được nhà nghiên cứu Nhật Bản Momoki Shiro chia sẻ: “Khi nghiên cứu về ngoại thương và tuyến buôn bán giữa Đại Việt với các quốc gia láng giềng Đông Nam Á, cũng nên tập trung vào vùng lãnh thổ cực Nam của Đại Việt tức là hai tỉnh Diễn Châu (thuộc Đông Bắc của tỉnh Nghệ An hiện nay) và Nghệ An (gọi là Hoan Châu cho đến tận đầu thời Lý, bao gồm phần còn lại của Nghệ An và Hà Tĩnh). Ngày nay, vùng Nghệ - Tĩnh được ghi nhận là khu vực nóng nực, khí hậu mùa hè khô hanh, lụt lội thường xuyên diễn ra vào mùa Thu khiến cho sản xuất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn. Nhưng, trong thời kỳ Đại Việt, đây vốn là một khu vực buôn bán giàu có nơi người Hoa, người Chăm, người Khmer thường tụ hội về. Tuyến buôn bán trong thế

kỷ VIII của nhà Đường băng qua dãy Trường Sơn đến Lục Chân Lạp (vị trí cai trị của vùng Nam Lào và Đông Bắc Thái Lan ngày nay) đều được bắt đầu từ Nghệ - Tĩnh” (53). Chắc hẳn, Chân Lạp cần một con đường thông ra biển từ phía Bắc để giao lưu với các quốc gia khu vực.

Dưới cách nhìn của chính quyền Thăng Long thời kỳ này, vùng đất Nghệ - Tĩnh giữ vị trí rất quan trọng về chính trị và quân sự. Không phải ngẫu nhiên mà chính sử Việt Nam cho biết là triều Lý đã cử 6 trong số 7 tri châu đến vùng đất này. Điều đặc biệt hơn là, năm 1037, triều đình đã “xuống chiếu cho châu Nghệ An dựng các kho ở các châu Tư Thành, Lợi Nhân, Vĩnh Phong, 50 cơ sở” (54). Đáng tiếc là, chính sử không ghi rõ chi tiết, cụ thể 50 kho mà chính quyền nhà Lý xây dựng là 50 kho gì, đó có thể là kho phục vụ cho mục đích quân sự nhưng phải chăng đó cũng có thể là 50 kho hàng phục vụ cho các hoạt động giao thương?

Theo cách nhìn nhận của nhà nghiên cứu Li Tana thì, “miền Trung Việt Nam đóng thời đóng vai trò cầu nối giữa Campuchia và Nam Trung Hoa. Điều này giúp chúng ta giải thích tại sao các vị vua Khmer thường gửi cống phẩm đến Đại Việt (19 lần) nhiều hơn đến nhà Tống (5 lần)” (55). Tuy nhiên, như đã trình bày ở trên (xin xem bảng 1), khi thống kê các phái đoàn triều cống của Chân Lạp đến triều Lý qua hai bộ chính sử *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Việt sử lược*, chúng tôi thấy rằng sứ đoàn Chân Lạp đến Đại Việt 24 lần thay vì 19 lần như số liệu mà hai nhà nghiên cứu Li Tana và Momoki Shiro đã đưa ra. Còn theo nghiên cứu của D.G.E. Hall, “kể từ sau Jayavarman, Suyavarman II là vua Campuchia đã lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc (tức nhà Tống: 960-1279, TG chú). Phái bộ sứ thần đầu tiên của vua đã được tiếp đón vào năm 1116. Phái bộ thứ

hai đến vào năm 1120. Tám năm sau đó, khi phái bộ thứ ba đến, hoàng đế đã phong tước hiệu cao cho “vua Chân Lạp”. Từ năm 1136 đến 1146 đã có các cuộc thảo luận về những khó khăn trong thương mại và những khó khăn đó đã được giải quyết một cách hòa bình” (56). Nếu như phái đoàn của Chân Lạp đến nhà Tống chỉ có 5 lần, thì có nghĩa là số lần mà sứ đoàn của nước này đến Đại Việt trong khoảng thời gian này gấp gần 5 lần. Vậy một câu hỏi được đặt ra là, tại sao các sứ bộ Chân Lạp lại đến triều cống Đại Việt nhiều hơn đến nhà Tống nhiều như vậy và những khó khăn trong thương mại được giải quyết hòa bình như thế nào? Ở một chừng mực nào đấy, những giả thuyết và kiến giải của nhà nghiên cứu Li Tana không hẳn là không có lý. Phải chăng chính các hoạt động chính trị - bang giao có mối liên hệ cực kỳ mật thiết với các hoạt động ngoại thương, và “sứ bộ các nước láng giềng đến Đại Việt được đề cập trên đây phải là nguồn lợi thiết yếu và để đảm bảo cho sự liên tục của nó, những nỗ lực đáng kể được tăng cường nhằm quản lý các vùng biên viễn và các mạng lưới buôn bán mà chúng vốn là một bộ phận” (57).

Không những vậy, khi trở lại với 9 lần Chân Lạp đem quân đến tấn công Nghệ An, chúng ta thấy rằng bên cạnh mục tiêu cướp phá nguồn tài nguyên tương đối phong phú của vùng đất này, giới cầm quyền Chân Lạp còn khát khao muốn nắm giữ một vùng hải cảng quan trọng, một cửa ngõ thiết yếu để quốc gia này dự nhập vào mạng lưới thương mại Biển Đông giai đoạn sớm. Đồng thời, nguồn chính sử Việt Nam là *Đại Việt sử ký toàn thư* còn ghi chép một sự kiện rất đáng chú ý vào năm 1132, đó là việc viên quan Trần Lưu bắt giữ ba người Champa, những người mà trước đó đã bắt người Nghệ An đem bán cho Chân Lạp. Sự giao dịch, mua bán người lén lút của

Champa và Chân Lạp cho thấy hoạt động thương mại ngoài luồng của hai quốc gia này trên lãnh thổ Đại Việt. Sự kiện này trở nên có ý nghĩa, khi đặt nó trong bối cảnh các hoạt động buôn bán nô lệ ở vùng biển Giao Châu trong suốt các thế kỷ XI-XIV, mà theo như quan điểm của Li Tana cũng như Momoki Shiro, Đại Việt đã tham gia mạng lưới buôn bán này, ít nhất là với vai trò của một địa điểm trung gian (58). Và như vậy, phải chăng ngay tại Nghệ An có thể đã từng hình thành các hoạt động buôn bán, trao đổi nô lệ?

Nếu như dưới thời Lý, chính sử có ghi chép về quan hệ *chính trị - bang giao*, cũng như các cuộc *xung đột* của Chân Lạp với Đại Việt, thì sang thời Trần, bộ chính sử Việt Nam là *Đại Việt sử ký toàn thư* không ghi chép một chút nào về quan hệ chính trị - bang giao của Đại Việt và Chân Lạp dưới triều đại này. Sự khan hiếm của các nguồn sử liệu, tạo nên khoảng trống về nhận thức trong quan hệ Đại Việt và Chân Lạp trong hai thế kỷ XIII-XIV. Cũng có một điểm tương đồng khá thú vị là, trái với các bộ chính sử khác của Trung Quốc, *Nguyên sử - bộ chính sử* của nhà Nguyên (1279-1368) cũng không có một ghi chép nào về các phái đoàn của Chân Lạp thượng tiến vương triều này. Nếu đặt Chân Lạp vào bối cảnh chính trị khu vực, cũng như các hoạt động thương mại khá nhộn nhịp ở Biển Đông thì thật khó có thể coi đây là vấn đề có tính sát thực. Điều này trở nên có ý nghĩa hơn, khi khảo sát lại các bộ thư tịch cổ Trung Quốc, chúng tôi thấy rằng chính *Nguyên sử* mặc dù không ghi lại sự tiến cống của Chân Lạp đến quốc gia của họ, nhưng lại chép một sự kiện đó là: “Tháng 12 (năm 1282 - TG chú), *sứ giả đi chiêu dụ Chân Lạp* là Tốc Lỗ Man xin đi chiêu dụ vua Chiêm, bèn lại cùng bọn Thiên Hựu và Giả Hựu đến phủ dụ” (59). Sự kiện này phản ánh việc sứ giả nhà

Nguyên đi chiêu dụ vua Chiêm Thành, nhưng điều cần nhấn mạnh là, trước đó không lâu chính vị sứ giả đó đã đi chiêu dụ Chân Lạp, điều này có nghĩa là dù tiếp cận dưới góc độ nào thì rõ ràng là vẫn có những tiếp xúc mang tầm quốc gia giữa triều đình nhà Nguyên và Chân Lạp thời kỳ này. Đồng thời, chính cuốn sách *Chân Lạp phong thổ ký* cùng với tác giả của nó Chu Đạt Quan - người đã tham gia phái bộ của Chân Lạp trong các năm 1296-1297, tự thân sự kiện này cũng cho thấy hoạt động chính trị - bang giao của nhà Nguyên với Chân Lạp vào cuối thế kỷ XIII.

Vấn đề được hé lộ thêm chút ít nữa khi chúng ta thấy rằng, vào nửa cuối thế kỷ XIV, theo *Đại Việt sử ký toàn thư* thì một số cửa biển vùng Nghệ - Tĩnh bị cạn nên không thuận tiện cho thuyền bè neo đậu nữa. Vì thế, các thương thuyền phần nhiều tụ tập về Vân Đồn. Điều tất yếu dẫn đến là, các cửa biển này không còn là cửa ngõ thông thương lý tưởng cho Chân Lạp, khiến cho giới cầm quyền nước này không coi vùng đất Nghệ - Tĩnh là địa bàn hướng biển chiến lược của mình. Do vậy, trong suốt thế kỷ XIII và nửa đầu thế kỷ XIV, không có một ghi chép nào về quốc gia này? Điều này không hẳn không có lý, tuy nhiên, như chúng tôi đã trình bày ở các bài nghiên cứu trước (60), khi khảo sát lại *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn, tại quyển III, phần *Khu vũ ngữ* (phần này Lê Quý Đôn sưu tập một cách rộng rãi và phong phú những sử liệu của Trung Quốc nói về các châu, quận, sông núi, sản vật, phong tục của Việt Nam qua các thời), tại điều 77, ông đã chép lại một sự kiện rất đáng chú ý: “Đời nhà Trần, thuyền buôn thông thương các nước; như vóc đoạn của các nước Tây Dương; vải hoa, trân châu, cánh trả, kim la (thanh la) của Trà Và; gấm, chim ưng, cá sấu, da tê, ngà voi, trầm hương, bạch đàn của Miên, Lào,

không thiếu thứ gì; đều là những thứ đời sau ít có” (61). Điều này cho thấy là, mặc dù chính sử không ghi chép chi tiết, cụ thể về quan hệ bang giao - triều cống giữa Đại Việt và Chân Lạp dưới thời Trần; nhưng cùng với Java, Lào và các quốc gia Tây Dương (62) thì hoạt động giao thương mang tính quốc gia giữa Đại Việt và các nước vẫn diễn ra. Bên cạnh đấy, sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng cho biết rằng “dâng vật quý (tiến cống) để xin buôn bán” là hoạt động thường thấy của các nước đến Đại Việt dưới thời Lý và cả thời Trần. Do vậy, *quan hệ thương mại và quan hệ chính trị - ngoại giao có mối liên hệ mật thiết với nhau*, điều này khiến chúng ta ít nhiều có những liên hệ gợi mở đến quan hệ bang giao - triều cống của Đại Việt và Chân Lạp thời nhà Trần.

Dưới thời Lê sơ trong hai thế kỷ XV-XVI, thư tịch cổ Việt Nam cũng không ghi chép nhiều về Chân Lạp, phần *Khu vũ ngữ*, điều 96, sách *Vân đài loại ngữ* của nhà sử học Lê Quý Đôn tiếp tục cho biết: “Dư đồ nước ta: Đông nam ra tận biển, chính Đông giáp Khâm Châu, Liêm Châu; chính Bắc liền với Quảng Tây; chính Tây liền với Vân Nam; Tây (bắc) giáp với Vân (Nam), Quảng (Quảng Đông, Quảng Tây); Tây Nam một bên giáp Ai Lao; *chính Nam cắt một nửa nước Chiêm Thành*, nắm vững núi non, ràng buộc sông biển, thực là một nước có đủ tứ tái... Phía Tây nam là hai trấn Thanh Hoa và Nghệ An, sản xuất gỗ lim, gỗ sến, gỗ táu, quế, trầm, đàn hương, tức hương, cau, da tê, ngà voi, vàng, bạc, đồng, sắt. *Phía Tây trấn Nghệ An, thông sang các nước Bồn Man, Lão Qua, Cao Miên. Dân các nước ấy đem trâu bò sang bán cho ta*” (63). Khó khăn cho chúng tôi khi sử dụng sách *Vân Đài loại ngữ* của nhà bác học Lê Quý Đôn đó là, tập đại thành này của tác giả là công trình mang tính tổng hợp và phần viết về lịch sử không thuần túy theo

thể *biên niên*. Chính vì thế, khi sử dụng chúng tôi phải tiến hành thao tác kiểm chứng sự kiện hết sức cẩn trọng để giám định khoảng thời gian mà sự kiện diễn ra. Cùng thuộc phần *Khu vũ ngữ*, nếu như sự kiện lịch sử tại điều 97 cho biết rõ mốc thời gian là dưới thời Trần, thì tại điều 96 sách chỉ chép chung chung như chúng tôi đã dẫn ở trên. Sở dĩ ghi chép trên chúng tôi xác định dưới thời Lê là vì: *Thứ nhất*, sự kiện đề cập đến việc *cắt một nửa nước Chiêm Thành*, sự kiện này tương thích với cuộc hành quân của nhà vua Lê Thánh Tông xuống phía Nam năm 1471, điều này dẫn đến việc sụp đổ vương quốc Chiêm Thành và các bộ phận nhỏ còn lại hình thành hai nước Thủy Xá và Hỏa Xá. *Thứ hai*, tên gọi của trấn Thanh Hoa cũng hé lộ cho chúng ta biết về mốc thời gian, vì dưới thời Lê, năm Thuận Thiên thứ nhất (năm 1428), chia nước làm 5 đạo, Thanh Hoá thuộc Hải Tây đạo. Năm Quang Thuận thứ 7 (năm 1466) đặt tên là Thừa Tuyên Thanh Hóa; đến năm Quang Thuận thứ 10 (năm 1469) đổi là Thừa Tuyên Thanh Hoa, tên Thanh Hoa có từ đây. *Thời Hồng Thuận (Lê Tương Dực 1509 - 1516), Thừa Tuyên Thanh Hoa lại đổi là trấn Thanh Hoa* (64). Tiếp cận dưới nhiều góc độ có thể thấy ghi chép trong *Văn đài loại ngữ* không chỉ cho biết về dư đồ nước ta cũng như nhiều sản vật của hai trấn Thanh Hoa và Nghệ An thời kỳ này, mà còn cho biết thông tin quan trọng về việc Cao Miên (tức Chân Lạp) mang trâu bò sang buôn bán tại khu vực Nghệ An của Đại Việt. Dù buôn bán ở cấp độ nào, nhà nước hay địa phương thì rõ ràng là hoạt động giao thương giữa hai nước vẫn tiếp tục diễn ra thời kỳ này.

Sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi cũng cho biết thêm về quan hệ bang giao - triều cống của Đại Việt và Chân Lạp: “Nước Chiêm, nước Xiêm, nước Chân Lạp mặc

nhưng phục, cống đồi mồi, voi trắng, voi chỉ và kiến chín tắc” (65). Cũng giống như tác phẩm *Văn đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn, *Dư địa chí* là một quyển sách có giá trị về mặt địa lý học lịch sử, cho nên các sự kiện không được ghi chép theo thể biên niên, khiến việc xác định niên đại gặp nhiều khó khăn. Dù chưa xác định được thật chính xác niên đại của sự kiện trên có diễn ra vào thời Lê hay không, nhưng đó là một tư liệu bổ trợ quan trọng, làm sáng rõ thêm lượng “cống phẩm” khá phong phú mà Chân Lạp và các nước mang đến và dâng lên chính quyền Thăng Long. Đặt trong bối cảnh mà *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng như các bộ chính sử khác không ghi một chút nào về các loại cống phẩm của Chân Lạp dâng lên triều đình Đại Việt thì rõ ràng là nguồn tư liệu trong *Dư địa chí* càng trở nên có giá trị!

Dư địa chí còn cho biết thêm về sự giao lưu văn hóa của Đại Việt với nhiều quốc gia trong khu vực, trong đó có Chân Lạp thời kỳ này: “Người trong nước không được bắt chước ngôn ngữ và y phục của các nước Ngô (tức nhà Minh), Chiêm, Lào, Xiêm, Chân Lạp để làm loạn phong tục trong nước... “Vô” là lời cấm chỉ. Tiếng Ngô là tiếng lười, phải dịch mới hiểu; tiếng Lào là tiếng hợm; tiếng Xiêm, Chiêm, Chân Lạp là tiếng hầu, như tiếng chim quẹt, đều không được bắt chước để làm loạn tiếng nước nhà...” (66).

III. Một số nhận xét

1. Nhìn lại tiến trình lịch sử hai nước, đối với Chân Lạp, từ nửa sau thế kỷ thứ VI vương quốc này đã dần thay thế, chinh phục Phù Nam. Sang đầu thế kỷ thứ VIII, vì nhiều nguyên nhân, Chân Lạp đã chia tách thành hai phần lãnh thổ: Lục Chân Lạp và Thủy Chân Lạp. Đến đầu thế kỷ thứ IX, một cuộc vận động, thống nhất dân tộc đã diễn ra mạnh mẽ, quốc gia này bước

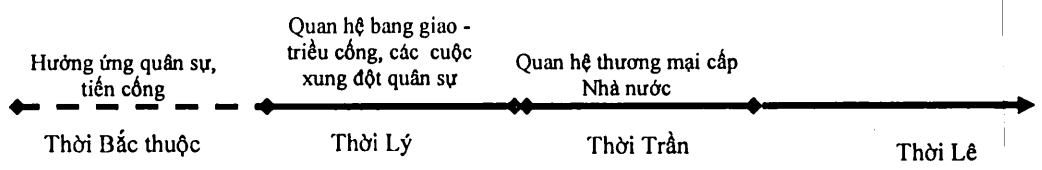
sang một kỷ nguyên phát triển mới với nền văn minh Angkor huy hoàng. Chân Lạp trở thành một đế chế cường thịnh, có cương vực lãnh thổ rộng lớn.

Nếu như dưới thời Bắc thuộc, quan hệ hai nước chỉ thuần túy là sự hưởng ứng của Chân Lạp với cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan, hay các lần triều cống của quốc gia này đối với chính quyền An Nam đô hộ phủ; thì bước sang thế kỷ X, đặc biệt là thế kỷ XI, Đại Việt đã vươn lên trở thành cường quốc trong khu vực đồng thời mau chóng xây dựng cho mình nền tảng kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội vững mạnh. Trong bối cảnh đó, quan hệ hai nước bước sang thời kỳ mới với nhiều diễn biến đa dạng, phức tạp. Chúng tôi đã mô hình hóa quan hệ Đại Việt và Chân Lạp trong các thế kỷ XI - XVI như dưới đây:

Nhìn lại diễn tiến quan hệ hai nước trong các thế kỷ XI - XVI, nếu không tính các hoạt động thương mại (cả quan phương và phi quan phương) vào cuối thế kỷ thứ X, đầu thế kỷ XI (dưới thời Đinh, Tiền Lê) thì xét trên cấp độ quốc gia, quan hệ *dưới thời Lý* là đậm đặc nhất, nhiều hoạt động chính trị - bang giao đã diễn ra. Chân Lạp liên tục cử các phái bộ đến chính quyền Thăng Long (24 lần). Trong cách nhìn đối sánh về quan hệ chính trị-bang giao của Đại Việt với các quốc gia khu vực dưới thời Lý, thì Chân Lạp là quốc gia thượng tiến vương triều này nhiều nhất (nhiều hơn Champa 2 lần). Trong mối quan hệ phức tạp, chông

chéo Đại Việt-Chân Lạp, Chân Lạp-Champa và Đại Việt-Champa, mà theo như học giả D. G. E. Hall thì Chân Lạp cử sứ thần đem quà đi thăm nhà vua Đại Việt là nhằm bảo đảm sự trung lập của Đại Việt trong cuộc chinh phạt Champa cuối thế kỷ XII. Nhưng, xen kẽ các lần “tiến cống” là sự tấn công của Chân Lạp vào phần lãnh thổ phía Nam của Đại Việt, điều này một lần nữa cho thấy mối quan hệ phức tạp, tính chất liên minh lỏng lẻo của các thực thể chính trị trên bán đảo Đông Dương thời kỳ này. Tuy nhiên, bên cạnh các hoạt động bang giao, triều cống cũng như các xung đột quân sự chắc hẳn là, hai nước có tiến hành hoạt động giao thương thông qua một số cảng khẩu trong đó đặc biệt là vùng biên viễn Nghệ - Tĩnh.

2. *Sang thời Trần*, chính sử không ghi chép một chút nào về quan hệ chính trị - ngoại giao của Đại Việt và Chân Lạp. Điều này cũng có những nét tương đồng với mối quan hệ triều cống của Chân Lạp với Trung Quốc. Tuy nhiên, qua những ghi chép ít ỏi của Lê Quý Đôn, dù chúng ta không thấy rõ chi tiết, cụ thể về quan hệ bang giao - triều cống giữa Đại Việt và Chân Lạp dưới thời Trần; nhưng cùng với Java, Lào và các quốc gia Tây Dương thì dường như hoạt động giao thương mang tính quốc gia giữa Đại Việt và Chân Lạp vẫn diễn ra. *Đến thời Lê*, quan hệ hai nước phát triển đa dạng dưới nhiều hình thức, đó là hoạt động bang giao triều cống, hoạt động giao thương và giao lưu văn hóa.



3. Trong quan hệ của Đại Việt và Chân Lạp, vùng Nghệ An giữ vị trí quan trọng cả trong quan hệ chính trị, thương mại và an ninh quân sự (67) và là nhân tố hằng xuyên trải dài qua các triều đại Lý, Trần và Lê sơ. Trong các thế kỷ XI-XVI thì quan hệ Đại Việt và Chân Lạp dưới thời Trần mức độ và cường độ có phần mờ nhạt nhất. Tuy nhiên, suy xét một cách cẩn trọng thì thấy rằng hàm chứa trong đó nhiều yếu tố mang tính nghịch lý. Đó là dưới thời Lý - Trần, quan hệ chính trị có mối liên hệ mật thiết với quan hệ thương mại. Trong nhiều trường hợp, các nước đến triều cống chính quyền Thăng Long nhằm mục đích xin buôn bán thì trong khi đó, dưới thời Lý, Chân Lạp đến triều cống Đại Việt nhưng chính sử không thấy chép

các hoạt động giao thương; còn dưới thời Trần, chính sử không ghi chép về quan hệ chính trị - bang giao nhưng cho biết các hoạt động thương mại mang cấp nhà nước vẫn diễn ra. Phải chăng quan hệ chính trị - bang giao và quan hệ thương mại giữa hai nước luôn song hành cùng nhau dưới thời Lý - Trần, và một chừng mực nào đó ở thời Lê?

Sự thiếu hụt các nguồn sử liệu khiến việc nhận thức chi tiết, cụ thể hơn nữa về quan hệ Chân Lạp - Đại Việt dưới thời Trần, Hồ, Lê sơ và thời Nam - Bắc triều gặp khá nhiều khó khăn nên điều cần thiết là phải khai thác triệt để hơn nữa các nguồn tư liệu bản địa, khu vực cũng như thông tin khoa học liên ngành để tiếp tục làm sáng tỏ vấn đề này.

CHÚ THÍCH

(*). Trong quá trình hoàn thành bài viết này, tác giả nhận được sự hướng dẫn khoa học tận tình, chu đáo của PGS.TS. Nguyễn Văn Kim và PGS.TS. Nguyễn Thị Phương Chi. Qua đây, tác giả bài viết xin được bày tỏ lòng cảm ơn sâu sắc.

(1). Trong bài viết này, chúng tôi dùng thuật ngữ Chân Lạp và Đại Việt để chỉ chung cho phần lãnh thổ thuộc Campuchia và Việt Nam ngày nay. Trong suốt các thế kỷ XI-XVI, quốc hiệu Đại Việt và Chân Lạp có một thời gian ngắn bị gián đoạn: Trong đó, đối với Việt Nam, quốc hiệu Đại Việt được khởi đặt năm 1054 dưới thời vua Lý Thánh Tông kéo dài đến đầu thế kỷ XIX, tuy nhiên quốc hiệu này có thời gian bị gián đoạn đó là dưới thời Hồ (1400-1407) có quốc hiệu là Đại Ngu và trong những năm 1407-1428 là dưới kỷ thuộc Minh. Cồn đối với Campuchia, tên Chân Lạp xuất hiện trong chính sử Việt Nam và Trung Quốc vào khoảng thế kỷ thứ VI và thứ VII, bị gián đoạn trong thời kỳ họ đánh chiếm và cai trị Chiêm Thành (từ năm 1199 đến đầu thế kỷ XII), thời kỳ mà chính sử Trung Quốc gọi họ là Chiêm

Lạp và phải đến khi nhà Nguyên thành lập (năm 1279) mới gọi lại là Chân Lạp.

(2). *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Nxb. Giáo Dục, Đà Nẵng, 2007, tr. 193. Về sự chia tách của Chân Lạp có thể tham khảo thêm các bộ thư tịch cổ của Trung Quốc như *Tùy thư*, *Văn hiến thông khảo*, *Thông chí*, *Chư phiên chí*, *Thái bình hoàn vũ ký*.

(3). Trịnh Tiểu, *Thông chí*, quyển thứ 198, tập 18, dẫn theo Nguyễn Hữu Tâm, *Khái quát về Phù Nam - Chân Lạp qua ghi chép của các thư tịch cổ Trung Quốc*, in trong *Văn hóa Óc Eo và vương quốc Phù Nam*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học nhân 60 năm phát hiện văn hóa Óc Eo (1944-2004), Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2008, tr. 304.

(4). Trong *Việt sử tiêu án* của Ngô Thì Sĩ có những đoạn thông luận không rõ của chính Ngô Thì Sĩ hay của một người nào viết, hiện chưa khảo được.

(5). Niên hiệu của vua Đường Cao Tông ở Trung Quốc (năm 679).

(6). Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Quyển 1, Phần *Dư địa chí*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr. 34-35. Về sự kiện này, sách *Văn đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn cũng chép: “Nhà Đường lên làm vua (Trung Quốc), năm Vũ Đức thứ năm (622), vua Cao Tổ đặt ra An Nam đô hộ phủ, tên An Nam bắt đầu có từ đây, gồm có 17 châu, phủ”, Lê Quý Đôn, *Văn đài loại ngữ*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2006, tr. 173. Theo ghi chép của Lê Quý Đôn thì các châu phủ đó cụ thể gồm các châu: Giao Châu, Lục Châu, Phong Châu, Ái Châu, Hoan Châu, Phú Lộc, Nham Châu, Trường Châu, Thang Châu, Doanh Châu, Lung Châu, Lương Châu, Hoàn Châu, Chiêm Châu, Giáp Châu, Sơn Châu, Diên Châu, Lâm Châu, Ảnh Châu. Cũng cần phải thấy thêm rằng, trong lịch sử, Việt Nam và Campuchia là những quốc gia láng giềng có nhiều mối liên hệ mật thiết. Trong quan hệ giao lưu và thế ứng đối, tương tác quyền lực khu vực, giữa hai nước có nhiều nét tương đồng về điều kiện tự nhiên cũng như giá trị văn hóa. Với kiến thức uyên thâm, cộng với sự trải nghiệm phong phú từ thực tế, nhà sử học nổi tiếng của Việt Nam cuối thế kỷ XVIII Lê Quý Đôn đã có những nhận định cụ thể, chính xác về điều kiện tự nhiên giữa Chân Lạp với vùng Nghệ An: “Ven biên giới Nghệ An, cách Chiêm Thành mấy trăm dặm. Từ Chiêm Thành đến Chân Lạp, đường đi mất nửa tháng. Xem *Chân Lạp phong thổ ký*, thì thấy Chân Lạp, với Nghệ An, phong tục không khác mấy. Nước Chân Lạp nửa năm có mưa, nửa năm tuyết không có hạt mưa nào. Từ tháng 4 đến tháng 9, ngày nào cũng vậy, qua giờ Ngọ là mưa. Sau đó từ tháng 10 đến tháng 3, tuyết không mưa một giọt nào. Những nhà trồng trọt chỉ định rõ: bao giờ lúa chín, thì lúc ấy nước tràn đến nơi nào, tùy địa lợi mà gieo trồng. Nay, vùng phía trên trấn Nghệ An, năm nào tháng 5 cũng mưa nhiều, tháng 6 nước ngập, đến đầu mùa Đông mưa mới tạnh, nước mới lui”, Lê Quý Đôn, *Văn đài loại ngữ*, sdd, tr. 429.

(7). Lê Tắc, *An Nam chí lược*, Nxb. Thuận Hóa - Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2002, tr. 117-118. Về sự kiện này, theo *Khâm định*

Việt sử thông giám cương mục số quân Mai Thúc Loan dưới sự lãnh đạo lên đến 40 vạn, sách chép: “Theo *Đường thư*, khoảng năm Khai Nguyên (713-741), An Nam có Mai Thúc Loan làm phản, tự xưng là Hắc đế, chiêu tập quân 32 châu, ngoài liên kết với các nước Lâm Ấp, Chân Lạp và Kim Lân, giữ vùng biển nam, quân số có đến 40 vạn. Tư Húc xin đi đánh, chiêu mộ 10 vạn quân, cùng với Quang Sở Khách tiến quân theo đường cũ của Mã Viện, nhân lúc bất ý, sập đến đánh. Thúc Loan hoang mang nao núng, không kịp mưu tính cách đối phó, bị thua to. Tư Húc mới chọn những xác chết chung vào một nơi, đắp thành cái gò cao (Kinh quán), để ghi chiến công của mình, rồi rút quân về”, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 177.

Tuy nhiên, số liệu 30 vạn quân tham gia khởi nghĩa là vấn đề cần kiểm chứng. Phần lớn những bộ thư tịch cổ của Việt Nam về sau này như *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Đại Nam nhất thống chí*, *Việt sử cương mục tiết yếu*,... đều chép dựa theo *Đường thư* của Trung Quốc. Trong khi đó, các tác giả của bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* lại có những ghi chép nghi ngờ về số lượng của nghĩa quân.

(8), (9), (12). Lê Tắc, *An Nam chí lược*, sdd, tr. 196, 228, 234.

(10). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 1, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 195.

(11). *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, sdd, tr. 192.

(13). Về thuyền bè và mái chèo của Chân Lạp, Trong *Chân Lạp phong thổ ký*, Chu Đạt Quan, một thành viên của đoàn sứ bộ nhà Nguyên đến Chân Lạp vào cuối thế kỷ XIII, cho biết: “Thuyền lớn làm bằng gỗ cứng. Thợ không có chèo, chỉ dùng búa bổ, xẻ thành từng tấm ván, đã tộn gỗ lại tộn công, rất tối. Phàm muốn gỗ thành từng khúc, cũng chỉ lấy đục đút đi. Làm nhà cũng như vậy. Thuyền cũng dùng đinh sắt, lấy lá giao che, lại lấy cây cau bổ ra thành phiến mà nẹp lên trên. Thù thuyền đó gọi là Tân nã, dùng chèo. Đầu quét làm bằng dầu cá hòa với đá vôi. Thuyền nhỏ lấy gỗ nhỏ đục

thành máng, đem lửa đốt, dùng gỗ chống rộng ra, bụng lớn, hai đầu nhọn, không có buồm, có thể chở được vài người, chỉ dùng chèo gọi là Bi lan", Chu Đạt Quan, *Chân Lạp phong thổ ký*, (GS. Hà Văn Tấn dịch, GS. Phan Huy Lê giới thiệu, ThS. Nguyễn Ngọc Phúc chú thích), Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2006, tr. 53-54.

(14). Louis Finot, *L'inscription de Ban That*, BEFEO 12 (1912): 2 và George Coedès, *Inscription du Cambodge*, Vol. 6, Hanoi, 1937 - 1942; Paris, 1951 - 1966, pp. 183 - 186; Dẫn theo Kenneth R. Hall, *Maritime trade and state development in Early Southeast Asia*, University of Hawaii Press, Honolulu, 1985, p. 173.

(15). Nguyễn Thị Phương Chi, Nguyễn Tiến Dũng, *Về các mối giao thương của quốc gia Đại Việt thời Lý, Trần (thế kỷ XI- XIV)*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 7-2007, tr. 34. Về quan hệ của Đại Việt với Trung Quốc thời kỳ này, xin xem thêm: Trần Quốc Vương, Hà Văn Tấn, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1963, tr. 224-226, 288-291; Nguyễn Hữu Tâm, *Bác dịch trường: Quan hệ buôn bán biên giới Lý - Tống thế kỷ XI-XIII*, in trong *Việt Nam trong hệ thống thương mại châu Á thế kỷ XVI-XVII*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2007, tr. 138-148; Li Tana, *A view from sea: Perspectives on the Northern and Central Vietnamese coast*, Journal of Southeast Asian studies, vol 37 (1), United Kingdom, 2006, pp. 83 - 102... Về quan hệ của Đại Việt và Champa, xin xem thêm: Nguyễn Thị Phương Chi, *Quan hệ giữa Đại Việt với Champa thời Trần (thế kỷ XIII- XIV)*, Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 8-2007, tr. 37-44. Về quan hệ của Đại Việt với Java, xin xem thêm: Nguyễn Tiến Dũng, *Quan hệ thương mại của Đại Việt và Java thế kỷ XI-XIV*, Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 7-2009, tr. 23-31.

(16), (17), (18), (19), (20), (21), (22), (23). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 1, sdd, tr. 243, 244, 246, 247, 247, 255, 261, 271.

(24). Dưới thời Lý, theo thống kê của Momoki Shiro, *Đại Việt và thương mại ở biển Đông thế kỷ*

X-XV, in trong *Đông Á và Đông Nam Á - Những vấn đề lịch sử và hiện tại*, Nxb Thế giới, Hà Nội, 2004, tr. 317 và Li Tana, *A view from sea: Perspectives on the Northern and Central Vietnamese coast*, bdd, p. 85, số lần tiến cống của Chân Lạp là 19 lần. Tuy nhiên, khi thống kê lại trong *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Việt sử lược*, chúng tôi thấy rằng Chân Lạp đến triều cống Đại Việt là 24 lần. Xin xem cụ thể bảng 1.

(25). Về số lần tiến cống của Champa đến vương triều Lý, xin xem cụ thể bảng thống kê của Nguyễn Thị Phương Chi - Nguyễn Tiến Dũng, *Về các mối giao thương của quốc gia Đại Việt thời Lý, Trần (thế kỷ XI - XIV)*, bdd, tr. 29.

(26). Khi khảo sát chính sử Việt Nam *Đại Việt sử ký toàn thư*, chúng tôi nhận thấy bộ thư tịch cổ này ghi chép rất vắn tắt cống phẩm mà Champa tiến cống Đại Việt cũng như những sản vật mà phái đoàn của Đại Việt mang đi sứ nhà Tống. Có thể liệt kê các sản vật mà Champa thượng tiến nhà Lý đó là: sư tử, voi trắng, hoa bằng vàng, trân châu, dâng con gái và sản vật địa phương; và những món quà mà sứ đoàn Đại Việt đi sứ nhà Tống là voi nhà, dê (trắng, đen), vàng, bạc, sừng tê...

(27), (32). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 1, sdd, tr. 289, 293.

(28), (29). Mã Đoan Lâm, *Văn hiến thông khảo*, dẫn theo Nguyễn Hữu Tâm, *Khái quát về Phù Nam - Chân Lạp qua ghi chép của các thư tịch cổ Trung Quốc*, in trong *Văn hóa Óc Eo và vương quốc Phù Nam*, sdd, tr. 303, 304.

(30). Tiệu Nhữ Quát, *Chư phiên chí*, dẫn theo Nguyễn Hữu Tâm, *Khái quát về Phù Nam - Chân Lạp qua ghi chép của các thư tịch cổ Trung Quốc*, in trong *Văn hóa Óc Eo và vương quốc Phù Nam*, sdd, tr. 307.

(31). D. G. E. Hall, *Lịch sử Đông Nam Á*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997, tr. 194.

(33). H. Maspero, *La frontiere de l'Annam et du Cambodge*, BEFEO, XVIII, 3, tr. 34, Dẫn theo G. Coedes, *Cổ sử các quốc gia Ấn Độ hóa ở Viễn Đông*,

PGS. TS. Nguyễn Thừa Hỷ dịch, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2008, tr. 287.

(34). Bảng thống kê dẫn từ Nguyễn Thị Phương Chi - Nguyễn Tiến Dũng, *Về các mối giao thương của quốc gia Đại Việt thời Lý, Trần (thế kỷ XI - XIV)*, bđd, tr. 33. Đây là số liệu thống kê từ *Đại Việt sử ký toàn thư*. Tuy nhiên, trong bài viết trên, số liệu thống kê mới chỉ đề cập đến 13 phái đoàn Chân Lạp đến cống nạp; còn trong bài viết này các năm 1057; 1069; 1086; 1088; 1095; 1134; 1153; 1194; 1195; chúng tôi còn bổ sung thêm số liệu từ *Việt Sử lược*. Qua khảo sát, chúng tôi thấy rằng sự tiến cống của Chân Lạp những năm 1012; 1014; 1025; 1039; 1118; 1120; 1123; 1191; được cả hai bộ thư tịch cổ trên cùng ghi chép lại.

(35). *Việt sử thông giám cương mục* chép việc này vào tháng 12, năm Anh Vũ Chiêu Thắng thứ 1, tức năm 1076.

(36). *Lộ bố*: Tờ bố cáo cho dân chúng.

(37). *Thanh miêu*: Phép cho dân vay tiền lúa non lấy lãi nhẹ.

(38). *Miến dịch*: Cho dân nộp tiền để khỏi đao dịch.

(39). Sông Như Nguyệt ngày nay thuộc huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, đây là một khúc của sông Cầu.

(40). Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Quyển 2, Phần Bang giao chí, sdd, tr. 645. Về sự kiện này, Sách *Việt sử thông giám cương mục* viết: “Năm thứ 5 (tức năm 1076 - TG), nhà Tống sai Quách Quỳ cầm đầu chín tướng hợp lực với Chiêm Thành và Chân Lạp sang xâm lược, ông (tức Lý Thường Kiệt - TG chú) đón đánh ở sông Như Nguyệt phá tan được”. Hay như sách *Đại Việt sử ký toàn thư*: “Bính Thìn, (Thái Ninh) năm thứ 5 (1076), (Từ tháng 4 về sau là niên hiệu Anh Vũ Chiêu Thắng năm thứ 1; Tống Hy Ninh năm thứ 9). Mùa xuân, tháng 3, nhà Tống sai tuyên phủ xứ Quảng Nam là Quách Quỳ làm Chiêu thảo sứ, Triệu Tiết làm phó, đem quân 9 tướng, hợp với Chiêm Thành và Chân Lạp sang xâm lấn nước ta..., *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 1, sdd, tr. 278.

(41). *Việt Sử lược*, (Trần Quốc Vượng dịch), Nxb. Thuận Hóa - Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2005, tr. 140.

(42), (43), (45), (47). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 1, sdd, tr. 299, 300, 301, 306.

(44). Đỗ Gia: tên hương thời Lý, nay là huyện Hương Sơn, Hà Tĩnh.

(46). G. Coedes, *Les Etats Hindouises d'Indochine et d'Indonesie*, Dẫn theo D.G.E. Hall, *Lịch sử Đông Nam Á*, sdd, tr. 190.

(48). Về các cuộc tấn công này, sách *Đại Việt sử ký toàn thư* đã ghi chép cụ thể: “Đinh Tỵ, Thiên Chương Bảo Tự năm thứ 5 (1137), Mùa xuân, tháng giêng, châu Nghệ An chạy trạm tâu việc tướng nước Chân Lạp là Phá Tô Lăng cướp châu ấy. Xướng chiếu cho Thái úy Lý Công Bình đem quân đi đánh. Tháng 2, châu Nghệ An động đất, nước sông đỏ như máu. Công Bình sai Nội nhân hỏa đầu Đặng Khánh Hương về Kinh sư đem việc ấy tâu lên. Công Bình đánh bại người Chân Lạp”; “Năm Đinh Mão, hiệu Đại Định năm thứ 9 (1149), mùa thu, tháng 9, Chân Lạp đến cướp châu Nghệ An”; “Mậu Dần, Kiến Gia năm thứ 8 (1218), (Tống Gia Định năm thứ 11). Chiêm Thành và Chân Lạp đến cướp châu Nghệ An, Lý Bất Nhiễm đánh tan được, thắng tước hầu, ban thực ấp 7500 hộ, thực phong là 1500 hộ”; “Bính Tý, Kiến Gia năm thứ 6 (1216), (Tống Gia Định năm thứ 9). Chiêm Thành và Chân Lạp đến cướp châu Nghệ An, châu bá là Lý Bất Nhiễm đánh phá được”, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 1, sdd, tr. 145, 318, 318.

(49). Dưới thời Lý, Champa xâm lược Đại Việt vào các năm 1020, 1043, 1132, 1137, 1150, 1166, 1177, 1216 và 1218.

(50). Về vị trí quan trọng của Nghệ - Tĩnh trong mạng lưới hải thương châu Á, xin tham khảo: John K. Whitmore, *The Rise of Coast: Trade, state, and Culture in Early Đại Việt*, Journal of Southeast Asian studies, vol 37, United Kingdom, 2006, p. 110; Li Tana, *A View from Sea: Perspectives on the Northern and Central Vietnamese Coast*, bđd, p. 84 - 85; Momoki Shiro, *Đại Việt và thương mại ở biển*

Đông thế kỷ X - XV, bdd, tr. 317-318; Nguyễn Văn Kim - Nguyễn Mạnh Dũng, *Truyền thống và hoạt động thương mại của người Việt - Thực tế lịch sử và nhận thức*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 8, 2007, tr. 21-37, số 9-2007, tr. 42-54; Hoàng Anh Tuấn, *Vị trí của Việt Nam trong hệ thống thương mại Biển Đông thời Cổ Trung đại*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 9-10, 2009, tr. 3-16; Hồ Trung Dũng, *Vị trí của Nghệ Tĩnh trong hệ thống thương mại khu vực thời Lý-Trần (Từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIV)*, Khóa luận tốt nghiệp Đại học, Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN, 2008... Trong Khóa luận, Hồ Trung Dũng đã khảo sát khá kỹ vị trí của Nghệ-Tĩnh trong hệ thống hải thương khu vực trong cách nhìn đối sánh và tương tác thương mại của vùng đất này. Trong đó có những hoạt động giao thương của Nghệ Tĩnh đối với Chân Lạp.

(51), (52), (55). Li Tana, *A view from sea: Perspectives on the Northern and Central Vietnamese coast*, đã dẫn, tr. 84, 85, 85.

(53), (57). Momoki Shiro, *Đại Việt và thương mại ở Biển Đông thế kỷ X - XV*, bdd, tr. 317, 320.

(54). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 2, sdd, tr. 258.

(56). D.G.E. Hall, *Lịch sử Đông Nam Á*, sdd, tr. 191.

(58). Xin xem thêm: Li Tana, *A View from Sea: Perspectives on the Northern and Central Vietnamese coast*, bdd, pp. 86-88; Momoki Shiro,

Đại Việt và thương mại ở biển Đông thế kỷ X - XV, bdd, tr. 320.

(59). *Nguyên sử*, quyển 3, phần Nam Man, Chiêm Thành truyện, Tài liệu viết tay, tư liệu Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học xã hội & Nhân văn - ĐHQGHN, Mã sách LS-TL 0036, tr. 14.

(60). Xin xem cụ thể: Nguyễn Thị Phương Chi - Nguyễn Tiến Dũng, *Về các mối giao thương của quốc gia Đại Việt thời Lý, Trần (thế kỷ XI- XIV)*, bdd, tr. 23-37; Nguyễn Tiến Dũng, *Quan hệ thương mại của Đại Việt và Java thế kỷ XI-XIV*, bdd, tr. 23-31.

(61), (63). Lê Quý Đôn, *Văn đài loại ngữ*, Sdd, tr. 156, 155-156.

(62). Khái niệm Tây Dương thời kỳ này phổ biến là chỉ các nước thuộc Ấn Độ Dương ngày nay.

(64). Về tên gọi của tỉnh Thanh Hóa trong lịch sử, xin tham khảo thêm: <http://www.Thanhhoa.gov.vn/web/guest/gtc/lichsu/lsht>.

(65), (66). *Dư địa chí*, in trong *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969, tr. 216, 222-223.

(67). Xem thêm: Nguyễn Thị Phương Chi. *Nghệ An trong chiến lược của triều đình Thăng Long thời Lý, Trần*. Tạp chí Văn hóa Nghệ An, số 172+173-2001, tr. 23-27.

HỢP TÁC NHẬT BẢN - ASEAN TRONG XÂY DỰNG CỘNG ĐỒNG ASEAN

NGUYỄN THU MỸ*

1. Khái quát về kế hoạch xây dựng Cộng đồng ASEAN

Như chúng ta đã biết, bước vào thế kỷ XXI, ASEAN đã phải đối diện với những thách thức lớn. Sự trỗi dậy của Trung Quốc, Ấn Độ và sự xuất hiện này càng nhiều những vấn đề an ninh phi truyền thống, đặc biệt là các hoạt động li khai khủng bố trong khu vực, mối quan hệ căng thẳng giữa một số nước thành viên, đã khiến các nhà lãnh đạo ASEAN nhận thấy sự cần thiết phải làm sâu sắc hơn hội nhập khu vực ở Đông Nam Á.

Trong diễn văn đọc tại Ban Thư ký ASEAN ngày 13-1-2001, Tổng thống Philippin Gloria Macapagal Arroyo nhấn mạnh: “Trong một thế giới bấp bênh về an ninh và biến động liên tục về kinh tế, chúng ta biết rằng cá thể các quốc gia Đông Nam Á, ngay dù rộng lớn như Ấn Độ hay tiên tiến về kinh tế như Xingapo, không thể có hoà bình, không thể phát đạt, không thể hy vọng có thịnh vượng, không thể có niềm tin vào tương lai, trừ phi làm việc cùng nhau đứng bên cạnh nhau, góp chung của cải, chia sẻ ngày càng nhiều mối quan tâm, tin tưởng lẫn nhau và ngày càng nói chung một tiếng nói trong các hội đồng của thế giới” (1).

Nhận thức trên của Tổng thống Philippin đã nhận được sự chia sẻ của các nhà lãnh đạo các nước thành viên khác của ASEAN. Chính nhận thức đó đã thúc đẩy họ tổ chức Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ 9 ở Bali tháng 11 năm 2003. Tại hội nghị, các nhà lãnh đạo đã thảo luận về những vấn đề thuộc mối quan ngại chung của tất cả các nước thành viên, kể cả những phát triển chính trị và kinh tế, đặc biệt là tình hình mới nhất ở bán đảo Triều Tiên, những phát triển mới về chủ nghĩa khủng bố và vấn đề Irắc, vấn đề Trung Đông... Những cuộc thảo luận đã dẫn tới một nhận thức chung rằng Đông Nam Á “đang đối diện với những thay đổi cơ bản trên sân khấu toàn cầu” (2). Để ứng phó với những thay đổi đó cũng như những thách thức hiện nay và trong tương lai, các nhà lãnh đạo ASEAN” nhấn mạnh tới tầm quan trọng của sự gắn kết ở mức độ cao hơn của những nỗ lực để hoàn thành được những mục tiêu của Tầm nhìn ASEAN 2020 mà những mục tiêu đó được nhằm đạt tới các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ và theo đuổi các chương trình nghị sự phát triển quốc gia” (3) của các nước thành viên.

Để đạt được các mục tiêu trên, Hội nghị đã thông qua Tuyên bố Hoà hợp ASEAN II (DAC II). Mục đích của việc ra DAC II là

* PGS.TS. Viện Nghiên cứu Đông Nam Á

“để tái khẳng định ASEAN với tư cách là một sự hòa hợp giữa các quốc gia Đông Nam Á, được bao bọc với nhau bằng quan hệ đối tác trong sự phát triển năng động và trong một cộng đồng các xã hội chăm lo lẫn nhau” (4).

Trong DAC II, các nhà lãnh đạo ASEAN đề ra mục tiêu thành lập Cộng đồng ASEAN dựa trên 3 trụ cột: Cộng đồng An ninh ASEAN (ASC), Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC), Cộng đồng Văn hóa - xã hội ASEAN (ASSC) vào năm 2020.

Ba cộng đồng này tạo thành 3 trụ cột, trên đó Cộng đồng ASEAN được xây dựng, duy trì và phát triển. ASC, AEC và ASSC “sẽ được đan cài vào nhau một vào nhau một cách chặt chẽ, tăng cường lẫn nhau trong nỗ lực nhằm đạt được hoà bình, ổn định và thịnh vượng” (5).

Sau khi nêu rõ mục đích xây dựng AC và những cấu thành của nó, trong Tuyên bố Hòa hợp ASEAN, các nhà lãnh đạo đã nêu rõ mục đích, bản chất và các biện pháp cơ bản để xây dựng các cộng đồng trên. Mục đích của việc xây dựng Cộng đồng an ninh ASEAN được xác định là đưa hợp tác chính trị và an ninh của ASEAN lên một bình diện cao hơn và đảm bảo rằng các thành viên ASEAN sống trong hoà bình với nhau và với thế giới trong một môi trường chính nghĩa, dân chủ và hài hòa. ASC không phải là một khối phòng thủ, một liên minh quân sự hoặc một chính sách đối ngoại chung. Nguyên tắc chỉ đạo xây dựng AEC là nguyên tắc an ninh toàn diện.

Để xây dựng ASC, ASEAN sẽ tận dụng các thể chế và cơ chế hiện có bên trong ASEAN, trong đó Hội đồng tối cao TAC sẽ là công cụ chính; thiết lập một diễn đàn ASEAN về biển, hợp tác biển trong ASEAN sẽ được xem là đóng góp vào sự tiến triển của Cộng đồng an ninh ASEAN; thăm dò

những con đường mới để tăng cường an ninh và để thiết lập các thể thức cho Cộng đồng an ninh ASEAN; triển khai xây dựng một Chương trình hành động vì Cộng đồng ASEAN.

Về Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC), mục đích thành lập được xác định là: 1) tăng cường khả năng cạnh tranh của ASEAN, cải thiện môi trường đầu tư ở ASEAN; 2) thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các nước thành viên ASEAN và đạt được sự hội nhập kinh tế sâu hơn trong khu vực.

Cộng đồng kinh tế ASEAN sẽ được đặc trưng bằng một thị trường đơn nhất, một cơ sở sản xuất chung, với dòng chảy tự do, thương mại, dịch vụ, đầu tư, lao động và dòng tư bản tự do hơn. Từ quan điểm trên của ASEAN về AEC, có thể thấy Cộng đồng kinh tế mà Hiệp hội này dự kiến xây dựng chưa phải là một Thị trường chung theo cách hiểu kinh điển về khái niệm này, cũng không phải là một FTA thông thường. Bởi vì, trong AEC, mậu dịch, đầu tư, dịch vụ và lao động có kỹ năng sẽ được tự do di chuyển. Từ đặc điểm trên của AEC, một số nhà kinh tế đã định danh cho nó là một “FTA +”, hay một “EC -”. Để hiện thực hóa AEC, ASEAN dự định thực hiện các biện pháp tự do hoá và hợp tác; các hoạt động hợp tác và hội nhập trong các lĩnh vực khác, bao gồm phát triển nguồn nhân lực và xây dựng năng lực, thừa nhận chất lượng giáo dục; tham khảo chặt chẽ hơn về chính sách kinh tế vĩ mô và tài chính; các biện pháp cung cấp tài chính thương mại (trade financing measures); tăng cường liên kết hạ tầng cơ sở và liên lạc; phát triển giao dịch điện tử thông qua ASEAN điện tử (e-ASEAN); hội nhập các nền kinh tế xuyên qua biên giới để thúc đẩy các nguồn lực khu vực và tăng cường sự tham gia của khu vực tư nhân...

Do sự phát triển không đồng đều của các nền kinh tế ASEAN, để xây dựng AEC, ASEAN khẳng định có thể áp dụng cách tiếp cận 2 + X, bên cạnh công thức ASEAN - X. Cách tiếp cận 2 + X có nghĩa là khi hai nước hợp tác với nhau trong những lĩnh vực riêng, họ có thể hợp tác với nhau trước mà không cần có sự tham gia của tất cả hoặc đa số các nước thành viên ASEAN.

Xây dựng AEC trong bối cảnh chênh lệch về trình độ phát triển và chủ nghĩa dân tộc về kinh tế vẫn tiếp tục là nhân tố chi phối quá trình hoạch định chính sách hội nhập khu vực của nhiều nước thành viên, đặc biệt là các thành viên có trình độ phát triển thấp, nên không thể hiện thực hoá AEC với tốc độ nhanh mà phải áp dụng cách tiếp cận từ từ, mặc dù biết rằng ASEAN hội nhập càng nhanh, thì càng phù hợp để ASEAN chuyển sang một cơ chế cao hơn (higher gear) để thúc đẩy hợp tác Đông Á (6) và đó chính là "Câu trả lời của chúng ta đối với tai ương mới về kinh tế "như Tổng thống Philippin G.M. Arroyo đã khẳng định (7).

Đối với Cộng đồng văn hóa - xã hội ASEAN (ASCC), mục tiêu mà ASEAN theo đuổi trong việc xây dựng cộng đồng này là xây dựng ASEAN thành "Cộng đồng các xã hội đùm bọc lẫn nhau được bao bọc với nhau" như đã được đặt ra trong Tầm nhìn ASEAN 2020. Thông qua ASCC, ASEAN hy vọng nuôi dưỡng sự hợp tác về xã hội và cư dân nông thôn, thúc đẩy sự tham gia tích cực của tất cả các tầng lớp xã hội, bao gồm phụ nữ, thanh niên và các nhóm cộng đồng. Ngoài ra, ASCC còn được chờ đợi giúp tăng cường hợp tác trong việc giải quyết các vấn đề liên quan tới tăng trưởng dân số, giáo dục, thất nghiệp, ngăn ngừa dịch bệnh truyền nhiễm như HIV/AIDS

và SARS, suy thoái môi trường và ô nhiễm xuyên biên giới...

Để xây dựng ASSC, các nhà lãnh đạo quyết định xây dựng Kế hoạch hành động vì Cộng đồng văn hoá - xã hội ASEAN và báo cáo cho Hội nghị Thượng đỉnh ở Viêng Chăn năm 2004.

2. Hợp tác ASEAN - Nhật Bản trong xây dựng AC

Nhật Bản là đối tác truyền thống của ASEAN. Trong bối cảnh ASEAN đang triển khai xây dựng AC, chỉ Nhật Bản mới có đủ nhiệt tình và năng lực giúp ASEAN thu hẹp khoảng cách phát triển bên trong Hiệp hội. Do vậy, phát triển hơn nữa quan hệ với Nhật Bản là một mục tiêu quan trọng trong hợp tác quốc tế của ASEAN từ đầu thế kỷ XXI tới nay.

Đối với Nhật Bản, việc hiện thực hóa AC sẽ giúp duy trì và mở rộng ảnh hưởng của Nhật Bản ở Đông Nam Á cả về kinh tế lẫn chính trị. Do những lợi ích chung trong một ASEAN hòa bình, an ninh và hội nhập trong những năm qua, ASEAN và Nhật Bản đã tích cực hợp tác với nhau để hiện thực hóa AC.

Trên cơ sở những phát triển mới trong quan hệ giữa hai bên, đặc biệt là từ sau khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á, ngày 5-11-2002, tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN - Nhật Bản họp ở Phnom Pênh, hai bên đã ra Tuyên bố chung về Quan hệ đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản (AJCEP) (8). Thực hiện Tuyên bố chung trên, tại Hội nghị thượng đỉnh ASEAN - Nhật Bản họp ngày 8-10-2003 ở Bali, hai bên đã ký "Hiệp định khung Quan hệ đối tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và Nhật Bản" (AJCEP). Trong khuôn khổ AJCEP, chính

phủ Nhật Bản cam kết áp dụng quy chế Tối huệ quốc cho các nước thành viên ASEAN chưa phải là thành viên của WTO. AJCEP, bao gồm cả các yếu tố của một khu vực mậu dịch tự do, sẽ được hoàn thành vào năm 2012, có tính tới mức độ phát triển kinh tế và các lĩnh vực nhạy cảm ở từng nước, trong đó cho phép các nước thành viên mới có thêm thời hạn 5 năm thực thi các nghĩa vụ của mình.

Hai tháng sau, ngày 12-12-2003, tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN - Nhật Bản kỷ niệm 30 năm ngày thiết lập quan hệ ASEAN - Nhật Bản tổ chức vào ngày 12-12-2003 tại Tokyo, hai bên đã ra *"Tuyên bố Tokyo về quan hệ đối tác năng động và bền vững ASEAN - Nhật Bản trong thế kỷ XXI"*. Trong văn kiện này, ASEAN và Nhật Bản chủ trương thúc đẩy không chỉ hợp tác kinh tế mà cả hợp tác chính trị - an ninh, không chỉ hợp tác song phương giữa hai bên mà còn hợp tác trong các tổ chức hợp tác khu vực và quốc tế, đặc biệt là hợp tác Đông Á.

Cùng với việc ra Tuyên bố trên về quan hệ đối tác năng động và bền vững trong thế kỷ XXI, cũng tại Hội nghị trên, Kế hoạch hành động để thực hiện tuyên bố trên đã được thông qua. Mặc dù, trong kế hoạch này hai bên không khẳng định rằng AP ASEAN - Nhật Bản còn nhằm mục tiêu hỗ trợ xây dựng AC, nhưng những hoạt động hợp tác mà hai bên đề ra trong AP, một cách khách quan, sẽ tác động tới tiến trình hiện thực hóa Cộng đồng ASEAN. Thật vậy, trong AP, Nhật bản đã nhấn mạnh vào các lĩnh vực hợp tác sau với ASEAN:

a. Hợp tác để tăng cường hội nhập ASEAN (thu hẹp khoảng cách phát triển thông qua IAI, Phát triển khu vực Mê Kông, BIMP-EAGA và Chiến lược hợp tác kinh tế Campuchia, Lào, Mianma và Thái Lan cũng như cải thiện hạ tầng cơ sở kinh tế).

b. Hợp tác để tăng cường năng lực cạnh tranh kinh tế của các nước thành viên ASEAN, kể cả xúc tiến đầu tư (lập quan hệ đối tác kinh tế, thúc đẩy giáo dục, phát triển nguồn nhân lực, xây dựng thể chế...).

c. Hợp tác đối phó với chủ nghĩa khủng bố, cướp biển và các vấn đề xuyên quốc gia khác (nâng cao hợp tác trong các lĩnh vực xây dựng năng lực con người và thể chế cho các cơ quan thực thi pháp luật) (9).

Trong 3 lĩnh vực được Nhật Bản coi như trọng tâm trong hợp tác với ASEAN trong thập niên đầu thế kỷ XXI, hợp tác để thúc đẩy hội nhập ASEAN được đưa lên hàng đầu. Trong lĩnh vực này, Nhật Bản đặc biệt coi trọng việc giúp đỡ ASEAN thu hẹp cách phát triển phát triển thông qua thúc đẩy phát triển tiểu vùng.

Lĩnh vực hợp tác thứ hai cũng được nhằm vào việc giúp đỡ ASEAN đẩy mạnh xây dựng AEC. Việc thiết lập quan hệ đối tác kinh tế, phát triển nguồn nhân lực, xây dựng thể chế chính là nhằm giúp ASEAN sớm đạt được mục tiêu biến Đông Nam Á thành khu vực phát triển kinh tế năng động và có sức cạnh tranh cao.

Lĩnh vực hợp tác thứ ba được hoạch định nhằm thúc đẩy hợp tác ASEAN - Nhật Bản đối phó hiệu quả với các thách thức an ninh phi truyền thống, một trong những tiền đề đảm bảo thành công cho ASC.

Triển khai kế hoạch hành động trên, trong những năm qua, ASEAN và Nhật Bản đã triển khai hàng loạt các hoạt động hợp tác khác nhau, trên tất cả các lĩnh vực.

Về thực hiện Tuyên bố chung về quan hệ đối tác kinh tế toàn diện, hai bên đã bắt đầu đàm phán AJCEP vào 4-2005. Các cuộc đàm phán về AJCEP đã được tiến hành ở Tokyo 14 - 15/4/2005. Các kết quả đàm phán đã đưa tới ký Hiệp định quan hệ đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật

Bản vào ngày 14-4-2008. Hiệp định đã có hiệu lực vào tháng 12-2008.

Cùng với việc đàm phán về AJCEP với cả khối, Nhật Bản và các nước thành viên ASEAN đã xúc tiến đàm phán các Hiệp định đối tác kinh tế song phương. (EPA) Ngoài EPA giữa Xingapo và Nhật Bản đã có hiệu lực vào 30-11-2002; EPA Malaixia - Nhật đã được ký kết vào tháng 12-2005 và sẽ có hiệu lực vào tháng 7-2006. Đàm phán về EPA giữa Nhật Bản và Thái Lan đã hoàn thành. Các cuộc đàm phán về EPA Nhật - Indônêxia, Nhật - Brunây, Nhật Bản - Việt Nam đang được tiến hành.

Các lĩnh vực hợp tác khác như năng lượng, vận tải, tài chính, bảo hiểm... giữa hai bên cũng được đẩy mạnh.

Để hỗ trợ hội nhập kinh tế ASEAN, Nhật đã cung cấp Hỗ trợ kỹ thuật cho việc triển khai Lộ trình hội nhập lĩnh vực điện tử "thông qua việc cử chuyên gia Nhật để giúp Ban Thư ký ASEAN trong thời gian 1 năm 2005-2006 để phát triển lộ trình này.

Tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN - Nhật lần thứ 9 họp tháng 12-2005, Nhật Bản tuyên bố đóng góp 70 triệu Đô la cho ASEAN để hỗ trợ cho Hội nhập toàn diện ASEAN và các nỗ lực xây dựng AC của Hiệp hội được đề ra trong Kế hoạch hành động Viêng Chăn (VAP) (10). Ngày 27-3-2006, Quỹ Hội nhập ASEAN - Nhật Bản (JAIF) đã được chính thức thành lập để tài trợ cho các dự án hội nhập khu vực dưới Sáng kiến Hội nhập ASEAN (IAI).

Ngoài JAIF, Nhật Bản còn lập Quỹ đoàn kết ASEAN - Nhật Bản. Quỹ này cũng được huy động để tài trợ cho các dự án IAI. Cho tới năm 2007, Nhật Bản đã viện trợ cho 24 dự án hội nhập ASEAN (trong đó 16 dự án do JACEF tài trợ; 3 dự án do Quỹ đoàn kết ASEAN - Nhật Bản, 2 dự án do Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi Nhật Bản tài trợ; 3 dự

án do JICA) với tổng số tiền là 4.732.120 Đô la bao trùm lên các lĩnh vực phát triển nguồn nhân lực về năng lượng, vận tải, đào tạo nghề, quan hệ công nghiệp, bảo vệ môi trường, quản lý hệ thống tưới tiêu và các chương trình quản lý cho các quan chức cao cấp các nước CLMV vào năm 2006 (11).

Trong hợp tác thúc đẩy hội nhập ASEAN, Nhật Bản đặc biệt quan tâm tới hợp tác phát triển Tiểu vùng Mê Kông, khu vực giàu tiềm năng nhưng còn kém phát triển của ASEAN. Theo quan điểm của Nhật, "Sự tăng trưởng của Mê Kông có lợi cho ASEAN và sự phát triển của ASEAN có lợi cho Nhật Bản và đến lượt nó có lợi cho châu Á - Thái Bình Dương và kinh tế thế giới" (12).

Để phát triển Tiểu vùng Mê Kông, tại Hội nghị kỷ niệm 30 năm thiết lập quan hệ ASEAN - Nhật Bản, Thủ tướng Koizumi cam kết viện trợ 1,5 tỷ Đô la để phát triển khu vực Mê Kông.

Hợp tác Nhật Bản - Tiểu vùng Mê Kông được chính thức hóa với việc thành lập tiến trình Thượng đỉnh Nhật Bản - CLV từ tháng 11 năm 2004, trong khuôn khổ Thượng đỉnh ASEAN - Nhật Bản. Tại Hội nghị Thượng đỉnh Nhật Bản - CLV họp tại Viêng Chăn tháng 11-2004, Thủ tướng Koizumi đã cam kết viện trợ CLV để xúc tiến đầu tư và thương mại.

Thực hiện cam kết trên, tại thượng đỉnh Nhật Bản - CLV lần thứ hai họp tại Kuala Lumpur tháng 12-2005, Nhật tuyên bố viện trợ 2 tỷ Yên để thực hiện 16 dự án trong Tam giác phát triển CLV.

Trong năm 2006, chính phủ Nhật Bản đã cung cấp gần 356 triệu Đô la để phát triển khu vực Mê Kông bao gồm 4 dự án lớn:

- Dự án phát triển cơ sở hạ tầng cận nghèo cỡ nhỏ ở Việt Nam 14.788 triệu Yên.

- Dự án tưới tiêu ở Phan Rí - Phan Thiết 4.874 triệu Yên.

- Dự án nâng cấp đường quốc lộ số 1 ở CPC 827 triệu Yên.

- Dự án nâng cấp đường số 1 Viêng Chăn 2.553 triệu Yên.

Tổng số tiền của 4 dự án trên là 23.042 triệu Yên (13).

Nhằm thúc đẩy hợp tác Nhật Bản - Mê Kông, tại hội nghị ngoại trưởng ASEAN-Nhật Bản tổ chức ở Philippin tháng 1 năm 2007, Nhật Bản đã đưa ra sáng kiến mới. Sáng kiến này được nhằm vào 3 mục tiêu:

- Tăng cường quan hệ đối tác Nhật Bản và Tiểu vùng Mê Kông.

- Xúc tiến tăng trưởng kinh tế bền vững tiểu vùng Mê Kông.

- Đảm bảo thực hiện đầy đủ vấn đề nhân sinh, sinh tồn và cuộc sống của người dân trong khu vực.

Triển khai chính sách trên, Chương trình chung sức Nhật Bản - ASEAN phát triển Tiểu vùng Mê Kông đã được công bố.

Tháng 1-2008, Hội nghị Ngoại trưởng Nhật Bản - Tiểu vùng Mê Kông đã được tổ chức tại Tokyo. Hội nghị có sự tham gia của Bộ trưởng Ngoại giao Nhật Bản và 4 nước tiểu vùng Mê Kông là Việt Nam, Lào, Campuchia và Thái Lan. Hội nghị đã đề ra kế hoạch hợp tác giữa Nhật Bản và các nước tiểu vùng Mê Kông trong thời gian sắp tới trên cơ sở 4 mục tiêu là: các vấn đề toàn cầu và khu vực, ổn định, phát triển và tin tưởng lẫn nhau. Hội nghị quyết định lấy năm 2009 là năm giao lưu Nhật Bản - Mê Kông.

Phát triển mới nhất trong hợp tác Nhật Bản - Tiểu vùng Mê Kông là Hội nghị thượng đỉnh đầu tiên giữa Nhật Bản và các nước hạ lưu Mê Kông tổ chức tại Nhật Bản đầu tháng 11-2009. Phát biểu tại Hội nghị Thủ tướng Nhật Bản Yukio Hatoyama đã đánh giá cao sự hợp tác của các nước trong khu vực tiểu vùng sông Mê Kông và khẳng

định tiểu vùng sông Mê Kông sẽ vẫn là khu vực ưu tiên hợp tác của Nhật Bản. Ông tuyên bố Nhật Bản cam kết tiếp tục ủng hộ tích cực các nước thuộc khu vực này. Cụ thể là Nhật Bản sẽ hỗ trợ các nước tiểu vùng sông Mê Kông 500 tỷ Yên viện trợ phát triển chính thức (ODA) trong 3 năm để phát triển các lĩnh vực ưu tiên hợp tác đã được thỏa thuận giữa các nước (14).

Để thúc đẩy hợp tác Nhật Bản - Mê Kông, Hội nghị đã thông qua một Chương trình hành động gồm 63 điều nhằm cụ thể hóa các lĩnh vực hợp tác giữa Nhật Bản và năm nước tiểu vùng sông Mê Kông (Campuchia, Lào, Mianma, Thái Lan, Việt Nam) như phát triển hạ tầng cứng và mềm; phát triển bền vững và bảo vệ môi trường, quản lý nguồn nước; ứng phó các thách thức như đói nghèo dịch bệnh, thiên tai và tăng cường giao lưu nhân dân...

Cũng tại Hội nghị trên, các nhà lãnh đạo đã thống nhất tổ chức Hội nghị Cấp cao Mê Kông - Nhật Bản định kỳ 3 năm một lần tại Nhật Bản và tại các nước tiểu vùng sông Mê Kông vào các dịp Hội nghị cấp cao ASEAN. Bên cạnh đó, Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao Mê Kông - Nhật Bản sẽ được tổ chức hàng năm tại nước thuộc tiểu vùng sông Mê Kông đang giữ chức Chủ tịch ASEAN, còn Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế sẽ được tổ chức hàng năm nhằm thúc đẩy hợp tác dựa trên sáng kiến hợp tác Kinh tế Công nghiệp Mê Kông - Nhật Bản. Năm 2010, với tư cách là nước Chủ tịch ASEAN, Việt Nam sẽ đảm nhiệm việc tổ chức Hội nghị Cấp cao Mê Kông - Nhật Bản lần hai.

Cùng với việc thúc đẩy Hợp tác tiểu vùng Mê Kông, Nhật Bản còn hợp tác với ASEAN trong xây dựng Khu vực tăng trưởng Đông ASEAN (BIMP-EAGA).

Hợp tác ASEAN - Nhật Bản trong xây dựng ASC được phản ánh qua các hoạt

động hợp tác để đối phó với những vấn đề an ninh phi truyền thống. Tháng 12-2005 Nhật Bản đã chủ trì Hội thảo ARF về xây dựng năng lực trong an ninh biển với sự tham gia của đại diện từ 22 nước ARF và các tổ chức có liên quan. Sau đó, vào tháng 2-2007, Nhật cùng Xingapo chủ trì Hội nghị giữa 2 kỳ họp ARF lần thứ 5 về chống khủng bố và tội phạm xuyên quốc gia “ở Tokyo với chủ đề thúc đẩy “Đối thoại liên văn minh”...

Nhật Bản và ASEAN cũng tăng cường hợp tác chống lại vũ khí giết người hàng loạt. Năm 2006, Nhật Bản tổ chức Thảo luận cấp quan chức cao cấp lần thứ 3 về không phổ biến (ASTOP III) và Tọa đàm BWC ở Tôkyô vào tháng 2...

Để giúp ASEAN đối phó với các dịch bệnh mới xuất hiện, Nhật đã tài trợ ODA Thông qua Trung tâm giảm nhẹ thảm họa châu Á (ADRC). Trong năm 2009, Nhật đã cung cấp thêm cho ASEAN 500.000 liều thuốc vắc xin chống vi rút cúm gia cầm và 350.000 bộ bảo vệ cá nhân cho các nước thành viên để chống cúm gia cầm (15).

Trong lĩnh vực môi trường và rừng, Nhật và Indônêxia đã đồng tổ chức Hội nghị lần thứ 6 về thúc đẩy quan hệ đối tác về rừng châu Á (AFP) vào tháng 9-2006. Diễn đàn vận tải bền vững về môi trường lần thứ hai ở châu Á cũng được tổ chức ở Yogyakarta, Indônêxia tháng 12-2007. Nhiều dự án hợp tác khác như Chương trình hợp tác kỹ thuật về đa dạng sinh học ở Boóc-nê và Bảo tồn hệ thống sinh thái ở Saba; Cải thiện và mở rộng nguồn nước sạch ở Cămpuchia; “Quản lý rừng và dự án hỗ trợ cộng đồng ở Lào” được tiếp tục thực hiện với sự giúp đỡ của JICA.

Ngoài các hoạt động trên, Nhật còn tích cực hợp tác với các nước ASEAN, nhất là các nước sở hữu eo biển Malacca để đảm

bảo an toàn cho tàu bè, trong đó có tàu chở dầu và hàng hóa của Nhật bản đi qua eo biển này.

Để giúp ASEAN xây dựng Cộng đồng văn hóa - xã hội, Nhật Bản đã tổ chức Hội nghị các quan chức cao cấp ASEAN- Nhật bản lần thứ tư về ASCC vào tháng 8-2006 dưới chủ đề “Hỗ trợ những người có thể bị tổn thương trong phúc lợi và dịch vụ y tế - Phối hợp dịch vụ xã hội và dịch vụ y tế và Phát triển nguồn nhân lực”. Hội nghị có sự tham gia của 30 quan chức y tế và phúc lợi từ các nước ASEAN.

Từ kinh nghiệm phát triển của mình, Nhật Bản rất chú ý tới việc giúp đỡ các nước ASEAN phát triển nguồn nhân lực. Trong giai đoạn từ 12/2003 - 11/2006, tổng số tiền viện trợ cho Phát triển nguồn nhân lực tổng thể của Nhật Bản đã vượt quá 18 tỷ. Trong thời gian từ 12/2003 - 11/2006 tổng số người ASEAN được hưởng lợi chương trình trên đã lên tới 54,641 (năm 2004: 17.125; 2005: 20.249 ; 2006: 17.087).

Ngoài ra, Nhật Bản đã tổ chức và sẽ tổ chức cho 2000 thanh niên ASEAN tới Nhật bản học tập, đào tạo theo các chương trình khác nhau. Tại hội nghị 2003, Nhật cam kết mời 10.000 thanh niên ASEAN trong 5 năm.

- Tài trợ học bổng: 140
- Viện trợ cho vay để cấp học bổng: 33
- Chương trình mời thanh niên của JICA: 740
- Chương trình mời Quan hệ đối tác thế kỷ XXI: 53
- Chương trình trao đổi thanh niên toàn cầu: 3
- Chương trình của JET: 40
- Chương trình trao đổi sinh viên cao học: 110
- Học chính phủ Nhật Bản (MEX): 794

- Chương trình mời thanh niên của Văn phòng nội các: 290

Tổng số thanh niên được mời tới Nhật Bản từ 12-2003 tới 2006 đã lên tới 6.500 (16).

Trong năm 2007, Nhật Bản đã đóng góp cho ASEAN một khoản tài chính mới trị giá 247 triệu Đô la Mỹ, trong đó 195 triệu sẽ được sử dụng cho Chương trình trao đổi thanh niên Đông Á và 52 triệu cho các dự án liên quan tới Quan hệ đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản (17).

Để thúc đẩy hơn nữa hợp tác ASEAN-Nhật Bản trong xây dựng AC, tại Hội nghị Thượng đỉnh lần thứ 12 vừa qua, Thủ tướng Nhật Bản tuyên bố đóng góp thêm 90 triệu Đô la của Nhật cho Quỹ Hội nhập Nhật Bản - ASEAN để sử dụng vào việc Quản lý thảm họa ứng phó khẩn cấp, Viện trợ khẩn cấp liên quan tới khủng hoảng tài chính và Các khóa đào tạo tiếng Nhật cho Y tá và Công nhân y tế có bằng cấp (18).

3. Kết quả và hạn chế trong hợp tác Nhật Bản - ASEAN về xây dựng AC

3.1. Kết quả hợp tác quốc tế trong xây dựng AC

a. Hợp tác quốc tế trong xây dựng AC góp phần duy trì hòa bình và ổn định trong khu vực

Như chúng ta đã biết, trong những năm nửa sau thập kỷ 90, thế kỷ XX, và những năm đầu thế kỷ XXI, bất ổn định chính trị đã diễn ra ở hầu hết các nước thành viên cũ của ASEAN trừ Xingapo và Brunây, do tác động của khủng hoảng tài chính - tiền tệ và hoạt động của các lực lượng khủng bố quốc tế trong khu vực. Tình hình bất ổn định chính trị diễn ra đặc biệt gay gắt ở Achê, Indônêxia, Mindanao, Philíppin và 4 tỉnh miền Nam, Thái Lan, đặc biệt sau khi Đông Timo tuyên bố độc lập (năm 2000). Do những hoạt động li khai khủng bố trên,

sự toàn vẹn lãnh thổ lãnh thổ và thống nhất dân tộc của các quốc gia trên đã bị đe dọa nghiêm trọng.

Trong bối cảnh như vậy, các nước lớn, trong đó có Nhật Bản đã ra sức giúp đỡ các nước trên trong cuộc chiến chống lại các lực lượng khủng bố li khai. Sự hợp tác của Nhật bản trong việc đảm bảo an toàn cho tàu bè đi lại qua eo Malacca cũng góp phần quan trọng vào việc kiểm chế hoạt động của bọn cướp biển ở eo biển quan trọng này.

Sự giúp đỡ của Nhật Bản cho các nạn nhân Sóng thần ở Indônêxia và Thái lan năm 2004, bão Nagirs ở Mianma... đã giúp khắc phục hậu quả của các thảm họa thiên nhiên đó, đồng thời giảm nguy cơ đẩy cư dân ở các khu vực chịu tác động của thảm họa thiên nhiên vào vùng ảnh hưởng của các lực lượng li khai khủng bố.

Việc Nhật Bản ủng hộ Hiến chương ASEAN và cử đại sứ tới ASEAN ngay sau khi Hiến chương có hiệu lực đã giúp ASEAN nâng cao vị thế quốc tế của Hiệp hội.

b. Hợp tác Nhật Bản - ASEAN trong xây dựng AC thúc đẩy mậu dịch và đầu tư giữa ASEAN-Nhật Bản

Các quan hệ kinh tế mậu dịch giữa ASEAN và Nhật Bản, vốn đã phát triển từ trước khi ASEAN triển khai AC, đã phát triển mạnh hơn từ sau 2003 tới nay. Năm 2008, Nhật Bản đã trở thành đối tác mậu dịch lớn nhất của ASEAN, đóng góp 12,4% hay 211,4 tỷ Đô la vào tổng mậu dịch của Hiệp hội, tăng 22% so với 2007. Nhật cũng là 1 trong hai nguồn FDI lớn nhất của ASEAN. FDI của Nhật ở ASEAN là 7,7 tỷ vào năm 2008, chiếm 12,8% tổng FDI vào ASEAN (19).

Với việc ký Bản ghi nhớ giữa Ban Thư ký ASEAN và Tổ chức Mậu dịch đối ngoại của Nhật Bản (JTRO), quan hệ hợp tác

ASEAN - Nhật Bản nói chung, quan hệ mậu dịch, đầu tư giữa hai bên sẽ có điều kiện thuận lợi hơn nữa để phát triển trong những năm tới (20).

c. Hợp tác quốc tế về AC góp phần thu hẹp cách phát triển trong ASEAN

Thông qua Quỹ ASEAN - Nhật Bản, Quỹ Hội nhập ASEAN - Nhật Bản, Quỹ đoàn kết ASEAN - Nhật Bản và các Bộ, các cơ quan đối ngoại của Nhật... trong những năm qua chính phủ Nhật Bản đã góp hàng tỷ Đô la để giúp ASEAN thu hẹp khoảng cách phát triển giữa ASEAN 6 và ASEAN 4. Những cam kết tài trợ của Nhật Bản cho các dự án trong khuôn khổ Sáng kiến Hội nhập ASEAN đã được chính phủ Nhật Bản hoàn thành đúng thời hạn và thậm chí vượt mức cam kết ban đầu. Chẳng hạn, với việc chuyển cho ASEAN 544 triệu Đô la vào năm 2004; 598 triệu Đô la vào năm 2005 và 365 triệu 2006. Nhật Bản đã đóng góp 1,507 tỷ Đô la cho phát triển khu vực Mê công, vượt mức cam kết 1,5 tỷ Đô la do Thủ tướng Nhật đưa ra tại Hội nghị thượng đỉnh ASEAN - Nhật Bản tổ chức ở Tokyo tháng 12-2003 (21).

d. Hợp tác quốc tế trong xây dựng AC giúp ASEAN phát triển nguồn lực con người

Trong những năm qua, Nhật Bản đã tích cực hợp tác với ASEAN trong phát triển nguồn lực con người, một trong nhân tố quan trọng nhất đảm bảo cho sự thành công của AEC nói riêng, AC nói chung. Hợp tác trong lĩnh vực này rất đa dạng. Ngoài việc cung cấp học bổng cho thanh niên các nước ASEAN sang học tập và đào tạo tại các nước đó, Nhật Bản, còn hợp tác với các nước thành viên ASEAN mở các khóa đạo tại tại chỗ, thông qua liên kết đào tạo. Một trong những ví dụ về hình thức hợp tác này là thành lập Trung tâm Đại

học Malaixia - Nhật Bản tại Kuala Lumpur (MJUC) vào ngày 13-12-2005. MJUC có nhiệm vụ chuẩn bị một lộ trình chi tiết cho việc lập Đại học quốc tế về Công nghệ Malaixia - Nhật Bản (MJUCT). Khi được thành lập, MJUCT sẽ trở thành trung tâm vượt trội về đào tạo cao học, nghiên cứu và phát triển nguồn nhân lực cho sinh viên ở khu vực Đông Á (22).

3.2. Những hạn chế trong hợp tác quốc tế xây dựng AC

Hợp tác Nhật Bản - ASEAN trong xây dựng AC trong những năm qua đã đạt được nhiều thành quả quan trọng. Tuy nhiên, trong vấn đề này cũng còn một số hạn chế.

Theo chúng tôi, có hai hạn chế cơ bản sau:

Thứ nhất, trong hợp tác xây dựng AC, Nhật Bản quan tâm nhiều nhất tới việc thúc đẩy quá trình xây dựng AEC. Điều này là dễ hiểu. AEC sẽ giúp Nhật Bản gia tăng lợi ích kinh tế của họ trong tiến trình hội nhập kinh tế khu vực ở Đông Nam Á thông qua mở rộng thị trường, các ưu đãi đầu tư và huy động nguồn nhân lực có kỹ năng trong toàn khu vực.

Ngoài những lợi ích trên, AEC còn tạo cơ hội cho Nhật Bản phát huy ảnh hưởng đối với ASEAN thông qua việc giúp đỡ Hiệp hội này thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các nước thành viên, giữa các vùng miền bên trong mỗi nước, đặc biệt là các nước có trình độ phát triển thấp trong ASEAN 6 như như Philíppin và Indônêxia. Không phải ngẫu nhiên, Nhật Bản coi trọng hợp tác với ASEAN trong phát triển Tiểu vùng Mê Kông và Khu vực tăng trưởng Đông ASEAN (BIMP-EAGA). Tích cực hợp tác với ASEAN trong các tiến trình hợp tác tiểu vùng đó, Nhật Bản vừa khẳng định được sự hiện diện của họ ở những khu vực có tầm quan trọng về chiến lược này, vừa

tiếp cận được nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, chưa bị khai thác nhiều và nguồn nhân lực dồi dào tại chỗ.

Đối với việc xây dựng các cộng đồng khác, hợp tác quốc tế còn rất hạn chế. Trong xây dựng ASC, Nhật chỉ chú trọng hợp tác với ASEAN trong các vấn đề an ninh phi truyền thống. Ngay trong lĩnh vực này Nhật cũng có sự quan tâm khác nhau đối với các vấn đề khác nhau. Nhật Bản đẩy mạnh hợp tác với ASEAN trong phòng chống dịch bệnh và các thảm họa thiên nhiên. Đây cũng là những lĩnh vực Nhật có lợi ích trực tiếp về y tế hoặc lợi ích chính trị. Việc Nhật tích cực hợp tác với các nước ASEAN trong chống cướp biển ở eo Malacca xuất phát trước hết từ việc đảm bảo an toàn cho các đoàn tàu chở dầu tới Nhật bản.

Trong các vấn đề an ninh truyền thống, đặc biệt là vấn đề tranh chấp chủ quyền biển Đông, sự hợp tác của Nhật Bản hầu như chưa đáng kể. Chính thực tế này đã tạo điều kiện cho Trung quốc tiếp tục các hoạt động lấn chiếm ở biển Đông, mặc dù họ luôn phải tính tới phản ứng của Mỹ, khi xúc tiến một hoạt động nào đó ở vùng biển này.

Trong 3 cộng đồng tạo thành trụ cột của AC, Cộng đồng văn hóa - xã hội ASEAN được xem là cộng đồng khó xây dựng nhất. Do vậy hợp tác quốc tế trong xây dựng cộng đồng này càng trở nên cần thiết và thúc bách hơn bao giờ hết. Tuy nhiên, việc xây dựng ASCC Cộng đồng văn hóa - xã hội ASEAN còn ít được Nhật chú ý. Điều này do cả nguyên nhân chủ quan và khách quan. Về phía ASEAN, một số nước thành viên còn quá nhạy cảm với các vấn đề chủ quyền và nhân quyền. Do vậy, họ ít nêu các vấn đề này trong hợp tác quốc tế, ngoại trừ hợp tác về môi trường và biến đổi khí hậu. Về phía Nhật Bản những lợi ích trong xây

dựng ASCC, đối với họ không lớn. Hơn nữa, những vấn đề mà Nhật Bản muốn thúc đẩy trong quá trình xây dựng cộng đồng này (dân chủ, nhân quyền...) lại không nhận được phản ứng tích cực từ ASEAN. Đây là một trong những nguyên nhân chính hạn chế hợp tác Nhật Bản - ASEAN trong quá trình xây dựng ASCC.

Thứ hai, trong hợp tác Nhật Bản - ASEAN xây dựng AC, Nhật Bản đóng vai trò chủ động, vai trò của ASEAN chỉ là tiếp nhận. Các dự án hợp tác quốc tế do Nhật Bản khởi xướng hoặc do họ đóng góp tài chính là chủ yếu. Các quỹ hợp tác như Quỹ ASEAN - Nhật Bản, Quỹ hợp Hội nhập ASEAN - Nhật Bản... đều do Nhật Bản cung cấp tài chính.

Do không có nguồn lực tài chính, ASEAN đã không thể chủ động trong việc hoạch định các kế hoạch hợp tác. Đôi khi, nó cũng không thể buộc Nhật Bản chấp nhận quan điểm của mình trong những dự án cụ thể nào đó. Một trong những ví dụ rõ nhất về tình trạng này là sự bất lực của ASEAN trong việc thuyết phục Nhật Bản đàm phán CEPA với toàn khối trước khi đàm phán các CEPA song phương với các nước thành viên. Cách tiếp cận hội nhập kinh tế của Nhật đối với ASEAN đã làm trầm trọng thêm tình trạng li tâm trong ASEAN, trong những năm đầu tiên của thế kỷ XXI.

Sự bị động của ASEAN cũng khiến Nhật bản tùy ý lựa chọn lĩnh vực hợp tác có lợi nhất cho họ trong quá trình xây dựng AC mà ít quan tâm hợp tác trong những vấn đề bức xúc khác của ASEAN như cuộc tranh chấp chủ quyền ở biển Đông hoặc xây dựng ASCC.

Tình trạng bị động trong hợp tác Nhật Bản - ASEAN nói chung, trong xây dựng AC nói riêng có lẽ còn kéo dài nhiều năm

nữa, cho tới khi khoảng cách phát triển giữa các nước thành viên được khắc phục về cơ bản và ASEAN thật sự trở thành một khu vực thịnh vượng về kinh tế. Tới lúc đó ASEAN sẽ không phải phụ thuộc nhiều vào nguồn lực từ các nước lớn,

trong đó có Nhật bản và có thể hoàn toàn chủ động đề xuất các sáng kiến, các dự án hợp tác phù hợp với lợi ích chung của tất cả các nước thành viên cũng như phù hợp với hòa bình, ổn định và phát triển của Đông Nam Á.

CHÚ THÍCH

(1). Trích Phát biểu tại Ban Thư ký ASEAN ở Giacacta ngày 13-1-2001. Xem: "The Philippines's Stake in ASEAN Address by Her Excellency Mrs. Gloria Macapagal Arroyo, President of the Philippines, at the ASEAN Secretariat - General. Jakarta 13 November 2001 . Tài liệu khai thác từ: Tài liệu khai thác trên :<http://www.aseansec.org>

(2), (3), (4), (5). Trích: "Press Statement by the Chairman of the 9th ASEAN Summit and the 7th three ASEAN+3 Summit. Bali, Indonesia, 7 October, 2003. Tài liệu khai thác qua mục A SEAN + 3 trên Website: <http://www.asean.sec.org>

(6). Trích lời S.Pushpanathan trong bài: "ASEAN's Strategy towards its dialogue Partners and ASEAN Plus Three process.

(7). Xem: "The Philippines's Stake in ASEAN address by Her Excellency Mrs. Gloria Macapagal Arroyo, President of the Philippines, at the ASEAN Secretariat - General. Jakarta 13 November 2001. <http://www.aseansec.org>

(8). Xem thêm: ASEAN - Japan Summit. Phnompenh, 5 November 2002. Joint Declaration of the Leaders of ASEAN and Japan on the Comprehensive Economic Partnership.

(9). Xem: The ASEAN - Japan Plan of Action. (<http://www.asean.org/18076.htm>)

(10), (11). Xem: Third Executive Report Progress of Implementation of the ASEAN-Japan Plan of Action. (<http://www.asean.org/124.062.htm>).

(13), (21), (22). Third Executive Report Progress of Implementation of the ASEAN-Japan Plan of Action (<http://www.asean.org/124.062.htm>)

(14). Hội nghị cấp cao Nhật Bản - Mê Kông: Tăng cường hợp tác phát triển cơ sở hạ tầng, đào tạo và bảo vệ môi trường (<http://doanthanhvien.vn/article/doingoai/12392>)

(15). Dẫn theo: Chairman 's Statement of 12th ASEAN- Japan Summit Cha-am Hua Hin, 24 October 2009 (<http://www.aseansec.org/23603.htm>)

(16). Third Executive Report Progress of Implementation of the ASEAN-Japan Plan of Action (<http://www.asean.org/124.062.htm>)

(17). Press Release. Japan contributes USD 247 Million to ASEAN for Youth Exchange and to boost Economic Partnership Tokyo March 2007 (<http://www.asean.org/20459.htm>)

(18). Chairman's Statement of 12th ASEAN- Japan Summit. Cha-am Hua Hin, 24 October 2009. (<http://www.aseansec.org/23603.htm>)

(19). Remarks by the Secretary- General of ASEAN, H.E. Surin Pitsuwan At the signing Ceremony of the Memorandum of Understanding (MOU) between the ASEAN Secretariat and Japan External Trade Organization(JETRO). ASEAN Secretariat June 29, 2009. (<http://www.asean.org/23132.htm>)

(20). MOU tập trung vào 4 lĩnh vực hợp tác chủ chốt:

- Tăng cường năng lực nguồn tài nguyên con người trong ASEAN và Ban Thư ký ASEAN
- Cải thiện bầu không khí đầu tư trong ASEAN
- Mở rộng cơ hội mậu dịch và kinh doanh giữa Nhật và ASEAN
- Giảm nghèo khổ, thu hẹp khoảng cách phát triển bên trong ASEAN

THÊM MỘT TƯ LIỆU LỊCH SỬ VỀ GIÀNH CHÍNH QUYỀN THÁNG 8 NĂM 1945 Ở VIỆT NAM

NGUYỄN VĂN KHOAN*

Chúng tôi sưu tầm được 3 bức thư đánh máy bằng tiếng Việt - loại máy chữ có dấu - khác với máy chữ tiếng Pháp không có dấu của một "Tư lệnh quân đoàn 3 đặc nhiệm Trung Hoa" mang tên Alexander Kuan Hil (Quang Minh), trong đó có một bức gửi Hoàng đế Bảo Đại từ Hà Nội ngày 21 tháng 8 năm 1945, và hai bức ghi ngày 22 tháng 8 năm 1945 gửi Thủ lĩnh ngài Tư lệnh - Ủy ban Nhân dân Cách mạng ở Bắc Kỳ.

Ba bức thư này không có chữ ký, ấn triện, không có phong bì. Có thể đây là bản vừa đánh máy xong, chưa kịp ký đã vì một lý do nào đó (bị bắt, bị tịch thu, bị mất, bị đánh cắp...).

Cho dù các văn bản trên chưa có tính pháp lý hành chính, nhưng chúng ta cũng thấy "âm mưu diệt cộng cầm Hồ" của Tướng Giới Thạch và quân quan của Tướng.

Tư liệu cho thấy, trước ngày 21 tháng 8 năm 1945 - người giữ chức "Tư lệnh quân đoàn 3" đã có mặt ở Hà Nội, để theo dõi, nắm bắt tình hình, đề xuất một giải pháp loại trừ chính quyền cách mạng.

Với những sự kiện trên, chúng ta thêm một lần nữa thấy rõ đường lối, chủ trương đúng đắn, nghệ thuật nắm bắt thời cơ "ngàn năm có một" của Đảng Cộng sản Đông Dương, của Hồ Chí Minh trong những ngày tháng 8 năm 1945. Nếu không có ngay một chính phủ - dù là lâm thời - để tiếp quân Đồng minh, tiếp quân Tướng Giới Thạch chắc chắn sẽ gặp rất nhiều khó khăn.

Chúng tôi xin trân trọng giới thiệu với bạn đọc và mong có sự xác minh, bổ khuyết.

Bức thứ nhất

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 1945

Kính gửi: Hoàng đế Bảo Đại

Đã hàng ngàn năm nay chúng ta đã ngưỡng mộ các triều vua Thuấn, Nghiêu và chúng ta sẽ còn phải duy trì trong nhiều năm nữa (vì thế mà) chúng tôi rất đau lòng biết tin hoàng thượng đã đề nghị được thoái vị.

Là một bầy tôi hèn mọn của hoàng thượng, tôi không có quyền can thiệp vào

thể chế chính trị của hoàng thượng nhưng Ngài Thượng thư Bộ Học ủy nhiệm tôi điều hành một sự thỏa thuận giữa Nam triều và Việt Minh:

Đó là cả hai phía mà tôi được vinh dự tín nhiệm đã yêu cầu tôi làm một cương vị trọng tài.

Tôi, xin được phép khuyên hoàng thượng hãy cử những phái viên ngoại giao đến Trung Quốc càng nhanh càng tốt để được công nhận nền độc lập của đất nước của hoàng thượng (ngày 19-8-1945, tôi đã

* TS. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam

làm trung gian để chuyển một công hàm về nền độc lập (của Việt Nam) tới Tướng Tưởng Giới Thạch.

Việt Minh đã nắm chính quyền. Nhưng họ có nguy cơ làm mất nền độc lập mà tôi đã đề nghị. Để giải quyết những khó khăn này, tốt nhất là hoàng thượng hãy ký với Việt Minh một hiệp ước bảo đảm gồm: việc bảo đảm đạo lý cho những lời đã tuyên bố, tuyên thệ, sự tín nhiệm cả hai phía và những bảo đảm thực tế để đảm bảo việc thoái vị của hoàng thượng (chỉ được tiến hành khi đã thực hiện được một nền độc lập hoàn toàn).

Trong khi chờ đợi một sự thỏa thuận sẽ được tiến hành xin hoàng thượng hãy tổ chức ngay lập tức một chính phủ hợp pháp để việc kiến nghị độc lập (cho đất nước hoàng thượng) sẽ được chấp nhận.

Bức thư hai

KuanHil Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 1945
(Alescander)
Tư lệnh Quân đoàn 3
Đặc nhiệm Trung Hoa

Gửi thủ lĩnh Ngài Tư lệnh - Ủy ban Nhân dân Cách mạng Bắc Kỳ.

Ông thân mến,

Cùng lúc với bức thư chính thức này, tôi vừa nhận được một lệnh cấp trên (nên) tôi tự cho phép mình với tư cách là bạn bè khuyên ông nên hợp tác trong điều kiện nhanh nhất có thể được với những lãnh tụ các đảng phái, để thực hiện sự đoàn kết này với ủy ban giải giáp (quân Nhật).

Tôi cũng yêu cầu ông (ký kết) một hiệp ước cam đoan giữa hoàng đế (Bảo Đại) và Ủy ban Nhân dân Cách mạng. Để (có thể) thoái vị, hãy chờ khi các ông hoàn toàn độc lập vì rằng chính phủ chúng tôi chỉ có thể thương lượng với 1 chính phủ hợp

pháp (vì thế) mà việc điều đình là cực kỳ khẩn cấp.

Tôi xin chúc ông thành công mỹ mãn trong những việc mà chúng tôi đang chờ đợi ở các ông.

Bức thư ba

KuanHil Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 1945
(Alescander)
Tư lệnh Quân đoàn 3
Đặc nhiệm Trung Hoa

Ngài Tư lệnh Quân đoàn 3

Đặc nhiệm Trung Hoa

gửi Thủ lĩnh Ủy ban Nhân dân Cách mạng ở Bắc Kỳ (Hà Nội)

Thưa ông,

Những sự kiện trong những ngày gần đây có nguy cơ làm mất hoàn toàn nền độc lập của đất nước ông.

Với tư cách là một quan sát viên, tôi vinh dự được gợi ý với ông những ý kiến sau đây:

Chính phủ Trung Quốc sẽ không công nhận một chính phủ bất hợp pháp được tổ chức ở Bắc Kỳ. Chính phủ Trung Quốc chỉ có thể điều đình với một Chính phủ hợp hiến. Chính phủ Trung Quốc hy vọng có một sự thỏa thuận ngay lập tức với ủy ban và với chính quyền ở Huế, và coi trọng hơn một chính phủ đoàn kết quốc gia (chứ không phải) một chính phủ chuyên chính của Đảng.

Để có được độc lập, các ông không nên có thái độ phản kháng với các nước Đồng minh và nhất là với Trung Quốc, với hoàng đế của các ông đã hủy bỏ những hiệp ước bất bình đẳng và tuyên bố độc lập (cho đất nước các ông).

Việc khẩn cấp nhất là hãy tiếp xúc với chính quyền ở Huế để có một chính phủ

hợp pháp ở Bắc Kỳ và 1 chính phủ hợp pháp ở Huế, nhằm điều đình ngay lập tức với chính phủ Trung Quốc. Nếu chậm trễ các ông sẽ mất hết. Hãy để vấn đề chính trị nội bộ về sau. Hơn nữa, hoàng đế của các ông là người duy nhất chính thức được các

chính phủ khác công nhận. Hoàng đế đã có những bước khởi động quốc tế đầu tiên đáng thừa nhận. Nếu các ông muốn, các ông có thể yêu cầu hoàng thượng thoái vị sau, khi các ông thực sự đã độc lập.

Xin gửi lời chào kính trọng.

TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT KHU VỰC HÀNH CUNG THIÊN TRƯỜNG...

(Tiếp theo trang 38)

CHÚ THÍCH

(1). Ngô Vi Liễn: *Tên làng xã và địa danh các tỉnh Bắc Kỳ*, Nxb. Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 1997, tr. 91.

(2). Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định: *Địa chí tỉnh Nam Định*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 29.

(3). Pierre Gourou: *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ*, Hội khoa học Lịch sử Việt Nam, Viện Viễn Đông bác cổ, Nxb. Trẻ, 2003, tr. 152.

(4). *Xã chí*. Tài liệu lưu trữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu AJ 7/4.

(5). Nguyễn Thị Thuý: *Tình hình ruộng đất khu vực thành Tây Đô qua một số địa bạ thời Minh Mạng*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6-

2008, tr. 59-65; Nguyễn Thị Hải: *Tình hình ruộng đất ở Nhà Lữ (Hoà An - Cao Bằng) nửa đầu thế kỉ XIX qua tư liệu địa bạ*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6-2009, tr. 30-40.

(6). Phan Phương Thảo: *Biến đổi sở hữu ruộng đất ở Kiên MI (Bình Định) sau chính sách quân điền năm Minh Mệnh thứ 20 (1839)*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4-2001, tr. 24.

(7). Phan Huy Lê (chủ biên): *Địa bạ Thái Bình*. Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1997, tr. 35.

(8). Dẫn theo Nguyễn Hồng Phong: *Di sản làng xã trước cách mạng xã hội chủ nghĩa trong Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 463, 465.

TỈNH VĨNH PHÚC XƯA VÀ NAY

(Tiếp theo)

NGUYỄN QUANG AN*

V. TỪ KHI THÀNH LẬP TỈNH VĨNH PHÚC ĐẾN NAY (*) Vĩnh Phúc trong kháng chiến chống Pháp (1)

1. Các đơn vị hành chính thuộc tỉnh 1.1. Huyện Bình Xuyên: 16 xã, 59 thôn

Bảng 1: Tên các xã thôn huyện Bình Xuyên

Tên xã	Tên các thôn	Nay thuộc huyện
Đạo Đức	Mộ Đạo, Yên Lỗ, Bào Đức	Bình Xuyên
Tiền Phong (2)	Tân An, Trường Thư, Nam Bản, Mỹ Đô	nt
Sơn Lôi	Ngọc Bào, An Lão, Ai Liên, Văn Trù	nt
Quyết Thắng (3)	Lương Câu Cự, Lương Câu Nghĩa, Bá Cầu	nt
Bá Hiến	Bá Hạ, Đề Hiến	nt
Thiện Hiệp (4)	Thiện Kế, Bắc Kế, Bào Sơn, Tân Ngọc	nt
Gia Khánh	Gia Du, Quang Hà, Cổ Đô, Sơn Bi	nt
Tam Hợp	Nội Phật, Ngoại Trạch, Hữu Bằng	nt
Tam Dân (5)	Vị Thanh, Vị Trù, Quất Lưu.	nt
Vân Lãng (6)	Xuân Lãng, Yên Lan, Hợp Lễ	nt
Tam Canh (7)	Tiên Hường, Ngọc Canh, Hương Canh, Phố Huyện	nt
Phú Xuân	Lý Nhân, Lý Hải, Can Bi	nt
Hiệp Hòa (8)	Quảng Khai, Vĩnh Phụng, Hương Đà, Ngũ Hồ, Quảng Thiện , Phục Khải	nt
Trung Mỹ	Mỹ Khê, Trung Mẫu, Thanh Lanh	nt
Minh Quang	Lưu Quang, Xạ Hưng, Cam Lâm, Yên Lương, Tân Lương	Tam Đảo
Lương Sơn (9)	Tam Lộng, Kim Sơn, Chân Sơn, Hoàng Đồng Oanh, Hương Vị Ngọc	Bình Xuyên

* Viện Sử học

1.2. Huyện Đa Phúc: 7 xã, 53 thôn**Bảng 2: Các xã thôn huyện Đa Phúc**

Tên xã	Tên các thôn	Nay thuộc
Tân Hưng (10)	Cầm Hà, Hiệu Trần, Đạo Thượng, Cốc Lương, Ngô Đạo, Xuân Tàng, Yên Tàng	Tp. Hà Nội
Tân Minh (11)	Đan Tảo, Xuân Dục Đông, Vệ Sơn, Xuân Đồng, Phú Tàng	-
Việt Tiến (12)	Xuân Dương, Xuân Lai, Yên Phú, Kim Lũ, Thu Thủy, Đức Hậu, Thanh Thủy Huệ, Thanh Thủy Đông, Phổ Lộng	-
Lạc Long (13)	Phù Mã, Vệ Linh, Xuân Dục Đoài, Đạo Đức, Giốc Mã, Dục Thượng, Lương Châu, Đồng Lạc, Dục Hạ	-
Dũng Tiến (14)	Bắc Vọng, Lương Phúc, Đông Dương, Tăng Long, Phúc Lộc, Ngọc Hà, Đại Phùng, Tiên Tảo, Đại Tảo, Yên Sào, Lai Cách, Xuân Tảo	-
Hồng Kỳ	Ninh Liệt, Hạ Giã, Bình Kỳ, Trung Giã, An Lạc, Vĩnh Phúc	-
Kỳ Sơn	Tiên Chu, Lai Sơn, Nam Lý, Độ Tân, Xuân Bằng	-

1.3. Huyện Đông Anh: 8 xã, 62 thôn**Bảng 3: Các xã thôn huyện Đông Anh**

Tên xã	Tên các thôn	Nay thuộc
Tiến Bộ (15)	Thu Lâm, Đào Thục, Thụy Lôi	Tp. Hà Nội
Tự do (16)	Kim Tiên, Nhạn Tái, Xuân Nộn, Nguyên Khê, Lương Quy, Đường Yên, Lâm Tiên, Khê Nữ, Đán Khê, Đại Bằng	-
Việt Hùng (17)	Oai Nỗ, Cường Nỗ, Phố Đông Anh, Phúc Lộc, Lương Quán, Dục Nội, Gia Lộc, Lỗ Giao, Kính Nỗ	-
Độc Lập (18)	Cổ Loa, Thư Cưng, Vạn Lộc, Mạch Tràng, Văn Thượng, Lục Canh, Xuân Trạch, Cầu Cả, Xuân Canh, Đài Bi	-
Nam Hồng (19)	Chu Lão, Thụy Hà, Mỹ Nội, Tăng My, Sơn Du, Đống Đổ	-
Toàn Thắng (20)	Lương Nỗ, Cổ Dương, Tiên Kha, Trung Oai, Tuấn Lễ, Lễ Pháp, Vân Trì, Viên Nội, Chiêm Trạch, Phương Trạch, Ngọc Giang	-
Dân Chủ (21)	Đại Đồng, Mạch Lũng, Lũng Đông, Sáp Mai, Đại Độ, Mai Châu, Vồng La	-
Thành Công (22)	Cổ Diễn, Hải Bối, Yên Hà, Kim Nỗ, Thọ Đa, Đồng Nhân	-

1.4. Huyện Kim Anh: 10 xã, 62 thôn

Bảng 4: Các xã thôn huyện Kim Anh

Tên xã	Tên các thôn	Nay thuộc
Minh Phú (23)	Phú Hữu, Đình Phú, Thắng Trí, Thanh Trí, Vụ Bản, Lập Trí	Tp. Hà Nội
Phúc Thắng (24)	Xuân Phương, Mai Thôn, Đại Phùng, Khả Do, Nhuế Khúc, Tháp Miếu, 3 khu phố	Thị xã Phúc Yên
Ngọc Thanh	Ngọc Quang, Thanh Cao, Thanh Lộc	Thị xã Phúc Yên
Cao Minh	Cao Quang, Yên Diêm, Đức Cung, Nam Viêm, Xuân Hòa, Yên Mỹ, Hiến Lễ	Thị xã Phúc Yên
Mai Đình	Thế Trạch, Thái Phù, Song Mai, Mai Nội, Hương Đình, Đặc Tài, Lạc Nông	-
Tân Dân (25)	Cổ Bái, Phù Lai, Thanh Nhân, Thạch Lỗi, Phố Kim Anh	-
Phù Lỗ	Phù Lỗ Đông, Phù Lỗ Đoài (26), Liên Lý, Bắc Già, Đại Bằng, Đông Tảo, Xuân Kỳ	-
Đại Đồng (27)	Phù Trì, Kim Anh, Gia Trung, Gia Thượng, Giai Lạc, Chi Đông	-
Bộ Lĩnh (28)	Ninh Môn, Tân An, An Ninh, Hiến Lương, Đông Lai, Ninh Bắc, Diển Xá, Xuân Bách	-
Phú Cường (29)	Phù Xá Đông, Phù Xá Đoài, Hương Gia, Thụy Hưng, Đông Bài, Nội Bài	-

1.5. Huyện Lập Thạch: 26 xã, 96 thôn

Bảng 5: Các xã thôn huyện Lập Thạch

Tên xã	Tên các thôn	Nay thuộc huyện
Sơn Đông	Phú Thị, Đa Cai, Phú Thọ, Đông Mật, Phú Hậu	Lập Thạch
Vạn Xuân (30)	Đức Bác, Yên Thọ, Yên Lập, Yên Lương, Long Châu	Sông Lô
Xuân Tiên (31)	Xuân Lôi, Tiên Lữ	Lập Thạch
Đồng thịnh	Thiếu Xuân, Yên Tĩnh, Thượng Yên	Sông Lô
Liên Hòa	Phú Ca, Tây Thuận, Tây Hạ, Phu Thư, Trụ Thạch, Ngọc Liễn	Lập Thạch
Thái Hòa	Sen Hồ, Đại Lương, Đông Định	nt
Hợp Lý	Quảng Cư, Sơn Kịch Bình Di Thượng, Bình Di Hạ, Tuyền Sơn	nt
Cao Phong	Phan Dư, Phan Lăng	Sông Lô
Tây Sơn (32)	Vong Sơn, Triệu Xá, Đại Đế, Kim Quy	Lập Thạch
Đồng Ích	Hạ Ích, Xuân Đán, Hoàng Trung, Đại Lữ, Phú Ca	nt
Yên Thạch	Hoa Mỹ, Yên Xá, Lập Thạch	Sông Lô
Chiến thắng (33)	Hoa Lư, Thản Sơn, Dương Chỉ, Quảng Khuôn, Liễn Sơn	Lập Thạch
Yên Dương	Đạo Trù, Vĩnh Ninh, Phan Lân	Tam Đảo
Bồ Lý	Bồ Lý, Nghĩa Lý	nt
Minh Khai (34)	Hữu Phúc, Bằng Hoàng, Bắc Bình	Lập Thạch
Quang Trung (35)	Tử Du, Bản Lập, Bản Hậu, Thạc chục, Gia Hòa, Xuân Trạch	nt

Tam Sơn (36)	Bình Sơn, Sơn Cầu, Như Sơn, Bình Lạc, Lạc Kiều, Đồng Độ, Cẩm Bình	Sông Lô
Quang Yên	Yên Thiết, Quang Viễn	Sông Lô
Lăng Công	Đạo Nội, Lang Sơn, Nhân Lạc, Thành Công	nt
Văn Quán	Lai Châu, Sơn Bình	Lập Thạch
Nguyễn Huệ (37)	Song Vân, Vân Trục, Văn Nhưng, Bồ Tĩnh	nt
Đồng Quế	Đồng Ván, Văn Thạch, Quế Trạo, Quế Nham	Sông Lô
Như Thụy	Ngọc Sơn, Thụy Sơn, Như Sơn, Thụy Điển	nt
Bạch Hải (38)	Bạch Tựu Thượng, Hải Lưu	nt
Đôn Nhân	Đôn Mục, Nhân Mục	nt
Phương Khoan	Phương Ngạc, Khoan Bộ	nt

1.6. Huyện Tam Dương: 21 xã, 82 thôn

Bảng 6: Các xã thôn huyện Tam Dương

Tên xã	Tên các thôn	Nay thuộc huyện
Đại Đình	Đại Điền, Luận Phẩm, Sơn Đình	Tam Đảo
Hồ Sơn	Dị Nậu Thượng, Phương Sơn, Dị Nậu Hạ, Hạ Nậu, Sơn Đồng, Thê Đồng	nt
Hợp Châu	Cửu Yên, Bảo Phác, Nga Hoàng	nt
Hoàng Hoa	Lũng Hữu, Tần Lũng, Thúy Sơn, Vạn Phẩm	Tam Dương
Vinh Quang (39)	Hưng Đạo, Tiên Trù, Điền Trù, Hạc Sơn, Yên Lập	nt
An Hòa	Nội Điện, Yên Thượng, Hương Đình, Đô Lương, Phương Lâu, Yên Hạ	nt
Tam Quan	Nhân Lý, Đồng Bùa, Làng Mấu, Làng Mạ, Làng Lầy, Làng Chanh, Yên Trù, Kiên Ngọc, Kiên Tháp	Tam Đảo
Kim Long	Hữu Thủ, Miêu Duệ, Trung Cát, Lan Đình, Tiên Lo	Tam Dương
Đồng Tĩnh	Tĩnh Luyện, Phan Thạch, Phù Liễn	nt
Hoàng Dân (40)	Hoàng Vân, Đan Trì	nt
Hoàng Lâu	Hoàng Chuế, Thư Lâu	nt
Duy Phiên	Duy Hàn, Mai Nham, Diên Lâm, Phú Vinh	nt
Đồng Tâm (41)	Vân Tập, Vân Hội, Chấn Yên, Đồng Đạo	nt
Hạnh Phúc (42)	Đồn Hậu, Khai Quang, Hán Nữ, Thanh Già, Bảo Sơn, Đạo Hoàng	Tp. Vĩnh Yên
Hưng Đạo (43)	Cẩm Trạch, Đạo Tú, Thụy Yên, Long Trì	Tam Dương
Hợp Hòa	Bảo Chúc, Điền Lương, Vinh Phú, Bình Hòa	Thị trấn Hợp Hòa, h. Tam Dương
Hợp Thịnh	Hội Thịnh, Hội Hợp	Tam Dương
Định Trung	Tích Sơn, Định Trung	Tp. Vĩnh Yên
Công Hòa (44)	Xuân Trường, Thanh Vân, Nhân Mỹ, Phúc Lai, Lai Sơn, Tiên Du	Tam Dương
Tam Đảo (45)	Tam Đảo	Thị trấn Tam Đảo, h. Tam Đảo
Vĩnh Yên	Đống Đa, Hoa Lư	Tp. Vĩnh Yên

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

(*) Nghị định số 3-TTg ngày 12-2-1950 của Thủ tướng Chính phủ: Hợp nhất hai tỉnh Phúc Yên và Vĩnh Yên thành một tỉnh, lấy tên là tỉnh Vĩnh Phúc.

(1). Theo Hồ sơ số 189 Bộ Nội vụ, tài liệu được biên soạn vào khoảng 1948 - 1951.

(2). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Tiến Phong thành xã Tân Phong.

(3). Từ Cải cách ruộng đất sáp nhập vào xã Sơn Lôi.

(4). Từ Cải cách ruộng đất sáp nhập vào xã Thiện Kế.

(5). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Tam Dân thành xã Quất Lưu.

(6). Từ Cải cách ruộng đất đổi thành xã Thanh Lăng

(7). Nay thuộc Thị trấn Tam Canh.

(8). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Hiệp Hòa thành xã Thiện Kế.

(9). Từ Cải cách ruộng đất đổi thành xã Hương Sơn.

(10). Xã Tân Hưng (cũ) hợp với hai thôn Xuân Tàng và Yên Tàng (thuộc xã Phúc Ninh cũ), lấy tên là xã Tân Hưng.

(11). Xã Tân Minh (cũ) hợp với hai thôn Xuân Đông và Phúc Tàng (thuộc xã Phúc Ninh cũ), lấy tên là xã Tân Minh.

(12). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Việt Tiến thành xã Kim Lũ.

(13). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Lạc Long thành xã Tiên Dược.

(14). Xã Dũng Tiến (cũ) hợp với xã Tăng Phúc (cũ) lấy tên là xã Dũng Tiến.

(15). Xã Hợp Đức (cũ) hợp với xã Đào Thục (thuộc xã Đào Nguyên cũ) lấy tên là xã Tiến Mỹ. Từ 10-11-1949 xã Tiến Mỹ đổi là xã Tiến Bộ (gồm các thôn Thụy Lôi, Thư Lâm, Đào Thục).

(16). Một phần xã Đào Nguyên (cũ) hợp với một phần xã Phúc Tiến (cũ) và một phần xã Liên Hiệp (cũ) lập thành xã Phúc Nguyên. Đến 10-11-1949 đổi là xã Tự Do (gồm các thôn Kim Tiến, Nhạn Tái, Xuân Nộn, Nguyên Khê, Lương Quy, Dương Yên, Lâm Tiến, Khê Nữ, Can Khê, Đại Bằng).

(17). Xã Âu Lạc (cũ) hợp với một phần xã Uy Sơn (cũ) và một phần xã Phúc Tiến (cũ) lấy tên là xã Việt Hùng.

(18). Xã Thục Vương (cũ) hợp với xã Đạt Tam (cũ) và thôn Cầu Cả, Đài Bi (thuộc xã Uy Sơn cũ) lấy tên là xã Hồng Lạc; đến 10-11-1949 đổi là xã Độc Lập; sau lại đổi là xã Quyết Tâm; rồi lại lấy tên là xã Độc Lập.

(19). Xã Tuyến Nghĩa (cũ) hợp với xã Phúc Long (cũ) thêm thôn Xuân Du (thuộc xã Liên Hiệp), lấy tên là xã Đông Thành. Từ 10-11-1949 xã Đông Thành đổi là xã Nam Hồng.

(20). Xã Ngũ Lão (cũ) hợp với xã Văn Long (cũ) và xã Tân Trạch (cũ), lấy tên mới là xã Toàn Thắng.

(21). Hai xã cũ Tứ Dân và Đại Mạch hợp lại lấy tên là xã Minh Tân; đến 10-11-1949 đổi là xã Dân Chủ.

(22). Xã Văn Phong (cũ) hợp với xã Văn Hiến, lấy tên là xã Văn Hội; từ 10-11-1949 xã Văn Hội đổi là xã Thành Công.

(23). Xã Liên Phú (cũ) hợp với xã Minh Trí (cũ) lập thành xã Minh Phú.

(24). Xã Đức Thắng (cũ) hợp với toàn khu phố Phúc Yên (cũ), lập thành xã Phúc Thắng.

(25). Xã Tân Dân (cũ) hợp với các thôn Thạch Lôi, khu phố Kim Anh (thuộc xã Việt Cường cũ),

lập thành xã Tân Dân (gồm các thôn Phú Lai, Cổ Bài, Thanh Nhân, Thạch Lỗi, khu phố Kim Anh).

(26). Nghị quyết Quốc hội khóa II, kỳ họp thứ 2 ngày 20-4-1961: Sáp nhập vào Tp. Hà Nội nửa thôn Phù Lỗ Doài về phía nam sông Cà Lồ.

(27). Xã Đại Đồng (cũ) hợp với xã Việt Hồng (cũ) lập thành xã Đại Đồng (gồm các thôn Phù Trì, Kim Anh, Gia Trung, Gia Thượng, Giai Lạc, Chi Đồng). Sau lại chia làm 2 xã Quang Minh và Việt Hồng. Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Việt Hồng thành xã Kim Hoa.

(28). Xã Bộ Lĩnh (cũ) hợp với thôn Ninh Bắc và thôn Diên Xá (thuộc xã Minh Hòa cũ), lấy tên là xã Bộ Lĩnh. Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Bộ Lĩnh thành xã Hiến Ninh.

(29). Xã Phù Xá (cũ) hợp với các thôn Hương Gia, Thụy Hương (thuộc xã Việt Cường cũ), lập thành xã Phú Cường.

(30). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Vạn Xuân thành xã Đức Bắc.

(31). Từ Cải cách ruộng đất chia làm 2 xã Xuân Lôi và Tiên Lục.

(32). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Tây Sơn thành xã Đình Chu.

(33). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Chiến Thắng thành xã Liên Sơn.

(34). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Minh Khai thành xã Bắc Bình.

(35). Sau chia làm 2 xã Trần Phú và Xuân Hòa.

(36). Sau chia làm 2 xã Tam Sơn và Như Thụy.

(37). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Nguyễn Huệ thành xã Văn Trục.

(38). Sau đổi là xã Hồng Phong, rồi lại đổi là xã Bạch Lưu.

(39). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Vinh Quang thành xã Hương Đạo.

(40). Nay là xã Hoàng Đan, huyện Tam Dương.

(41). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Đồng Tâm thành xã Văn Hội.

(42). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Hạnh Phúc thành xã Khai Quang.

(43). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Hưng Đạo thành xã Đạo Tú.

(44). Quyết định số 126-NV ngày 3-4-1965 của Bộ Nội vụ: Đổi tên xã Cộng Hòa thành xã Thanh Văn.

(45). Quyết định số 198-CP ngày 18-11-1966 của Hội đồng Chính phủ: Đổi xã Tam Đảo thuộc huyện Tam Dương thành Thị trấn Tam Đảo trực thuộc tỉnh Vĩnh Phúc.

Đại hội lần thứ VI Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam

Ngày 11-11-2010, tại Hà Nội, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam đã tiến hành Đại hội lần thứ VI (nhiệm kỳ 2010 - 2015). Hơn 300 đại biểu chính thức của các hội, chi hội thành viên đã về dự Đại hội. Đồng chí Trương Tấn Sang - Ủy viên Bộ Chính trị, Thường trực Ban Bí thư Trung ương Đảng đã tới dự và phát biểu ý kiến. Bà Ngô Thị Thanh Hằng, Phó chủ tịch UBND Thành phố Hà Nội dự và đọc lời chào mừng Đại hội.

Báo cáo của Ban chấp hành khóa V khẳng định: Trong 5 năm 2005 - 2010, *Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam đã thực sự trở thành tổ chức xã hội nghề nghiệp đại diện cho giới sử học cả nước, thúc đẩy đổi mới tư duy sử học, góp phần thúc đẩy sự phát triển của nền sử học hiện đại Việt Nam*. Các chuyên ngành khoa học lịch sử trên những lĩnh vực khác nhau đều có những cống hiến khoa học, nhiều phát hiện có giá trị, đóng góp cho sự phát triển kinh tế, xã hội, văn hoá của đất nước. Trong việc phát hiện Khu Di tích Hoàng thành Thăng Long và sự kiện Hoàng thành Thăng Long được công nhận là *Di sản Văn hoá thế giới*, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam đã đóng góp phần đáng kể.

Trong 5 năm qua, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam tiếp tục phát triển về mặt tổ chức. Hiện nay Hội đã có 51 hội/chi hội thành viên, trong đó có 28 hội cấp tỉnh, thành phố, 4 hội chuyên ngành, 19 hội ở các cơ quan, bộ, ngành và các trường Đại học... với tổng số trên 3.500 hội viên. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam là tổ chức thành viên của Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật Việt Nam và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đã duy trì, thực hiện đầy đủ trách nhiệm với các tổ chức cấp trên.

Trong thời gian 5 năm tới (2010-2015), Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam tiếp tục phát huy những thành tựu đã đạt được để ngày càng nâng cao vị thế của sử học trong công cuộc Đổi mới và Hội nhập, gắn liền với nhiệm vụ bảo tồn và phát huy di sản văn hóa, giữ gìn bản sắc dân tộc cùng như giáo dục chủ nghĩa yêu nước, truyền thống cách mạng và tinh thần dân tộc.

Đại hội đã bầu Ban chấp hành khóa VI gồm 53 ủy viên. Cùng ngày, Ban chấp hành khóa VI đã họp phiên thứ nhất dưới sự chủ trì của GS. Phan Huy Lê

để thảo luận và bầu các chức danh của Hội. Theo đó, Hội đã tôn vinh GS. NGND. Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới Trần Văn Giàu và Đại tướng - Tổng Tư lệnh Võ Nguyên Giáp, nguyên Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng làm Chủ tịch danh dự của Hội.

GS. NGND Phan Huy Lê đã tái đắc cử chức danh Chủ tịch Hội khoa học Lịch sử Việt Nam. Các Phó Chủ tịch Hội: GS. NGND Đinh Xuân Lâm, PGS. TS Phạm Mai Hùng, PGS. TS Phan Xuân Biên, GS. TS Nguyễn Quang Ngọc, GS. TSKH Vũ Minh Giang, PGS. TS Trần Đức Cường, PGS. TS Đỗ Bang; Ông Dương Trung Quốc được bầu là Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký Hội; PGS. TS Nguyễn Văn Nhật, TS. Nguyễn Thị Hậu, PGS. TS Nguyễn Văn Kim được bầu là Phó Tổng Thư ký Hội.

Ngô Vương Anh

Hội thảo khoa học “Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt Nam - Những chặng đường vẻ vang”

Ngày 1-11-2010, tại Hà Nội, Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phối hợp với Ban Tuyên giáo Trung ương và Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh tổ chức Hội thảo khoa học “*Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt Nam - Những chặng đường vẻ vang*”.

Tham dự Hội thảo có các đồng chí lãnh đạo, nguyên lãnh đạo Đảng và Nhà nước, cùng đông đảo các đại biểu, nhà nghiên cứu.

50 bài tham luận tập trung vào 3 chủ đề chính: Tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng về đại đoàn kết dân tộc; Xây dựng Mặt trận dân tộc thống nhất Việt Nam trong các giai đoạn Cách mạng; Sự ra đời, quá trình phát triển, vai trò và những đóng góp tích cực của Mặt trận dân tộc thống nhất Việt Nam đối với sự nghiệp cách mạng.

Cùng với những vấn đề lý luận và thực tiễn đặt ra trong việc hoạch định thực hiện đường lối, chính sách, tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc và Mặt trận trong tình hình mới, các ý kiến tham dự đều đề cao nhiệm vụ xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc đồng thời phát huy vai trò, vị trí của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

C.Tin

**Lễ kỷ niệm 185 năm ngày sinh, 125 năm ngày mất danh nhân Phạm Thận Duật
và Lễ trao Giải thưởng Sử học Phạm Thận Duật lần thứ 11 năm 2010**

Ngày 29-11-2010, tại Văn Miếu- Quốc Tử Giám - Hà Nội đã diễn ra Lễ kỷ niệm 185 năm ngày sinh, 125 năm ngày mất danh nhân Phạm Thận Duật và Lễ trao giải thưởng sử học Phạm Thận Duật lần thứ 11. Lần này, Giải thưởng Sử học Phạm Thận Duật trao tặng cho các Luận án Tiến sĩ sau:

Stt	Họ và tên Tiến sĩ	Giải	Cơ sở đào tạo	Cơ quan công tác	Luận án được giải
1	Luận Thùy Dương	Nhất	Trường Đại học KHXH và NV- ĐHQGHN	Bí thư thứ nhất Đại sứ quán Việt Nam tại Hoa Kỳ.	<i>Quá trình hình thành và phát triển của kênh đối thoại không chính thức về an ninh và chính trị của ASEAN (Kênh 2)</i>
2	Bùi Hồng Hạnh	Nhi	Trường Đại học KHXH và NV- ĐHQGHN	Khoa Quốc tế học - Trường Đại học KHXH và NV- ĐHQGHN	<i>Quá trình hình thành và phát triển của khối thịnh vượng chung từ cuối thế kỷ XIX đến cuối thế kỷ XX</i>
3	Nguyễn Văn Vinh	Nhi	Học viện Chính trị- Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh	Tạp chí Tuyên giáo - Ban Tuyên giáo Trung ương	<i>Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lãnh đạo chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp từ 1986-2005</i>
4	Phạm Thị Kim Ngân	Nhi	Trường Đại học KHXH và NV- ĐHQGHN	Bộ môn Lịch sử Đảng- Khoa Lý luận chính trị - Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội	<i>Hà Nội thực hiện quy hoạch đô thị theo hướng hiện đại trong những năm 1991 - 2005</i>
5	Nguyễn Thắng Lợi	Ba	Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh	Quyển Trưởng phòng Thư ký - Trị sự Tạp chí Lịch sử Đảng	<i>Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo xây dựng đội ngũ trí thức từ 1991 - 2005</i>
6	Nguyễn Quang Liệu	Ba	Trường Đại học KHXH và NV- ĐHQGHN	Trường Đại học KHXH và NV- ĐHQGHN	<i>Cuộc vận động thanh niên miễn Bắc của Đảng Lao động Việt Nam (1965-1975)</i>

Mỗi giải thưởng được cấp Bằng Chứng nhận Giải thưởng Sử học Phạm Thận Duật kèm theo mức giải thưởng: Giải Nhất: 15.000.000đ; Giải Nhì: 10.000.000đ; Giải Ba: 7.000.000đ.

Linh Nam

Khai quật khu di tích đất nung ở Phú Yên

Ngày 23-10, Viện Khảo cổ học phối hợp với Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Yên tiến hành khai quật khu di tích đất nung bên bờ sông Cái, thuộc vùng núi thôn Tân Lập (Xuân Sơn Nam, Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên).

Theo Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch Phú Yên, khu di tích đất nung được xuất lộ sau đợt lũ lịch sử tháng 11-2009. Đến tháng 5-2010, sở đã tiến hành khảo sát sơ bộ. Qua đó tìm thấy nhiều hiện vật bằng đất nung và than phân bố trên một địa bàn rộng lớn bên bờ sông Cái.

Nhận định ban đầu của các nhà khảo cổ, có thể đây là quần thể di tích gồm những lò thiêu xác thuộc thời kỳ Văn hoá Champa. Trong đợt khai

quật lần này, các nhà chuyên môn sẽ tiến hành khai quật trên diện tích khoảng 250m², nhằm xác định các giá trị lịch sử, văn hóa của khu di tích, đồng thời thu thập tất cả hiện vật phục vụ công tác nghiên cứu. Được biết, các hiện vật tìm thấy sẽ được trưng bày tại Bảo tàng tỉnh Phú Yên.

Nguyễn Kha (Theo Dân Trí, ngày 24-10-2010)

Chùa Vạn Niên 1.000 năm tuổi và Lễ an vị tượng Phật Ngọc

Chùa Vạn Niên ở phường Xuân La (quận Tây Hồ - Hà Nội) là một trong những ngôi chùa cổ kính nhất của Thăng Long - Hà Nội, tồn tại tròn 1.000 năm trên đất Vệ Hồ - Xuân La. Chùa là một trong những di tích Phật giáo có lịch sử xây dựng sớm nhất của Thủ đô Hà Nội.

Điểm nổi bật trong những giá trị lịch sử, văn hóa của chùa Vạn Niên là nghệ thuật điêu khắc tượng tròn (46 pho tượng cổ trong chùa) có niên đại từ thời Lê Trung Hưng thế kỷ XVII, XVIII. Sự tồn tại của chùa Vạn Niên là nguồn tư liệu quý trong việc tìm hiểu vùng đất cổ ở phía Tây Kinh thành Thăng Long và lịch sử Phật giáo Thăng Long thời Lý - Trần.

Chùa còn lưu giữ, bảo tồn 10 đạo sắc phong thần thời Lê, Tây Sơn liên quan tới những nhân vật nổi danh trong buổi đầu xây dựng Kinh đô của Vương triều Lý.

Ngày 31-10, tại chùa Vạn Niên đã long trọng diễn ra Lễ An vị tượng Phật Ngọc, khánh thành điện Phật Ngọc trong chùa. Tượng Phật Ngọc cao 1,3m, trọng lượng 600 kg từ làm từ Ngọc Phi Thúy, chất lượng loại A là một trong những tượng Phật bằng ngọc tự nhiên quý giá và hiếm ở Việt Nam. Đại đức Thích Minh Tuệ cùng các đệ tử đã sang Myanmar tìm kiếm đất và tạc ngọc bằng khối ngọc tự nhiên. Sau gần 2 năm, ngày 15-7 Âm lịch năm Canh Dần, tượng Phật đã ngự trên bệ đá tại chùa Vạn Niên.

Quốc Đô - Anh Thế

(Theo *Dân Trí*, ngày 01-11-2010)

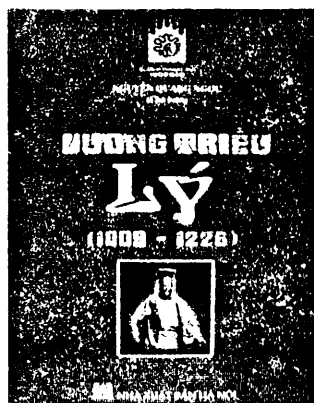
Đào được thùng tiền 100kg ở Nghệ An

Ngày 3-11, trong khi đang đào hố để trồng cây tại siêu thị Big C, TP Vinh (Nghệ An) các công nhân đã đào được một thùng sắt đựng đầy tiền xu, có trọng lượng khoảng 100 kg. Số tiền này được cho là có từ thời Pháp thuộc. Vị trí tìm thấy thùng tiền cách mặt đất gần 1m. Các đồng xu còn khá nguyên vẹn, có lỗ nhỏ ở giữa, mặt trước có chữ ETA Francais và Indochine 1942. Ông Hoàng Minh Truyền, Giám đốc Bảo tàng Nghệ An cho biết: đây là tiền của Ngân hàng Đông Dương phát hành năm 1942. Hiện số tiền này đã được đưa về Bảo tàng Nghệ An để bảo quản và nghiên cứu.

P.V (Theo *Vietnamnet*, ngày 4-11-2010)

Điểm sách

Cuốn *Vương triều Lý (1009-1226)* của GS-TS Nguyễn Quang Ngọc chủ biên "không chỉ là kết quả nghiên cứu của một nhóm các nhà sử học, mà có thể coi là sản phẩm tổng hợp của nhiều công trình khoa học thuộc các lĩnh vực chuyên môn khác nhau của



suy vi..." (tr.10). Phần viết chính của tập thể tác giả gồm 4 chương: Chương một: *Lý Thái Tổ (1009-1028) khai sáng vương triều, định đô Thăng Long*, các tác giả tập trung viết riêng về Lý Thái Tổ từ nguồn gốc, dòng họ đến quê hương, quá trình thành lập vương triều, tổ chức triều đình, định đô Thăng Long cho đến những đánh giá về công lao, sự nghiệp của ông đối với vương triều và đất nước; Chương hai: *Từ Lý Thái Tông đến Lý Anh Tông (1028-1175): Thời kỳ hưng thịnh của vương triều*, với 5 đời vua: Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông, Lý Thần Tông, Lý Anh Tông, cùng với Lý Thái Tổ 20 năm đầu sáng nghiệp, đây là thời kỳ rạng rỡ văn trị võ công, thời kỳ khắc đậm bản sắc vương triều Lý; Chương ba: *Các triều vua trong 50 năm cuối của vương triều (1176-1225)*, là thời kỳ suy kiệt và sụp đổ của vương triều với hàng loạt những sự kiện, những lý do chủ quan và khách quan; Chương bốn: *Sự nghiệp vương triều Lý*, đưa ra các nhận xét đánh giá về vương triều Lý trên các mặt tổ chức vương triều, củng cố thống nhất quốc gia, kháng chiến chống ngoại xâm bảo vệ nền độc lập dân tộc, hoạt động ngoại giao nâng cao vị thế của đất nước, phát triển kinh tế, tạo dựng nền văn hóa Thăng Long, văn minh Đại Việt. Bên cạnh đó, sách còn có phần *Phụ lục*, tuyển chọn 30 bài báo viết về vương triều Lý của các tác giả trong và ngoài nước đã được đăng trong các tạp chí và kỷ yếu hội thảo khoa học. Sách dày 958 trang, khổ 16x24cm, do Nhà xuất bản Hà Nội ấn hành năm 2010 và thuộc Tủ sách Thăng Long ngàn năm văn hiến.

D.D.H

các nhà nghiên cứu ở cả trong và ngoài nước từ trước đến nay. Cuốn sách cố gắng giới thiệu khách quan và toàn diện quá trình lịch sử vương triều Lý từ buổi khởi dựng cho đến lúc

SUMMARIES

Analysis-Criticizing Historical Documents Method in Historical Studies (the Case of Modern Vietnamese-Chinese Relations)

Prof. Dr. Nguyen Van Khanh

Dr. Nguyen Thi Mai Hoa

Vietnam National University, Hanoi

To reach the truth of history, history researches must be based on the complete, comprehensive and objective understandings. In order to reach that aim, like the other sciences, historical science should have distinct research approaches and characteristics. The analysis-criticizing historical documents method therefore began to take shape. This method is often regarded as crucial in the historical research, without which the research would not be likely objective and scientific. This article aims at highlighting this method through the case study of the Vietnamese - Chinese relations during the modern period.

The Government of Democratic Republic of Vietnam with the Cultural and Educational Task during the Anti-French Resistance War, 1945-1954

Assoc. Prof. Dr. Ho Khang

Vietnam Institute of Military History

During the thirty-year resistance (1945-1975), the policy of the Democratic Republic of Vietnam was simultaneously building the country while maintaining the resistance war in order to self-strengthen the country for the final victory. Therefore, during the nine-year resistance war against the French colonialism, the Party and Government - led by President Ho Chi Minh - paid a close attention on developing a national and a democratic education, a popular and scientific culture. The Party's guidelines and policies were relatively comprehensive and suitable with the circumstance of Vietnam as well as the human development tendencies at that time.

Farming Policy of the Ngo Dinh Diem Regime in Southern Vietnam (1957-1963)

Tran Thi Ha

Senior School of Nguyen Du, Buon Ma Thuot, Dak Lak

Ruling southern Vietnam, the US and the Ngo Dinh Diem regime were well aware of the fact that the communists' triumph was largely owing to farmers' support. Therefore, in order to win the war against the communists in the South, it must have the farmers' support. The Ngo regime issued a variety of policies to lure the southern farmers, including the farming policy. This policy was implemented all over the South, especially in the Central Highlands. Ngo Dinh Diem had the "Farming Headquarter" established, which was tantamount to the ministry, directly belonged to the Presidency and managed by the Vice President. Nevertheless, this policy at gradually failed. After Ngo Dinh Diem administration collapsed in November 1963, the Farming Headquarter was abolished.

Land Situation around Thien Truong Royal Palace as Seen from the Fourth-Year Gia Long Cadastres

Tran Thi Thai Ha, MA

Hanoi National University of Education

Thien Truong Prefecture was an administrative unit under the Tran dynasty (thirteenth - fourteenth centuries). Under the Tran, Thien Truong was a highly important place. This was a second political, administrative and cultural centre of Dai Viet Kingdom (just next to Thang Long Capital). Thien Truong Royal Palace was built in Thien Truong Prefecture and was ruined by the Chinese Ming troops in the early fifteenth century. Analyzing the cadastres of four communal villages (Đệ Nhất, Đệ Nhị, Đệ Tam, Đệ Tứ) dated back to the fourth year of the Gia Long Reign (1805), this article aims to study the land situation and habitation around Thien Truong Royal Palace during the thirteenth and fourteenth centuries.

Dai Viet - Chenla Relations, Eleventh to Sixteenth Centuries

Nguyen Tien Dung

Vietnam Science and Technology Evaluation Center

Ministry of Science and Technology

To review the course of relationship between Dai Viet and Chenla, we can perceive that was complicated one and took place in various diversified forms. During Chinese millennial colonization of Vietnam, between the 7th and the 10th centuries, friendly relations between the two countries began with Chenla's military support for Vietnamese Mai Thuc Loan revolt against the Chinese colonial rule. Afterward, due to political and economic reasons, Chenla still maintained its relationship with Dai Viet and paid tributes to the local Chinese government in Vietnam.

From the 10th century on, especially from the 11th century, under aureole of independence era, Dai Viet emerged to be an influential power in the area, besides the prompt to build their strong economic, political, cultural, social bases with strength of ethnic nuance. In this context, relation between Dai Viet and Chenla contained a great deal of diversified and complex activities. Under the Ly dynasty, this connection took place in political - diplomatic forms. Chenla often sent her tributary missions to Thang Long (24 times). However, during these times, there were nine conflicts in Nghe An-Dai Viet's southern frontier. During the Tran and the Early Le dynasties, chronicles did not record regularly about this connection. Yet, with certainty, the relationship between Dai Viet and Chenla was well maintained through commercial, political, and cultural activities.

Japan - ASEAN Cooperation in Process of ASEAN Community Building

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Thu My

Institute for Southeast Asian Studies, VASS

Entering into the 21st century, Southeast Asia faces a great deal of challenges coming from both internal and external region. To overcome those challenges, at the 9th ASEAN Summit held in November 2003 in Bali, Indonesia, the ASEAN leaders decided to strengthen the regional Asian integration in Southeast Asia by establishing an ASEAN community in 2020. This community is composed of three pillars, namely: ASEAN Security Community (ASC), ASEAN Economic Community (AEC) and ASEAN Socio-Cultural Community. The idea of founding the ASEAN Community of the leaders of the Association of Southeast Asian Nations received a positive response from Japan's Government. Tokyo sees not only economic but also political and security benefits in such a community. That is why Japan gives its strong supports to ASEAN in building of the AC. Japan has played a prominent role in helping ASEAN to narrow development gap among its member countries, especially between ASEAN 6 and CLMV countries. The support of the Japan's Government have contributed to the achievements obtained by ASEAN and its members in realizing the AC.

However, Japan's cooperation with ASEAN in the AC building revealed some issues. In its support to the AC building, Japan paid much attention to the AEC from which it can drawing many direct benefits. As far as the ASC and ASCC are concerned, the supports from Japan's are still limited.

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

Additional Data on the Power Takeover in Vietnam in August 1945

Dr. Nguyen Van Khoan

Vietnam Association of Historical Studies

We discovered three letters typed in Vietnamese with diacritics, which was different from the French typewriter (often without diacritics), by the Chinese Commander of Corp No. 3 of the Chinese Task Force, Alexander Kuan Hil (Quang Ming). Among the three letters, one was sent to Emperor Bao Dai from Hanoi on 21 August 1945. The other two, dated 22 August 1945, were sent to the leader of the Revolutionary People's Committee in Tonkin. We would like to introduce these documents to readers.

Vinh Phuc Province: Past and Present

Nguyen Quang An

Institute of History, VASS

The Vietnamese society witnessed many vicissitudes and changes. Throughout its millennial history, there have been many changes in term of geographic names and borderlines of administrative units: under the Ly dynasty in the 11th century, the Tran dynasty in the 13th and 14th centuries, the reign of Le Thanh Tong in the 15th century, and the reign of Minh Menh in the 19th century. More importantly were the changes under the French colonization during the 20th century and those after the August revolution in 1945.

Thẻ lệ gửi bài

Để nâng cao chất lượng và hình thức Tạp chí theo hướng quy chuẩn và hiện đại, Tạp chí rất mong các cộng tác viên gửi bài theo thẻ lệ sau đây:

- Bài viết được soạn trên máy vi tính, gửi theo bản tóm tắt tiếng Việt (hoặc tiếng Anh).
- Bài viết được trình bày theo thứ tự sau: Tên bài báo, tác giả (học hàm, học vị), tóm tắt, nội dung bài báo, tài liệu tham khảo. Cuối trang nhất ghi đầy đủ địa chỉ cơ quan, E-mail, số điện thoại của tác giả.

- Chú thích tài liệu được đánh số theo thứ tự xuất hiện trong bài báo theo quy cách sau:

+ Đối với các tài liệu là bài tạp chí: tên tác giả, tên bài báo, tên tạp chí (*in nghiêng*), tập, năm xuất bản (để trong ngoặc đơn), số trang. Thí dụ:

(1). Shawn McHale, "Texts and Bodies: Refashioning the Disturbing Past of Tran Vietnam (1225-1400)", *Journal of Economic and Social History of the Orient*, No.42, Vol.4, (1999), pp. 495-516.

+ Đối với các tài liệu là sách: tên tác giả, tên sách (*in nghiêng*), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang. Thí dụ:

(1). Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 38.

- Toà soạn không trả lại bản thảo nếu bài không được đăng.
- Bài viết gửi qua đường bưu điện hoặc qua E-mail theo địa chỉ:

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

38 phố Hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel.: 04. 38 212 569

E-mail: tapchincls@gmail.com

Thông báo

Theo quy định về thuế thu nhập cá nhân, đề nghị tác giả hoặc đồng tác giả khi gửi bài kèm theo các thông tin sau:

- Họ tên tác giả (đồng tác giả)
- Mã số thuế (nếu có)
- Số CMT (hộ chiếu), ngày cấp, nơi cấp
- Địa chỉ liên hệ

Nhằm đáp ứng nhu cầu của độc giả, Tạp chí NCLS xin thông báo địa điểm phát hành Tạp chí ngoài các bưu điện trong cả nước:

- Tại Hà Nội: 38 phố hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, ĐT: 04. 38 212 569
- Tại Tp. Hồ Chí Minh: 181 Đề Thám, phường Phạm Ngũ Lão, quận I, ĐT: 08. 38 386 197

Tòa soạn
Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

1142

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

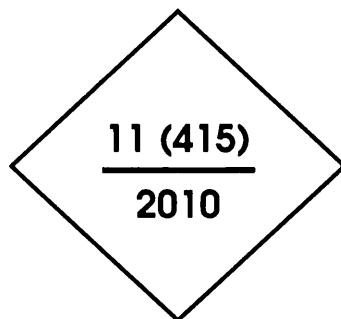
Vice Editor in Chief

NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi

Tel - N° 38 212 569 - 39 717 217

E-mail: tapchincls@gmail.com



CONTENTS

NGUYEN VAN KHANH - NGUYEN THI MAI HOA	- Analysis-Criticizing Historical Documents Method in Historical Studies (the Case of Modern Vietnamese-Chinese Relations)	3
HO KHANG	- The Government of Democratic Republic of Vietnam with the Cultural and Educational Task during the Anti-French Resistance War, 1945-1954	11
TRAN THI HA	- Farming Policy of the Ngo Dinh Diem Regime in Southern Vietnam (1957-1963)	24
TRAN THI THAI HA	- Land Situation around Thien Truong Royal Palace as Seen from the Fourth-Year Gia Long Cadastres	32
NGUYEN TIEN DUNG	- Dai Viet - Chenla Relations, Eleventh to Sixteenth Centuries	39
NGUYEN THU MY	- Japan - ASEAN Cooperation in Process of ASEAN Community Building	57

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

NGUYEN VAN KHOAN	- Additional Data on the Power Takeover in Vietnam in August 1945	68
NGUYEN QUANG AN	- Vinh Phuc Province: Past and Present	71

INFORMATION 77

SUMMARIES 80

Giấy phép số 102/GP - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 23-6-2006.
Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Công ty cổ phần in Khoa học Công nghệ Mới

Giá: 20.000 đ